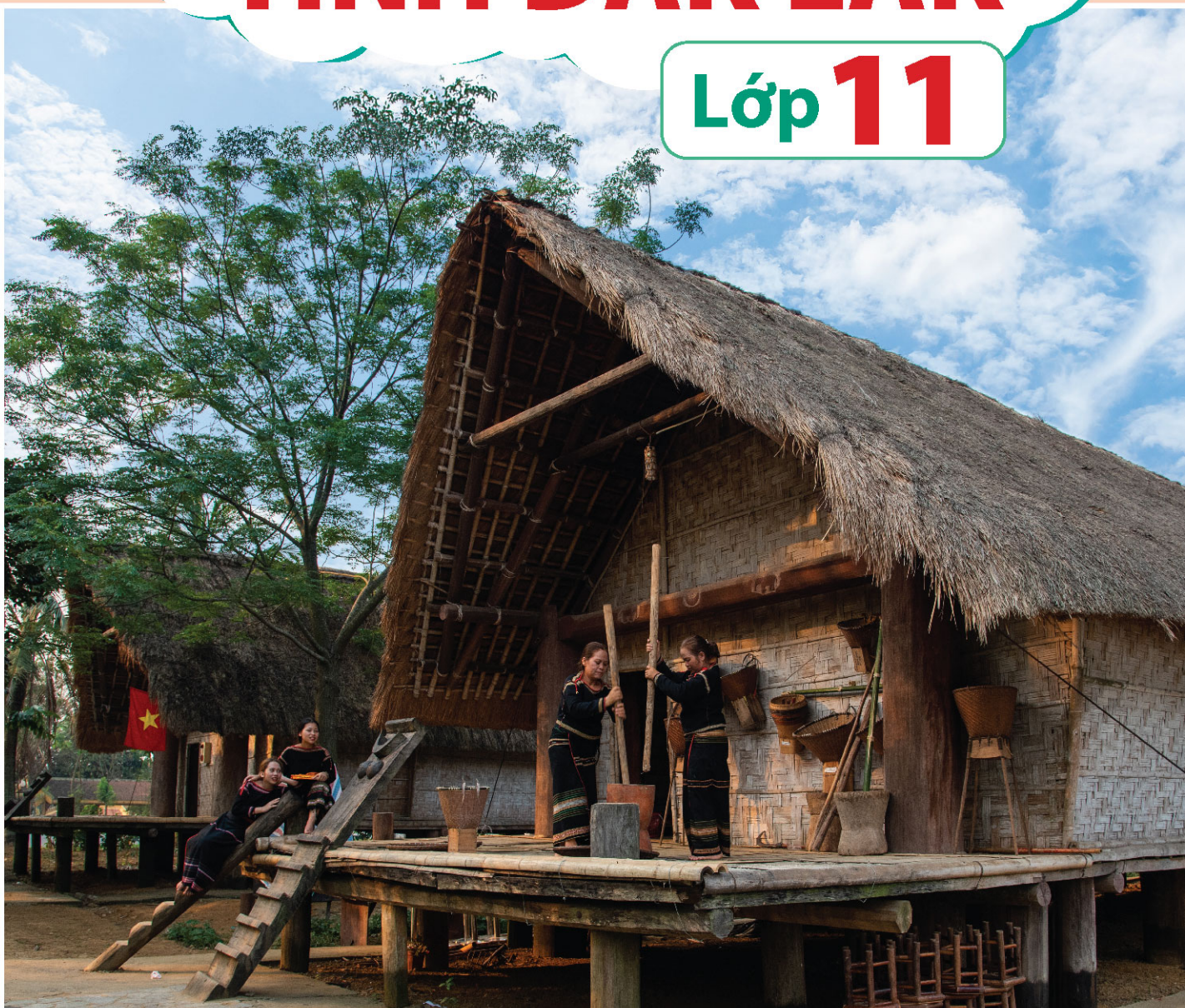


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

TỈNH ĐẮK LẮK

Lớp 11



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Đỗ Tường Hiệp (Chủ biên) – Krông Ái Hương Lan – Tô Minh Hùng – Niê Thanh Mai
Nguyễn Thị Tăng – Trần Thị Thái Hà – Mai Thanh Sơn – Hoàng Thị Kiều Oanh – Y Lam Niê
Đặng Nguyên Hà – Tống Xuân Tám – Đỗ Thị Thuỳ Dương – H'Ner B'Krông
Huỳnh Ngọc La Sơn – Ngô Tiến Sỹ

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

TỈNH ĐẮK LẮK

Lớp 11



*Hãy bảo quản, giữ gìn sách để dành tặng
các em học sinh lớp sau!*



Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 nhằm giới thiệu cho học sinh những hiểu biết về địa phương, nơi các em đang sinh sống. Từ đó, bồi dưỡng cho các em tình yêu quê hương đất nước; lòng tự hào và có ý thức tìm hiểu, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hoá của quê hương Đắk Lắk. Thông qua những bài học sinh động, gắn gũi với cuộc sống diễn ra xung quanh, các em có thể gắn kết và vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn cuộc sống.

Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk – Lớp 11 gồm 8 chủ đề, được biên soạn theo hướng tích hợp các lĩnh vực: văn hoá, lịch sử truyền thống; địa lí, kinh tế, hướng nghiệp; chính trị – xã hội; môi trường. Mỗi chủ đề được thiết kế theo các bước của tiến trình dạy học: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

Với sự hướng dẫn của các thầy, cô giáo, các em hãy tích cực học tập và trải nghiệm để hiểu biết thêm về nơi mình sinh sống, đồng thời thêm yêu mến và gắn bó với quê hương mình.

Chúc các em có những giờ học, hoạt động trải nghiệm thật thú vị và bổ ích với **Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk – Lớp 11**.

Các tác giả

CÁC KÍ HIỆU SỬ DỤNG TRONG TÀI LIỆU



MỤC TIÊU

Nhấn mạnh những năng lực, phẩm chất và thái độ học sinh cần đạt được sau khi học.



MỞ ĐẦU

Kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú đối với bài mới.



KIẾN THỨC MỚI

Thông qua các hoạt động học tập giúp học sinh khai thác, tiếp nhận kiến thức mới.



LUYỆN TẬP

Cung cấp các câu hỏi, bài tập thực hành để củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.



VẬN DỤNG

Sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

Em có biết?

Thông tin hỗ trợ, bổ sung nhằm làm rõ hơn nội dung chính.



Nghe bài hát và cảm nhận giai điệu.



Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	03
Các kí hiệu sử dụng trong tài liệu	04
Chủ đề 1: Văn học viết Đắk Lắk từ năm 1930 đến năm 1975	06
Chủ đề 2: Khái quát văn hoá cộng đồng Tây Nguyên và múa truyền thống ở Đắk Lắk	17
Chủ đề 3: Nghệ thuật trang trí trên thổ cẩm của một số dân tộc ở Đắk Lắk	25
Chủ đề 4: Danh nhân trong lịch sử tỉnh Đắk Lắk.....	35
Chủ đề 5: Phát triển du lịch ở tỉnh Đắk Lắk.....	53
Chủ đề 6: Văn hoá tiêu dùng ở Đắk Lắk.....	62
Chủ đề 7: Hệ sinh thái nông nghiệp bền vững tại Đắk Lắk.....	72
Chủ đề 8: Thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc và tôn giáo ở tỉnh Đắk Lắk.....	83
Tài liệu tham khảo chính	92
Giải thích thuật ngữ.....	93

VĂN HỌC VIẾT ĐẮK LẮK TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1975



MỤC TIÊU

- Nắm được những kiến thức cơ bản về văn học viết Đắk Lắk từ năm 1930 đến năm 1975.
- Liên hệ được với thực tiễn đời sống về những vấn đề được phản ánh trong văn học viết Đắk Lắk từ năm 1930 đến năm 1975.
- Sưu tầm, giới thiệu được một tác phẩm văn học viết Đắk Lắk từ năm 1930 đến năm 1975 (truyện ngắn, thơ, kí,...).



MỞ ĐẦU

- Em biết gì về văn học viết Đắk Lắk giai đoạn từ năm 1930 đến năm 1975?
- Hãy kể tên một vài tác phẩm hoặc tác giả văn học viết Đắk Lắk từ năm 1930 đến năm 1975.



KIẾN THỨC MỚI

I. VĂN HỌC VIẾT ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 1930 – 1945

1. Khái quát

Về tổng thể, văn học Đắk Lắk giai đoạn 1930 – 1945 được hợp thành từ hai bộ phận: thơ ca truyền miệng của đồng bào các dân tộc tại chỗ và những tác phẩm do các chiến sĩ ở nhà đày Buôn Ma Thuột, bộ đội, du kích, đồng bào các dân tộc sáng tác. Dù là bộ phận nào thì đó cũng là những áng thơ văn thể hiện niềm tin, khí phách, ý chí kiên cường bất khuất và là phương thức tuyên truyền hiệu quả của nhân dân các dân tộc Đắk Lắk một lòng theo Đảng làm cách mạng giải phóng quê hương đất nước.

Giai đoạn này, văn học Đắk Lắk chịu ảnh hưởng sâu sắc từ văn học yêu nước của những sĩ phu ở nước ngoài gửi về, tiêu biểu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, đặc biệt là những tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh. Trong những năm tháng gay go ác liệt nhất của cách mạng “*Chim treo trên lửa, cá nằm dưới dao*”, thơ ca cách mạng, truyện và kí, báo chí góp phần giúp các chiến sĩ có thêm nghị lực vượt qua sự tra tấn dã man của

kẻ thù, kiên trì xây dựng cơ sở, thổi bùng lên ngọn lửa cách mạng với ý chí và niềm tin bất thắng. Ngoài sáng tác của những chiến sĩ cách mạng, văn học viết Đắk Lắk giai đoạn này còn có sáng tác của những người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Thơ ca

Đề tài mà cũng là cảm hứng lớn nhất trong thơ ca cách mạng và kháng chiến của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nói chung, Đắk Lắk nói riêng ở giai đoạn 1930 – 1945 là ca ngợi tinh thần đoàn kết giữa các dân tộc anh em. Tinh đoàn kết đó bắt rễ sâu xa trong nguồn gốc lịch sử, văn hoá của các dân tộc, qua quá trình đấu tranh chống kẻ thù chung, bảo vệ núi rừng buôn làng, giữ gìn sự sống và mưu sinh,...

Thơ ca giai đoạn này tập trung thể hiện tình yêu nước của nhân dân các dân tộc Đắk Lắk. Lực lượng sáng tác chủ yếu là các chiến sĩ cách mạng. Đó là các chiến sĩ bị giam cầm trong nhà đày Buôn Ma Thuột. Cũng chính tại chốn tù đày tăm tối, khổ cực này, những người cách mạng kiên trung vẫn giữ vững chí khí chiến đấu, giữ vững niềm tin không gì lay chuyển đối với lí tưởng cộng sản. Bài thơ *Há để giam hồn nước* do đồng chí Nguyễn Công Phương viết tại nhà đày Buôn Ma Thuột năm 1943 đã thể hiện ý chí của người dân mất nước cũng như của cả dân tộc Việt Nam quyết không cúi đầu làm nô lệ.

Thơ ca giai đoạn này còn ca ngợi hình tượng người chiến sĩ, dù trong bất kì hoàn cảnh nào vẫn kiên trì đấu tranh, gây dựng cơ sở cách mạng. Ý thơ vừa mạnh mẽ, kiên quyết, lại vừa như có cả tiếng cười lạc quan cách mạng và lời kêu gọi quần chúng đứng lên đấu tranh giành lại non sông Tổ quốc. Hình tượng trong thơ là bức tranh hiện thực của các chiến sĩ cộng sản bị giam cầm trong nhà đày Buôn Ma Thuột. Mỗi câu, mỗi đoạn thơ được viết lên bằng máu và thấm đượm tinh thần đấu tranh quyết liệt với kẻ thù của người chiến sĩ cách mạng. Thể loại thường gặp: thơ lục bát, song thất lục bát, thơ tứ tuyệt, thơ tự do,... giúp người nghe, người đọc dễ nhớ, dễ thuộc, dễ lưu truyền.

Tuy số lượng tác phẩm thơ ca cách mạng giai đoạn 1930 – 1945 không nhiều, nhưng đó là những bằng chứng hùng hồn về tinh thần đấu tranh kiên cường, bất khuất của những người cộng sản bị giam cầm trong nhà đày Buôn Ma Thuột. Những bài thơ ấy sống mãi với thời gian, trở thành một phần lịch sử hào hùng của quân và dân Đắk Lắk.



– Hoàn cảnh lịch sử giai đoạn 1930 – 1945 có ảnh hưởng đến văn học viết của Đắk Lắk thế nào?

– Thơ ca Đắk Lắk giai đoạn 1930 – 1945 có những đặc điểm lớn nào về nội dung và hình thức nghệ thuật?

II. VĂN HỌC VIẾT ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 1945 – 1954

1. Khái quát

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, một thế hệ cầm bút mới đã có ý thức tìm kiếm, đổi mới để khẳng định tiếng nói nghệ thuật của thời đại mình. Nhìn bao quát diện mạo của



văn học viết Đắk Lắk giai đoạn này có thể thấy sự biến đổi toàn diện từ mối quan hệ giữa văn học với đời sống, người nghệ sĩ – chiến sĩ với hiện thực, nhà văn và công chúng đến các quan niệm nghệ thuật, các thể tài, thể loại và thi pháp, bút pháp. Lực lượng sáng tác của văn học cách mạng Đắk Lắk giai đoạn này chủ yếu là các chiến sĩ cách mạng, anh bộ đội, chị du kích và quần chúng nhân dân tham gia kháng chiến.

Thể loại phổ biến gồm có: thơ ca, truyện và kí kháng chiến. So với giai đoạn 1930 – 1945, bức tranh văn học viết Đắk Lắk giai đoạn này đã phong phú hơn về thể loại, về nội dung và hình thức (kể cả số lượng và chất lượng của tác phẩm).

2. Thơ ca

Về cảm hứng, thơ ca giai đoạn này tập trung ca ngợi tinh thần đoàn kết của đồng bào các dân tộc Đắk Lắk hướng về Đảng, Bác Hồ, về cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc. Thơ ca trở thành nguồn động viên, cổ vũ toàn dân tham gia kháng chiến; tố cáo tội ác của bọn thực dân Pháp, từ đó khơi dậy lòng căm thù, thôi thúc hành động của Nhân dân hướng về cuộc kháng chiến.

Hình tượng anh bộ đội cụ Hồ vốn đã đẹp khi các anh biết hi sinh vì lí tưởng cao cả của dân tộc, vì hạnh phúc của Nhân dân lại càng trở nên đẹp đẽ hơn khi được thể hiện một cách sinh động trong thơ ca kháng chiến: *“Khi hiểm nguy giữa hai đường sống chết/ Chọn một đường – Ta hỏi lòng ta/ Vì lí tưởng, đó là điều trên hết/ Chết mình ta mà hạnh phúc muôn nhà”* (Ra đi – Nguyễn Xuân Nguyên).

Đọc những câu thơ như thế chúng ta cảm nhận được một cách sâu sắc lòng yêu nước, tin tưởng vào Đảng, Bác Hồ, niềm tin vào sự nghiệp thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp và khí thế tham gia kháng chiến, giết giặc lập công của Nhân dân Đắk Lắk. Tư tưởng và tinh thần đó lấp lánh như một điểm sáng thẩm mỹ tất yếu của thơ ca kháng chiến. Đó là lời động viên cổ vũ trực tiếp nhất, là niềm tin sức mạnh của quân dân Đắk Lắk trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Về nghệ thuật, thơ ca kháng chiến chủ yếu sử dụng lối thơ tự do, ngôn ngữ thơ giản dị, tự nhiên, gần gũi với cách nghĩ, cách cảm của Nhân dân nên dễ nhớ, dễ thuộc. Những câu thơ thể hiện niềm tin, niềm lạc quan vào ngày mai thắng lợi nên có tính động viên, cổ vũ đối với quần chúng rất cao. Ngoài ra, còn rất nhiều những bài thơ kháng chiến khác của quân dân Đắk Lắk, nhưng do chiến tranh ác liệt kéo dài nên bị thất lạc khá nhiều. Những bài thơ còn lại đã phần nào nói lên tinh thần kháng chiến, lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết tin tưởng vào Đảng, Bác Hồ của đồng bào các dân tộc Đắk Lắk trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đây xứng đáng là viên ngọc sáng trong văn học cách mạng Đắk Lắk, mãi mãi khắc vào đá, tạc vào tim của thế hệ con cháu hôm nay và mai sau.



– Hãy nêu những đặc điểm cơ bản về hoàn cảnh lịch sử giai đoạn 1945 – 1954.

– Thơ ca Đắc Lắc giai đoạn 1945 – 1954 có những đặc điểm lớn nào về nội dung và nghệ thuật?

– Chỉ ra điểm khác nhau cơ bản về nội dung của văn học viết Đắc Lắc giữa giai đoạn 1930 – 1945 và giai đoạn 1945 – 1954.

III. VĂN HỌC VIẾT ĐẮC LẮK GIAI ĐOẠN 1954 – 1975

1. Khái quát

Chiến thắng Điện Biên Phủ “*Lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu*” (Tố Hữu), Hiệp định Giơnevơ (20/7/1954) kết thúc chiến tranh, hoà bình được lập lại ở Đông Dương và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam, song đất nước chúng ta vẫn còn bị chia cắt làm hai miền: miền Bắc từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội; miền Nam còn dưới ách thống trị của đế quốc, tay sai; Nhân dân miền Nam tiếp tục chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong bối cảnh đó, Bác Hồ ra lời kêu gọi: “*Đồng bào miền Nam kháng chiến trước hết, giác ngộ rất cao, tôi tin chắc rằng, đồng bào sẽ đặt lợi ích cả nước lên trên lợi ích địa phương, lợi ích lâu dài trên lợi ích trước mắt mà ra sức cùng đồng bào cả nước củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập dân chủ trong cả nước*”. Ngày 6/9/1954, Bộ Chính trị ra chỉ thị, nêu rõ: “*Kẻ thù trước mắt của Nhân dân ta lúc này là đế quốc Mỹ, hiếu chiến Pháp và tay sai của chúng, cụ thể là chính quyền Ngô Đình Diệm*”.

Ở Đắc Lắc, bước sang giai đoạn cách mạng mới, cán bộ, đảng viên và quần chúng đoàn kết, phấn khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Bác Hồ, đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ gắn với xây dựng phát triển cơ sở cách mạng bảo toàn lực lượng, bám lại chiến trường để hoạt động.

Trong chặng đường cam go, đầy khó khăn, thử thách của cách mạng, các hoạt động văn hoá văn nghệ không ngừng phát triển, phong trào sáng tác tự biên tự diễn xuất hiện nhiều nơi. Cuộc sống khó khăn, hàng ngày phải đối mặt với cuộc chiến nhưng yêu cầu lúc bấy giờ là văn nghệ phải tuyên truyền để vận động quần chúng phát triển phong trào, xây dựng lực lượng cách mạng, anh em thường hát: “*Đói cơm nhạt muối cũng/ Quyết tâm đánh Mỹ, cực chừ sướng sau*”.

Lời căn dặn của Bác Hồ ngày 5/01/1952: “*Văn hoá nghệ thuật là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy*” trở thành kim chỉ nam hành động cho những người làm công tác văn học nghệ thuật. Đánh địch đi đôi với tuyên truyền, xây dựng cơ sở cách mạng đi đôi với xây dựng phong trào văn nghệ quần chúng, “*Tiếng hát át tiếng bom*” đã trở thành một nhiệm vụ cách mạng xuyên suốt. Chính từ trong khí thế này, hoàn cảnh này là chất liệu sống cho những bài thơ, trang văn của những văn nghệ sĩ cách mạng.

2. Thể loại tiêu biểu

a) Thơ ca

Thơ ca giai đoạn này tập trung thể hiện lòng yêu nước, khí thế cách mạng, tinh thần lạc quan của Nhân dân các dân tộc trên tỉnh Đắk Lắk trong những năm tháng kháng chiến đầy gian khổ, mất mát, hi sinh. Nhân dân trở thành hình tượng phổ biến trong thơ ca cách mạng. Đó là những con người tự nguyện theo Đảng, Bác Hồ, đấu tranh cho độc lập tự do của Tổ quốc: là những bà mẹ cầm cờ giải phóng đi đầu; là người chị hiền từ, một nắng hai sương; những học sinh thân yêu vừa tham gia học tập, vừa hăng say gửi đạn phục vụ cho chiến dịch giải phóng quê hương,...

Tuy nhiên, nổi bật nhất trong thơ ca vẫn là hình tượng người chiến sĩ với tinh thần quyết chiến quyết thắng. Đó là những người chiến sĩ giải phóng quân tự nguyện đứng vào hàng ngũ tiên phong chống giặc giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Tiêu biểu cho đội ngũ sáng tác thơ ca giai đoạn này là những chiến sĩ hoạt động cách mạng như: Trúc Hoài (*Bà mẹ cầm cờ, Giải bày, Miếng bí, Hoa mồng gà, Cầu vồng, Tâm tư chiến sĩ,...*); Hữu Chinh (*Gửi đạn, Đêm Trường Sơn, Uống nước ngắm trăng, Bên suối cảm tác, Nổichiêng lên,...*); Ngô Quang Huệ (*Được mùa, Trước khẩu súng,...*); Nguyễn Xuân Nguyên (*Đi đi anh...*), Văn Cần (*Ước mơ và ân hận...*),... Nội dung thơ ca giai đoạn này tập trung thể hiện, ca ngợi lòng yêu nước, khí thế cách mạng, tinh thần lạc quan của Nhân dân các dân tộc tỉnh Đắk Lắk trong những tháng năm kháng chiến đầy hi sinh gian khổ.

Hình ảnh những học sinh thân yêu, vừa tham gia học tập, vừa hăng say gửi đạn phục vụ cho chiến dịch giải phóng quê hương: “*Chân sáo tung tăng, tiếng cười tươi trẻ/ Trên lưng em lấp lánh đạn hồng/... Chẳng có bướm đâu, chỉ có ngàn cây sau trước/ Chân bước đi, miệng vẫn nhấm ôn bài*” (*Gửi đạn* – Hữu Chinh).

Tìm hiểu thơ ca cách mạng Đắk Lắk thời kì này, dễ dàng nhận thấy hình ảnh anh giải phóng quân được tái hiện một cách sinh động, chân thực, điển hình, trở thành nhân vật trung tâm, có sức lan tỏa và xuyên suốt trong nhiều tác phẩm. Những người lính xuất thân từ các dân tộc tại chỗ, từ đồng bằng lên hoặc từ miền Bắc chi viện vào, qua đường mòn Hồ Chí Minh: “*Ôi con đường dẫn đến muôn miền/ Đã qua đây anh hùng lớp lớp/ Những bước chân rầm rập/ Đêm đêm rung chuyển núi đồi*” (*Đêm Trường Sơn* – Hữu Chinh).

Hình ảnh tang thương do quân thù gây ra ngày càng thảm khốc đối với quê hương. “*Khi giặc thù còn cướp phá đêm ngày, lửa đốt nương thành mục tiêu cho bom toạ độ, một chiếc áo phơi ngoài nắng gió, là pháo bảy đập mãi không thôi. Một làn khói bay chưa kịp lẫn với sương trời, giặc đã đổ quân sục lòng càn quét, nương rẫy lên xanh chúng tìm huỷ diệt...*” (*Đắk Lắk ngày mai* – Hữu Chinh). Cầm thù giặc đến tận cùng, những thanh niên trai trẻ lên đường cầm súng để bảo vệ quê hương, đất nước: “*Nhớ thương cháy đỏ lời thề/ Dẹp xong giặc Mĩ mới về quê hương*” (*Âm điệu quê hương* – Trúc Hoài).

Yêu nước, căm thù giặc là những nhân tố cốt lõi cấu thành quyết tâm đánh Mĩ của người chiến sĩ. Chính những nhân tố nền tảng này đã giúp cho người chiến sĩ vượt qua những khó khăn trên các chặng đường hành quân, coi thường hiểm nguy khi đối mặt với quân thù. Trong chiến tranh chống Mĩ, thức ăn của người lính đơn sơ, đôi khi chỉ có “*củ mài, rau*

tàu bay, môn dốc, măng le, nuôi sống ta trong cách mạng trường kì” (Phá hoang – Hữu Chinh); “Bụng chứa đầy măng luộc, lạt muối, mắt hoá mờ, ba lô mang dưa nước, đi đánh đồn kơ nia” (Giải bày – Trúc Hoài). Những người chiến sĩ đã vượt qua những bữa ăn củ mì thay cơm nấu sẵn, với đùm muối ớt, dưa măng (Niềm tin – Vũ Nhật Hồng) để quan tâm đến mục tiêu chung: đánh Mĩ, thắng Mĩ. Chính mục đích lớn lao, vĩ đại này là điểm hội tụ quân dân, trên dưới một lòng, đồng tâm cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi: Rừng le dày vẫn rộn tiếng chim ca/ Giữa nơi đây ta hiểu nhau nhiều lắm.../ Và khoảng trời xanh giữa rừng Đắc Lắc/ Hơi thuốc缭绕 chia lửa ấm sang nhau (Bên suối cảm tác – Hữu Chinh).

Vừa tổ chức chiến đấu ở phía trước nhưng cũng vừa tổ chức sản xuất ở tuyến sau là hai nhiệm vụ xuyên suốt trong cuộc kháng chiến chống Mĩ của quân và dân Đắc Lắc. Người chiến sĩ ra trận nhưng vẫn dõi theo hậu phương đang từng bước được củng cố, xây dựng, tăng gia sản xuất. Sự gắn bó giữa tiền tuyến và hậu phương, giữa người đánh giặc và người sản xuất, giữa người lính và Nhân dân tạo nên một khối đại đoàn kết trong chiến đấu, sản xuất vì quê hương. *Lại thấy cánh đồng quang lau lách/ Khoai lúa khoe nhau sắc xanh rờn/ Suốt mấy tháng liền đi phía trước/ Nhưng lòng dõi dõi chốn hậu phương/ Nay về thấy xóm làng no ấm/ Miệng nở nụ cười với ruộng nương (Trở lại Khuê Ngọc Điền – Trúc Hoài).*

Sinh hoạt văn hoá tinh thần không thể thiếu ở các buôn làng: *“Hãy chất củi cho sáng thêm ngọn lửa, hãy mang ra thêm ché rượu cần, treo tất cả chiêng đồng, chiêng trâm, chiêng bằng, chiêng nôm, đánh mạnh vào cho rừng núi vang ngân khắp buôn làng ca bài ca giải phóng, lúa tủa rồi bắp đã trở hoa” (Nổi chiêng lên – Hữu Chinh).*

Quê hương trong tâm trí người chiến sĩ luôn gần gũi thân thương, bởi ở đó có những người thân, những cây đa, bến nước, sân đình, có cánh đồng lúa vàng ong mật, có bờ biển dài sóng vỗ và cánh buồm rong ruổi khơi xa: *“Ngắm bướm chạnh lòng nhớ nhà, miền biển xa dưới ấy, tối – đèn như sao sáng, ngày – mát cơn Nồm dậy, lại lên đường hành quân, sao nhớ quê đến vậy, cánh bướm hay cánh buồm, che rợp lòng ta đây” (Cánh bướm cánh buồm – Trúc Hoài).*

Ước vọng ấy đã được thể hiện trong chiến dịch mùa Xuân 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, non sông sạch bóng quân thù. Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ vô cùng khốc liệt, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, quân và dân Đắc Lắc đã vượt qua những khó khăn gian khổ, đóng góp công sức, máu xương cùng Nhân dân cả nước làm nên sự nghiệp thống nhất nước nhà. Năm 1973, Hữu Chinh đã viết: *Phải không em, ngày mai sẽ đến/ Có Đảng dẫn đường năm tháng đều xuân/ N’Trang Lơng chắc vui lòng lắm/ Và mỉm cười nghe tiếng chiêng ngân (Đắc Lắc ngày mai).*

Thơ ca thời kì này gắn liền với cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Là những cán bộ, chiến sĩ nhưng cũng với tư cách là người làm thơ để tuyên truyền cách mạng, các tác giả đã gắn bó với phong trào đấu tranh của Nhân dân. Hiện thực cuộc kháng chiến của quân dân Đắc Lắc là cảm hứng chủ đạo và cũng như sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong tư duy sáng tạo của người sáng tác. Thơ ca không hội đủ các điều kiện để phản ánh một cuộc đấu tranh rộng lớn nhưng với quy luật riêng, đã góp phần nêu bật được hiện thực cách mạng và tâm trạng của con người trong công cuộc chiến đấu, sản xuất ở Đắc Lắc lúc bấy giờ. Trong hơn 20 năm phát triển, thơ ca Đắc Lắc trong kháng chiến chống Mĩ có xu hướng kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, gắn bó giữa nội dung và hình thức để tiếp nhận nhiều chất liệu của cuộc sống.

Trong chặng đường phát triển thơ ca giai đoạn này, dễ nhận ra rằng có mối liên hệ biện chứng giữa chủ thể sáng tạo và hiện thực cách mạng hoà quyền sâu sắc trong từng ý thơ, tứ thơ khiến từng bài thơ, từng cá tính sáng tạo có ấn tượng khó quên. Nhờ có lí tưởng cao đẹp nên thơ không rơi vào tự sự mà bay lên hướng tới chân, thiện, mỹ. Thơ ca không còn mang tính khẩu hiệu cổ động bởi nhờ có cách biểu hiện riêng của cảm xúc và suy nghĩ trên cái nền của chiến tranh cách mạng, do vậy đã tạo nên một vườn hoa thơ ca nhiều hương sắc.

b) Truyện và kí

Truyện và kí thời chống Mĩ cứu nước chưa nhiều, trong mỗi trang viết như còn nghe âm vang tiếng súng, như hiện ra những trận chiến ác liệt với quân thù tàn bạo. Các văn nghệ sĩ chúng ta đã đi sâu vào cuộc sống và hoà mình trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc nên trong mỗi tác phẩm đều có hồn, có sự sống, thể hiện được cái thiện, cái ác, cái chung, cái riêng, sự sống, cái chết, chiến tranh, hoà bình,... Nhân vật trung tâm trong truyện và kí là những cán bộ nằm vùng, những chiến sĩ kiên trung, những người giao liên gan dạ, thông minh.

Chuyện nhỏ trong rừng già (Trúc Hoài) phản ánh không khí chiến tranh ác liệt, ranh giới giữa sự sống và cái chết dường như không còn. Số phận con người đặt ra trong chiến tranh được tác giả giải quyết tinh táo, khéo léo, có lí, có tình.

Truyện và kí phát triển trong thời kì chống Mĩ xâm lược phát triển trên cái nền của hiện thực cách mạng hào hùng và sự từng trải của các tác giả qua công cuộc sản xuất, chiến đấu của Nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Tuy nhiên, cái đích của nghệ thuật không thể hướng tới một sự thật đơn điệu mà phụ thuộc vào yếu tố sáng tạo của các nhà văn có bản lĩnh. Hiện thực cách mạng trong văn xuôi luôn luôn vận động khiến các trang văn có hơi thở của cuộc sống gấp gáp, hối hả nối đuôi nhau.

Nhân vật trung tâm trong truyện và kí là những cán bộ, chiến sĩ cách mạng với ý chí, tinh thần chiến đấu kiên cường, mưu trí dũng cảm. Các nhân vật được đặt trong các môi trường nghiệt ngã của cuộc chiến đấu để tính cách được bộc lộ trong từng hoàn cảnh khác nhau.

Các nhân vật trong truyện và kí không hoàn hảo như trong tiểu thuyết nhưng hầu hết có động cơ bên trong, có khát vọng và lí tưởng dù đó là nhân vật chính diện hay phản diện. Có những nhân vật trực tiếp hành động như Mười trong *Chuyện nhỏ trong rừng già*, Hưng trong truyện ngắn *Hưng* nhưng cũng có những nhân vật được xây dựng theo lối kể lại các hành động đã xảy ra như kiểu Ma Thu trong *Chuyện người ở lại*. Cả hai kiểu xây dựng nhân vật đều có nét hấp dẫn riêng. Trong nghệ thuật xây dựng nhân vật, các tác giả đã chú ý mô tả ngoại hình để góp phần làm nổi bật tính cách, cá tính. Đôi khi chỉ vài nét cũng đủ làm cho nhân vật có những dáng vẻ riêng, cốt cách riêng. Chẳng hạn như để miêu tả Y Brá, Trúc Hoài đã vẽ ra một con người chân chất, thật thà, dũng mãnh qua đôi mắt, đôi lông mày, nước da, giọng nói “*Anh có đôi mắt to và sâu như hai trôn chén, đôi lông mày lớn, rất rậm với những chiếc lông dài, quặp xuống mi mắt. Đôi mắt ấy ăn khớp với khuôn mặt rộng, cái cằm hơi vuông. Nước da anh đen như hầu hết những người dân xứ này. Giọng anh nói nghe âm âm như được phát ra từ lồng ngực sâu rất vạm vỡ*”.

Ngôn ngữ trong các truyện và kí chưa phải là thứ ngôn ngữ sắc sảo, cầu kì mà là ngôn ngữ mang tính chiến đấu chân thật, khách quan, ít cần đến hình thức tu từ, mang tính tự nhiên, trong sáng, sinh động, cụ thể. Tác giả không biến nhân vật thành cái loa để phát biểu

quan điểm của mình mà thông qua hành động hợp logic của nhân vật, thông qua sự kiện, chi tiết, lời thoại,... người đọc sẽ cảm nhận vấn đề đặt ra trong tác phẩm. Nhờ yếu tố chủ quan xuất hiện ít nên nhân vật, chủ đề không mờ nhạt, ngược lại, dần dần hiện ra, rõ nét. Có thể nói văn học Đắk Lắk – phần truyện và kí – trước 1975, hầu như không có nhiều tác giả lẫn tác phẩm, ngoài một vài tư liệu báo chí”.



– *Hãy nêu những đặc điểm cơ bản về hoàn cảnh lịch sử giai đoạn 1954 – 1975.*

– *Thơ ca Đắk Lắk giai đoạn 1954 – 1975 có những đặc điểm lớn nào về nội dung và nghệ thuật?*

– *Hãy trình bày những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của thể loại truyện và kí ở giai đoạn này.*

– *Chỉ ra điểm khác nhau cơ bản về nội dung của văn học viết Đắk Lắk giữa giai đoạn 1945 – 1954 và giai đoạn 1954 – 1975.*

IV. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

HÁ DỄ GIAM HỒN NƯỚC

*Gió lặng cây im, đá chập chùng,
Một mình thao thức suốt đêm đông.
Ngoài hiên lính gác thêu thào nói,
Trước cửa thẳng Tây lấp ló trông.
Căm giận quân thù bùng cháy ruột,
Thương tình đồng loại quặn thắt lòng.
Ngục tù há dễ giam hồn nước?
Sức mạnh bùng lên chuyển núi sông!
Tung cánh đại bàng ra vũ trụ,
Thực dân phong kiến ắt tan thành!
Ngày mai cất tiếng cùng nhau hát,
Việt Nam độc lập quyết thành công!*

1934

(Nguyễn Công Phương, *Lịch sử nhà đày Buôn Ma thuật 1930 – 1945*,

Đắk Lắk, 2010, tr.164)



- Hãy xác định thể thơ được sử dụng trong bài thơ trên?
- Dựa vào nhan đề, cho biết cảm hứng chủ đạo của bài thơ?
- Theo anh/ chị, thông điệp được tác giả gửi gắm trong bài thơ là gì?
- Anh/ chị hãy nhận xét về đặc điểm nghệ thuật của bài thơ? (Gợi ý: cách ngắt nhịp, vần thơ, các biện pháp tu từ,...)
- Nêu cảm nhận của bản thân về một hình ảnh thơ đặc sắc trong bài thơ.



LUYỆN TẬP

1. Lập bảng hệ thống hoá kiến thức trọng tâm về văn học viết Đắk Lắk giai đoạn trước 1975: thể loại, đề tài, tác giả và tác phẩm tiêu biểu, đặc sắc về nội dung và nghệ thuật.
2. Nêu cảm nhận của bản thân về một đoạn trích thơ hoặc văn xuôi thuộc một trong ba giai đoạn được trình bày ở trên.
3. Phát hiện những đóng góp cơ bản của văn học viết Đắk Lắk trước 1975 đối với tiến trình phát triển của văn học hiện đại dân tộc.



VẬN DỤNG

1. Suy tầm một số tác phẩm (thơ, truyện) của văn học viết Đắk Lắk giai đoạn trước 1975 mà bản thân tâm đắc, ấn tượng.
2. Viết bài văn giới thiệu về một tác phẩm thơ hoặc văn xuôi của văn học viết Đắk Lắk giai đoạn trước 1975.

V. ĐỌC MỞ RỘNG

THỂ LOẠI BÁO CHÍ

1. Giai đoạn 1930 – 1945

Báo chí cách mạng tỉnh Đắk Lắk được hình thành từ năm 1932, hoạt động chủ yếu là báo nói. Được coi là những tờ báo công khai đầu tiên dưới hình thức viết tay, tuyên truyền phổ biến trong nội bộ nhà đày Buôn Ma Thuột, do những đảng viên cộng sản trong nhà đày Buôn Ma Thuột và những người tù chính trị biên soạn nhằm giáo dục rèn luyện, tuyên truyền ý chí cách mạng đồng viên nhau giữ vững bản lĩnh cộng sản như *Tờ Yuăn – Êđê* (Kinh – Êđê), *Xiềng xích*, *Xích sắt*,... Các tờ báo viết này chỉ là 4 trang giấy khổ nhỏ bằng bàn tay dành để chép thơ, truyện sáng tác của những người chiến sĩ cộng sản bị giam cầm ở nơi đây để đồng viên nhau đoàn kết đấu tranh, chống chế độ ăn uống kham khổ, những trận đánh đập tối tệ trong các lao và trên công trường làm đường của thực dân Pháp.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công ở Đắk Lắk, công tác tuyên truyền cho cuộc cách mạng ở nơi đây do đồng chí Y Ngông Niê KĐăm và Nguyễn Đức Lang phụ trách, chủ yếu được tổ chức dưới các hình thức như: dịch tài liệu tuyên truyền về Việt Minh ra tiếng Êđê đi dán ở các nơi trong thị xã do đồng chí Y Tlam Kbuôr và Y Nuê Buôn Krông đảm nhiệm và diễn thuyết trong các cuộc họp. Các thông tin tuyên truyền cho cuộc bầu cử Quốc hội lần thứ Nhất chủ yếu thông qua việc tuyên truyền bằng diễn thuyết, chưa tổ chức báo in.

2. Giai đoạn 1945 – 1954

Tháng 6/1946, thực dân Pháp quay lại đánh chiếm Buôn Ma Thuột và toàn tỉnh Đắk Lắk, mặt trận Buôn Hồ cũng gặp khó khăn. Lúc này, Ủy ban Hành chính Kháng chiến tỉnh và cơ quan huyện Buôn Hồ cũng rút về đồng bằng. Đồng chí Y Wang Mlô Duôn Du, đại biểu Quốc hội đầu tiên của tỉnh Đắk Lắk kể lại với tờ báo *Buôn Hồ* như sau: “*Khi chúng tôi rút về Cheo Reo, rồi xuống Phú Phong, huyện Bình Khê thuộc tỉnh Bình Định, huyện này do đồng chí Nguyễn Văn phụ trách. Chúng tôi gồm Y Wang, Y Hình, Y Ngiu, Y Bê được nghỉ ngơi tại huyện một đêm, một ngày. Ngày hôm sau mới thấy xe của Ủy ban Quốc dân thiểu số miền Nam Trung Bộ do Phó ban Quốc dân thiểu số miền Nam Trung Bộ Nguyễn Hữu Thấu tự lái xe đến đưa chúng tôi ra Quảng Ngãi, ăn ở và nghỉ tại cơ quan*”.

Cùng với tờ *Thông tin Tây Nguyên*, tờ *N'Trang Lơng*, tờ báo *Buôn Hồ* đã kế tục sự nghiệp báo chí cách mạng từ trong cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản ở nhà đày Buôn Ma Thuột như các báo viết tay: báo *Xích sắt*, báo *Yuăn – Êđê*,... trong giai đoạn 1930 – 1945, góp phần cổ vũ động viên Đảng bộ và quân dân các dân tộc Đắk Lắk xây dựng lực lượng, sản xuất, chiến đấu và chiến thắng trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp.

Năm 1951, từ tờ báo *Bình nhì* của Trung đoàn 84, bộ đội địa phương đã được nâng lên thành tờ *N'Trang Lơng* – cơ quan tuyên truyền, huấn luyện và giải trí của Trung đoàn, với những nhiệm vụ cụ thể phù hợp với tình hình thực tiễn lúc bấy giờ. Báo *N'Trang Lơng*, ngoài ban biên tập và các phóng viên chính còn có một đội ngũ cộng tác viên đông đảo như: Anh Tứ, Lê Tử Ba, Kim Thiệu, Thanh Vân,...

Đầu năm 1954, tờ báo của bộ đội và Nhân dân tỉnh Đắk Lắk ra đời với tên gọi *Đắk Lắk*, báo khổ 20x26,5 cm, dày 4 trang. Số 5, ra ngày 20/3/1954 có thêm mục “Góp ý” của độc giả. Trang đầu của tờ báo này luôn có mục nhỏ “Hướng dẫn bạn đọc” nêu những bài chính yếu để độc giả tiện theo dõi.

Ngày 01/7/1954, tờ *Thông tin* số 01 ra mắt bạn đọc. Đây là tờ báo của bộ đội và quân dân du kích tỉnh Đắk Lắk, báo khổ 25x37,5 cm, thực ra đây chỉ là tờ báo của Trung đoàn bộ đội địa phương nhằm phản ánh sự trưởng thành của Trung đoàn để trao đổi kinh nghiệm và phổ biến tin tức sinh hoạt nội bộ đơn vị.

3. Giai đoạn 1954 – 1975

Năm 1958, Đảng bộ Đắk Lắk có tờ báo *Thống Nhất* để tuyên truyền, giáo dục cán bộ chiến sĩ và quần chúng Nhân dân: “*Trong thời gian tổ cộng, những lúc tình hình tư tưởng trong cán bộ, đảng viên có những diễn biến phức tạp, tỉnh còn dùng những hình thức văn nghệ thơ ca, dùng tờ báo Thống Nhất của tỉnh để lãnh đạo, động viên tư tưởng quân dân trong tỉnh*”. Bài thơ của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy lúc bấy giờ có tác dụng động viên tư tưởng đảng viên rất sâu sắc: “*Đi đi anh luyện chí mình kiên chặt/ Không yếu hèn buông mặc ý lừng lơ/ Trong đoàn quân rập bước tiến dưới cờ/ Ai quay lại!/ Ôi nhớp như tũn nhục/ Đi đi anh, đừng bao giờ khuất phục,...*”.

Các hoạt động báo chí, văn hoá, văn nghệ, thơ ca hồi đó đều nhằm giáo dục động viên tinh thần chiến đấu hi sinh gian khổ, giữ vững khí tiết người đảng viên, không đầu hàng, không khai báo, không theo địch, giữ vững lòng trung thành với Đảng, với cách mạng.

Những tờ báo lưu hành trong địa bàn Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng cùng một số tài liệu tuyên truyền khác thời kì này đều được in tại nhà in Giải phóng khu V miền Trung Trung Bộ (mật danh hồi đó là X22, sau này được đổi là C9) đóng tại một khu rừng của tỉnh Quảng Đà. Lúc đầu, báo được in bằng máy đẩy tay, sau này được in bằng máy đập chân hiệu Miner của Pháp.

Nội dung của tờ báo số đặc biệt là phải tích cực góp phần vào công tác tuyên truyền, giáo dục, cổ động tổ chức phát động hàng vạn quần chúng trong vùng căn cứ kháng chiến, vùng giải phóng, vùng địch tạm chiếm nhất tề đứng lên diệt ác, phá kìm giành quyền làm chủ, đồng thời phải thức tỉnh được tinh thần dân tộc đối với sĩ quan, binh lính địch để họ quay súng trở về với đồng bào.

Những năm từ 1969 – 1975, cán bộ công nhân viên ngành văn hoá thông tin, các phóng viên, văn nghệ sĩ... với số lượng và chất lượng ngày càng tăng đã đưa hết nhiệt tình, tài năng của mình để phục vụ nâng cao đời sống tinh thần cho Nhân dân vùng giải phóng và các cơ quan, đơn vị. Mọi tin tức chiến đấu, công tác, sản xuất của quân và dân trong tỉnh đều được các phóng viên Phân xã Đắk Lắk, phóng viên quân đội, các cộng tác viên, các cán bộ ngành văn hoá, thông tin kịp thời chuyển lên cấp trên và phổ biến lại cho quân và dân trong tỉnh thông qua các báo đài của Trung ương của mặt trận và địa phương. Báo *Giải phóng*, *Tập san Văn nghệ* của tỉnh được in ấn tại xưởng in trong khu căn cứ đã phát hành đến tận các cơ quan, đơn vị và các xã phục vụ kịp thời nhu cầu về thông tin tuyên truyền.

Những hoạt động báo chí của tỉnh trong giai đoạn 1954 – 1975 đã góp phần động viên tuyên truyền, cổ vũ quân và dân các dân tộc trong tỉnh hăng hái thi đua giết giặc lập công, chiến đấu lập nên nhiều chiến công vẻ vang mà đỉnh cao là chiến thắng Buôn Ma Thuột ngày 10/3/1975, giải phóng tỉnh Đắk Lắk, góp phần quan trọng giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

CHỦ ĐỀ 2

KHÁI QUÁT VĂN HOÁ CÔNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN VÀ MÚA TRUYỀN THỐNG Ở ĐẮC LẮK



MỤC TIÊU

- Nêu được những đặc điểm cơ bản về văn hoá công chiêng Tây Nguyên và một số điệu múa truyền thống ở Đắk Lắk.
- Nghe và cảm nhận được một bài chiêng, có ý thức bảo tồn, gìn giữ nghệ thuật diễn tấu công chiêng ở Đắk Lắk.
- Biết chơi một loại công chiêng đơn giản (chiêng tre, chiêng ống) hoặc thể hiện được một điệu múa truyền thống ở Đắk Lắk.



MỞ ĐẦU



Hãy nghe một trích đoạn múa và một trích đoạn diễn tấu công chiêng

- Hãy kể tên một điệu múa của đồng bào các dân tộc nơi em sống.
- Nêu cảm nhận của em sau khi nghe một bài chiêng của người Êđê hoặc người Mnông.



Hình 2.1. Diễn tấu cồng Jhơ của đoàn nghệ nhân trẻ huyện Krông Ana.

(Ảnh: Huỳnh Ngọc La Sơn)



Kiến thức mới

Nghệ thuật truyền thống của phần lớn các dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk có những hình thức như: múa, hát, diễn tấu công chiêng và các nhạc cụ tre nứa,... Phần lớn những bài hát, bài chiêng, điệu múa thường được gắn với các nghi thức của lễ hội và được thể hiện

trong sinh hoạt hàng ngày. Ở Đắk Lắk, những điệu múa truyền thống và nghệ thuật diễn tấu cồng chiêng của người Êđê, Mnông mang những nét đặc trưng và tiêu biểu.

I. CỒNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN Ở ĐẮK LẮK

Cồng chiêng là loại nhạc khí phổ biến ở các buôn làng gắn bó mật thiết với sinh hoạt và nghi lễ của đồng bào các dân tộc thiểu số của Tây Nguyên. Cồng chiêng ở Tây Nguyên thường được chế tác bằng đồng, có cái pha vàng, bạc hoặc đồng đen (hoặc có thể được chế tác bằng tre nứa, lồ ô).



Hình 2.2. Diễn tấu chiêng knah. (Ảnh: Huỳnh Ngọc La Sơn)

Theo các nhà nghiên cứu văn hoá, nghệ thuật diễn tấu cồng chiêng của mỗi tộc người ở Tây Nguyên mỗi khác, rất đa dạng và độc đáo. Tính độc đáo của cồng chiêng Tây Nguyên thể hiện ở trình độ điêu luyện của người diễn tấu trong việc áp dụng những kĩ năng đánh cồng chiêng và kĩ năng chỉnh âm. Năm 2005, UNESCO công nhận Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên là Kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại. Đến năm 2008, di sản này được chuyển sang Danh sách di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

1. Cồng chiêng của người Êđê

a) *Cồng knah* (*Chiêng knah*)

Cồng knah là một bộ chiêng gồm 10 chiếc, trong đó có 3 chiêng núm, 6 chiêng bằng nhỏ và 1 chiêng bằng lớn. Các bộ *cồng knah* có rất nhiều kích cỡ khác nhau, có loại lớn (*cồng prong*) loại nhỏ (*cồng điệt*). Dẫu lớn hay nhỏ, âm thanh trầm hay cao đều có một quy luật cấu trúc hàng âm chung.

– Cách diễn tấu: Người Êđê diễn tấu *cồng knah* chủ yếu ở tư thế ngồi, thẳng lưng, ngẩng mặt. Chỉ khi diễn tấu bài chiêng *Tông ghat* dùng trong các điệu múa *k'tung khăk* và *ghat khil* mới diễn tấu ở tư thế đứng. *Cồng knah* được đánh bằng dùi, trong đó, các chiêng bằng được đánh bằng dùi gỗ cứng, các chiêng núm được đánh bằng dùi có bọc vải hoặc cao su.

Một số bài bản *Cĩng knah* như sau:

Các bài dùng trong nghi lễ tín ngưỡng: *Ngã yang* (cúng thần); *Drông yang* (mời gọi thần), *Ngã yang atô* (cúng báo hồn ông bà), *Êwa angiñ* (tiếng gió), *Tông ghat* (đánh theo điệu *ghat*), *Leo wit h'gum* (gọi về sum họp), *Tông duh asei mlei* (cúng sức khỏe), *Tuh lăñ* (cúng đất, cúng rẫy),... Ngoài ra còn có các bài chiêng có tính mô phỏng âm thanh tiếng chim, tiếng suối và các bài theo điệu dân ca.

b) *Cĩng Jhò* (chiêng Jhò)

Đây là bộ chiêng của những người phụ nữ Êđê Bih, cư trú ở vùng Buôn Trấp, huyện Krông Ana. Bộ chiêng gồm 6 chiếc chiêng có núm, có kích thước vừa phải, có thể cầm trên tay một cách nhẹ nhàng. Khi diễn tấu, các chiêng không xếp theo thứ tự từ to đến nhỏ, từ trầm đến cao mà xếp theo cặp: 2 chiêng *ama* – 2 chiêng *amĩ* và 2 chiêng *đai*.

Cách diễn tấu: *Cĩng jhò* dành riêng cho phụ nữ diễn tấu. Cách đánh *Cĩng jhò* là đứng đánh hoặc vừa đi vừa đánh có kết hợp với các bước chân như các động tác múa. *Cĩng jhò* đánh bằng dùi gỗ nhỏ có bọc cao su. Mỗi chiêng có một cách cầm riêng. Cùng tham gia diễn tấu *Cĩng jhò* là một trống nhỏ có mặt trống khoảng 50 – 60 cm. Diễn tấu trống cũng là phụ nữ. Người đánh trống cầm dùi bằng tay phải gõ trống, tay trái vỗ, chặn vào mặt trống tạo ra âm thanh lúc vang, lúc ngắt, có nhiệm vụ giữ nhịp và chuyển bài khi cần.

Ngoài việc sử dụng chiêng đồng, người Êđê còn sử dụng chiêng tre (*cĩng kram*). Đây là một loại nhạc cụ làm bằng tre nứa, có hàng âm gần giống với hàng âm của *cĩng knah*. Ngoài việc diễn tấu trong các sinh hoạt, chiêng tre còn được người lớn sử dụng để truyền dạy cho các em nhỏ tập đánh chiêng.



Xem diễn tấu bài *Đón khách (Drông tuê)* và nêu cảm nhận của em về bài chiêng này.



- Trong các bài chiêng Êđê, em thích bài nào nhất.
- Hãy tập chơi một trích đoạn bài chiêng của người Êđê.

2. Cồng chiêng của người Mnông

a) *Cũng bor* (chiêng bor)

Bộ *cũng bor* gồm 6 chiếc chiêng bằng, các chiêng đều có tên riêng và được coi là biểu trưng cho các thành viên của một gia đình. Sáu chiếc chiêng trong bộ *cũng bor* cũng chia ra làm hai nhóm, nhóm thấp (3 chiếc) và nhóm cao (3 chiếc).

Phương pháp diễn tấu và bài bản: Người Mnông diễn tấu chiêng ở tư thế đứng khom lưng hoặc vừa đi vừa đánh chiêng.

Khi vừa đi, vừa đánh chiêng, các nghệ nhân Mnông đi ngược chiều kim đồng hồ. Duy chỉ có vài thời điểm trong đám tang thì mới đi thuận chiều kim đồng hồ. Khi đánh chiêng, tay phải dùng nắm tay đấm vào mặt ngoài của chiêng ở vị trí gần với thành chiêng, tay trái dùng ngón cái đỡ vào chính giữa mặt trong của chiêng, bàn tay day, chặn vào mặt chiêng, phối hợp với tay phải “đấm” chiêng. Chính việc day, chặn vào mặt chiêng của tay trái đã làm bật lên các bồi âm.

Bài bản của *chưng bor* khá phong phú, nhất là các nhóm Mnông phía nam như: *Prêh, Nong, Mạ, Bhiết*,... nhóm Mnông Gar huyện Lắk, thông thường là các bài: *Chưng ngăn* (chiêng thường), *Chưng khut* (chiêng khóc – dùng trong đám tang), *Pep tôl yun* (tiếng nai kêu), *G’hiêng, Siêng, Riêng* (bài chiêng cổ của dòng họ G’hiêng), *Bong bah* (bài chiêng đua tài – kết nghĩa),... *Chưng bor* thường diễn tấu kèm với trống nhỏ vỗ bằng tay, hoặc một tay gõ dùi, một tay vỗ.



Hình 2.3. Diễn tấu *Chưng bor*. (Ảnh: Huỳnh Ngọc La Sơn)

b) *Gong pêh*

Gong pêh gồm ba chiếc chiêng nhỏ có núm. Về kích thước có hai loại: loại lớn, chiếc to nhất có đường kính 38 cm; loại bình thường, chiếc to nhất khoảng 33 – 35 cm.

Phương pháp diễn tấu: *Gong pêh* do ba người diễn tấu bằng dùi có bọc cao su hoặc bọc vải. Mỗi người có một cách cầm chiêng khác nhau. Chiêng *kon* được đặt nằm trên cánh tay trái, bàn tay nắm chặt vào thành chiêng tạo cho âm thanh khi gõ đục tiếng, ngắt tiếng. Chiêng *t’rơ* treo dây đeo lên ngón tay cái, các ngón tay lúc nắm, lúc mở trên thành chiêng tạo ra âm thanh lúc ngân, lúc ngắt. Chiêng *me* cầm dây đeo để chiêng treo lơ lửng, khi gõ tạo ra âm thanh ngân dài.

Bài bản của *gong pêh* còn đơn giản, chỉ mới dừng lại ở những làn điệu, âm điệu tiết tấu đặc trưng, chưa có nhiều tên bài cụ thể. Các dạng bài bản là: *Gong ngăn* (bài thường – đánh

lúc nào cũng được); *Buh bra* (cúng thần); *Gong khut* (cồng khóc – dùng trong đám tang); *Thet thơ*; *Thơ thet*.



– Trong các bài chiêng của người Mnông, em thích bài chiêng nào nhất?

– Hãy chơi một trích đoạn chiêng của người Mnông.

Nhiều năm qua, công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống được Đắk Lắk xác định là một trong những nhiệm vụ góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh.

Hàng năm, các địa phương trên địa bàn tỉnh thường xuyên tổ chức ngày hội văn hoá, thể thao các dân tộc, liên hoan văn hoá cồng chiêng, ngày hội văn hoá, thể thao cấp xã, các hoạt động diễn tấu cồng chiêng gắn với nghi thức, nghi lễ, lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk.

Một trong những hoạt động nhận được nhiều sự quan tâm của tỉnh Đắk Lắk là việc tổ chức các lớp học truyền dạy những hiểu biết cơ bản và cách sử dụng nhạc cụ truyền thống, tập những điệu múa dân gian. Các phòng Văn hoá thông tin, các trường học và các thôn buôn đã tổ chức các lớp truyền dạy đánh chiêng tre, chiêng đồng, tập sử dụng các loại nhạc cụ dân gian, tập múa những điệu múa dân gian. Đây là việc làm rất hiệu quả trong việc bảo tồn và phát huy những di sản văn hoá quý giá của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên ở Đắk Lắk.

II. MỘT SỐ ĐIỀU MÚA TRUYỀN THỐNG Ở TÂY NGUYÊN

1. Các điệu múa truyền thống của người Êđê

Người Êđê quan niệm những động tác múa trong nghi lễ là một trong những thực hành gắn liền với tín ngưỡng. Những hình thức múa thường có cấu trúc đơn giản, động tác tuy không nhiều nhưng tính biểu cảm thường rất cao. Trang phục khi múa vẫn chỉ là trang phục thường dùng trong các lễ hội, thường không có trang phục riêng.

Người Êđê có một số điệu múa được hình thành từ lâu đời như: *Pah Kngan drong Yang* (vỗ tay mời Yang uống rượu), *K'tung khăk*, *Ghat khil* (múa khiên), *Kdô Jông* (múa rìu), múa *Chim grữ*, múa *pah h'gơ* (vỗ trống).

a) *K'tung khăk*

Đây là điệu múa khá phổ biến của người Êđê. Điệu *k'tung khăk* được múa trong các lễ hội lớn của các gia đình và cộng đồng như: *Đĩ dôt sang m'râu* (Lễ mừng nhà mới), *M'đi kpan* (Lễ rước Kpan vào nhà), *K'bao sa kpiê k'juh* (Lễ chúc phúc), *Lui m'sat* (Lễ bỏ mả). Nơi diễn ra múa *k'tung khăk* thường là trên sân phía trước nhà dài hoặc dưới sân và bãi đất rộng. Nhạc

đệm cho múa *k'tung khăk* là tù và (*ky pah*), trống lớn *h'gơ* và 3 chiêng *k'nah*: *m'đuh*, *h'liang*, *khok* được gọi là điệu nhạc *Tông ghạt*.

Tham gia múa *k'tung khăk* thường là một nam giới và một tổp phụ nữ. Người nam có vai trò múa chính với phạm vi di chuyển rất rộng, động tác múa khá phong phú, thỉnh thoảng lại nhảy đến bên trống gõ vào mặt trống và tang trống theo một tiết tấu riêng, rất ngẫu hứng.

Múa *k'tung khăk* di chuyển rất rộng. Người múa gõ hai dùi trống vào nhau với rất nhiều tư thế: lúc phía trước, lúc sau lưng, lúc co một chân gõ phía dưới. Đặc biệt là phần “điểm” trống với các âm “tùng” gõ vào mặt trống, “cắc” gõ vào tang trống được họ sử dụng rất sáng tạo. Trên nền trống – chiêng trì tục, các âm *k'tung – khăk* ấy nổi lên như một phần diễn tấu riêng, tạo ra bản sắc riêng đầy tính ngẫu hứng, là cái “hồn” của cả điệu múa.



Xem một đoạn múa *k'tung khăk* và nêu cảm nhận của em về điệu múa này?

b) Múa chim *Grữ*

Bà con Êđê thường gọi là *grữ* kèm theo hai động từ chỉ động tác: *phior* (bay vút đến) và *wăl* (lượn). Đây cũng là hai cách múa khác nhau của điệu múa chim *grữ*. Múa Chim *grữ* là một nghi thức không thể thiếu trong đám tang và lễ bỏ mả của người Êđê.

– Điệu *grữ phior* (Chim *grữ* bay vút đến)

Đây là điệu múa chỉ do phụ nữ thực hiện với số người là 3, 5 hoặc 7. Động tác chủ đạo của *grữ phior* là chân và toàn thân rung nhẹ liên tục. Người múa xếp các ngón tay để thành một biểu tượng đầu chim *grữ*, ngón cái và ngón út vênh lên, các ngón ở giữa cụp xuống thể hiện mỏ chim. Khi múa hai cánh tay đưa dọc theo người từ vai xuống rồi nâng hai tay sang ngang đưa lên ngang đầu, một tay cao, một tay thấp. Lăn lượn từng tay với tạo hình biểu tượng đầu chim *grữ* ngoắc qua ngoắc lại hai lần. Sau đó đổi hướng chéo 45 độ và lặp lại chuỗi động tác đó.

– Điệu *grữ wăl* (chim *grữ* lượn)

Điệu múa *grữ wăl* thường múa khi người mới chết, được thực hiện ở cuối phần lễ, cũng với 3 – 5 hoặc 7 người phụ nữ. Trong múa *grữ wăl* hai cánh tay với hai bàn tay hơi vênh lên lại diễn tả đôi cánh chim *grữ* đang *wăl* (lượn). Múa *grữ wăl* chỉ đứng tại chỗ, xoay người sang mỗi bên 45 độ, không di chuyển quanh mộ.



Hình 2.4. Điệu múa Chim gử do học sinh Trường PTDTNT N'Trang Long trình bày.
(Ảnh: Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk)

c) Ghat khil (Múa khiên)

Ghat khil là một điệu múa cũng dùng trong nghi lễ như: Lễ rước *kpan*, Lễ mừng chiến thắng, Lễ trưởng thành cho các chàng trai. Ngoài đạo cụ chính là chiếc khiên được làm bằng gỗ hoặc da trâu, người múa thường dùng kiếm, đao hoặc trong nghi thức *ghat khil* mở đầu Lễ ăn trâu và Lễ cúng bến nước có khi dùng giáo thay cho kiếm.

Âm nhạc dùng trong múa khiên cũng là trống *h'gơ* cùng ba chiêng *mđũ*, *hliang* và *khok*, diễn tấu theo điệu chiêng *tông ghat*. Múa khiên có tính ngẫu hứng rất cao. Với các động tác rất phong phú nhưng không có một cấu trúc định hình nào tùy theo cảm hứng của họ. Múa khiên là một điệu múa nghi lễ. Trong mỗi hình thức lễ nghi lại có một số tình tiết riêng phù hợp với tính chất của nghi lễ đó.



Dựa vào thông tin trên, em hãy:

- Kể tên một số điệu múa của người Êđê.
- Hãy tập múa một điệu múa của người Êđê.

2. Các điệu múa dân gian của người Mnông

Hiện nay, người Mnông ở Đắk Lắk không còn lưu giữ được nhiều điệu múa dân gian. Có một hình thức múa tồn tại, được gọi một tên chung là “múa theo điệu chiêng”. Điệu múa này có một động tác rất riêng. Đó là bước chân thấp, lưng cong, hơi cúi và mông cong và chìa ra phía sau. Đôi khi ta bắt gặp động tác vừa múa vừa vỗ tay theo điệu nhạc *tập n'tóp*. Các nghệ nhân Mnông ở xã Krông Nô, huyện Lắk có nhắc đến các điệu múa dân gian như: múa theo kèn *h'nung pro*, múa Đón đồng, Múa *Gơng tâm pốt*.

a) Múa theo kèn h'nung pro

Là điệu múa của 6 chàng trai vừa thổi *h'nung pro* vừa làm các động tác múa đi vòng xung quanh các khoảnh đất rẫy của cả buôn trong Lễ “đánh động rừng” hoặc Lễ “cầu lửa đốt rẫy” với ý nghĩa báo cho thần linh và xua đuổi tà ma khỏi các mảnh đất rẫy. Động tác múa đơn giản, gồm các bước chân kết hợp với động tác của một cánh tay, tay kia cầm *h'nung pro* để thổi.

b) Múa Đón đòng

Trong lễ cúng đón lúa trở đòng, buôn làng Mnông ngày xưa chọn ra một cô gái chưa chồng, để ngực trần múa trước rẫy cúng – là nơi trồng *gun* (ngải giữ rẫy) với mong ước cây lúa trở đòng, ngậm sữa, kết hạt mẩy, chắc. Động tác múa chủ yếu là rung vai, lắc ngực. Với sự liên tưởng của hạt lúa ngậm sữa với bầu sữa của người mẹ.

c) Múa Gơng tằm pốt

Trong lễ hội *Tăm nghê* mừng mùa của người Mnông không thể thiếu điệu múa *Gơng tằm pốt* của những người phụ nữ. *Gơng tằm pốt* là một đạo cụ múa được làm bằng tre nứa biểu tượng cho cây lúa trở bông, trĩu hạt. Các động tác tay cầm gậy cột *gơng tằm pốt* với động tác của chân, vai, hông,... Điệu múa thể hiện niềm vui được mùa của buôn làng.



Dựa vào thông tin trên, em hãy:

- Kể tên các điệu múa của người Mnông.
- Hãy nêu những động tác múa cơ bản của một điệu múa cụ thể của người Mnông.



LUYỆN TẬP

Tập chơi một trích đoạn bài chiêng của người Êđê hoặc người Mnông mà em thích. Nêu cảm nhận của bản thân về các trích đoạn chiêng này.



VẬN DỤNG

1. Sưu tầm tư liệu, hình ảnh về các điệu múa của người Êđê hoặc người Mnông.
2. Hãy tập luyện một vài điệu múa truyền thống của người Êđê và Mnông mà em thích nhất.

NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ TRÊN THỔ CẨM CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC Ở ĐẮC LẮK



MỤC TIÊU

- Nhận biết được màu sắc và đặc trưng hoa văn trên vải thổ cẩm của một số dân tộc ở Đắk Lắk.
- Phân tích được nghệ thuật trang trí trên sản phẩm thổ cẩm của một số dân tộc ở Đắk Lắk.
- Tạo được một sản phẩm mỹ thuật có sử dụng họa tiết hoa văn thổ cẩm của đồng bào dân tộc ở địa phương.
- Biết trân trọng, giữ gìn và phát huy nghề dệt thổ cẩm truyền thống của địa phương.



MỞ ĐẦU

1. Quan sát hình 3.1 sau và cho biết đây là sản phẩm gì?



Hình 3.1

(Ảnh: Ngô Tiến Sỹ)

2. Trình bày sơ lược hiểu biết của em về màu sắc và họa tiết hoa văn trên vải thổ cẩm của dân tộc nơi em sinh sống.



I. SƠ LƯỢC VỀ NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ TRÊN VẢI THỎ CẨM CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC Ở ĐẮC LẮK

Từ xưa đến nay, thổ cẩm đã tồn tại với chức năng xã hội rất quan trọng bên cạnh chức năng bảo vệ cơ thể và làm đẹp của con người. Thổ cẩm còn là biểu tượng văn hoá của mỗi tộc người và có mối quan hệ mật thiết với thiên nhiên, chịu sự chi phối sâu sắc của môi trường tự nhiên, thực tế này ít nhiều được thể hiện ở màu sắc, hoa văn trang trí trên vải thổ cẩm của một số tộc người ở Đắk Lắk. Vải và trang phục thổ cẩm mang vẻ đẹp giản dị, khoẻ khoắn nhưng không kém phần duyên dáng.

Hoa văn trên vải thổ cẩm là hoạ tiết được cách điệu từ những hình ảnh thực tế trong cuộc sống. Mỗi dân tộc có những hoa văn trang trí và màu sắc khác nhau, tượng trưng cho nhân sinh quan, tôn giáo, tín ngưỡng, nhưng có thể khẳng định, mỗi kiểu hoạ tiết hoa văn và màu sắc trên vải thổ cẩm là một chi tiết độc đáo về nghệ thuật trang trí. Các hoạ tiết trên thổ cẩm được bố trí xen lẫn nhau, nổi lên trên bề mặt vải. Những hoạ tiết hoa văn này đem lại cho bề mặt vải sự tương phản về đường nét, màu sắc. Đặc biệt hoa văn trên vải thổ cẩm của một số dân tộc tại chỗ ở Đắk Lắk như Êđê, Jrai, Mnông đều được tạo ra ngay từ khi dệt.

Hoạ tiết hoa văn trên vải thổ cẩm của mỗi dân tộc đều có những nét riêng, đặc sắc và có tính biểu tượng rất cao. Hoa văn của các dân tộc còn thể hiện rõ nét tính địa phương và tính thời đại. Các hoa văn trang trí trên nền vải thổ cẩm của các tộc người ở Đắk Lắk hầu như đều được bố cục thành dải chạy dài theo chiều dọc của tấm vải dệt; hoặc là dải nằm ngang từ mép vải bên này đến hết mép vải bên kia. Nhìn chung, hoa văn của các tộc người ở Tây Nguyên nói chung, ở Đắk Lắk nói riêng ít nhiều có một số nét tương đồng về bố cục và hoạ tiết.

Màu sắc cơ bản trên vải thổ cẩm của các dân tộc Tây Nguyên là: đen, chàm, trắng, đỏ và vàng. Sau này, khi sợi công nghiệp phát triển, có thêm màu xanh lam, tím,...

Các màu nguyên thuỷ để nhuộm vải thổ cẩm được chiết xuất từ các thảo mộc tự nhiên như: nghệ, chàm, duối và các loại cây khác... Người dân tộc Êđê, Jrai, Mnông ở Đắk Lắk ưa dùng màu đỏ và màu chói sáng như màu vàng nhưng không lạm dụng mà đã biết cách dung hoà với các màu bổ túc như lam hoặc xanh lá, màu trung hoà như màu trắng đục hoặc xen kẽ với các hình chấm dải màu xám. Các màu sắc này thường được đặt trên nền đen hoặc chàm thâm.



Hình 3.2. Phụ nữ Êđê đang dệt thổ cẩm. (Ảnh: Ngô Tiến Sỹ)

Những sản phẩm thổ cẩm của một số tộc người như Êđê, Jrai, Mnông,... ở Đắk Lắk gồm mền đắp, khố, váy, túi, áo,... không chỉ phục vụ nhu cầu các thành viên trong gia đình, mà còn là tài sản để trao đổi hàng hoá và cũng là của hồi môn cho con gái khi lấy chồng. Vì vậy, ngay từ nhỏ các cô gái người dân tộc tại chỗ đều được bà, mẹ truyền dạy dệt thổ cẩm.

Đối với các dân tộc ở Đắk Lắk thì ngoài một số văn hoá khác như văn hoá điêu khắc gỗ, văn hoá kiến trúc nhà dài,... thì hoa văn trên vải thổ cẩm được coi như linh hồn của dân tộc, đặc biệt là khi họ khoác lên mình bộ y phục truyền thống đậm chất núi rừng Tây Nguyên.

Hiện nay, hoa văn trên vải thổ cẩm của các dân tộc ở Đắk Lắk được phát huy và kế thừa phục vụ nhiều cho mục đích khác nhau như: sử dụng trong trang trí, thiết kế ứng dụng, trong việc tạo bao bì, nhãn mác sản phẩm,...

Những năm gần đây nghề dệt thổ cẩm ở Đắk Lắk đang từng bước được phục hồi và phát triển, góp phần giữ nghề truyền thống và tạo việc làm cho nhiều chị em ở địa phương. Nhiều tổ hợp tác dệt thổ cẩm, câu lạc bộ dệt thổ cẩm được ra đời, gắn sản xuất, tiêu thụ với bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá.

II. MÀU SẮC VÀ HOẠ TIẾT, HOA VĂN CƠ BẢN TRÊN VẢI THỔ CẨM CỦA DÂN TỘC ÊĐÊ, JRAI, MNÔNG

1. Màu sắc và hoạ tiết, hoa văn trên vải thổ cẩm của người Êđê

Thổ cẩm truyền thống của người Êđê có 4 màu cơ bản: đen, đỏ, trắng, vàng, ngày nay có xuất hiện cả màu xanh lục. Đặc biệt đỏ và đen là 2 màu chủ đạo đó là sự tượng trưng cho màu của đất, của lửa,... biểu tượng của sự dũng cảm, sức mạnh vươn lên, khát vọng tình yêu của họ.

Để tạo nên các sắc màu trên vải thổ cẩm, người phụ nữ Êđê đã tìm nguyên liệu tạo màu từ các loại lá, rễ cây rừng như màu đen từ rễ cây chàm, màu đỏ được tạo từ vỏ cây krung, màu vàng được nhuộm từ củ nghệ,... Nền thổ cẩm của người Êđê là màu đen hoặc chàm sẫm không sáng và sặc sỡ như thổ cẩm của các tộc thiểu số khác. Sự phối màu giữa đỏ và đen, đỏ hoặc đen phối với vàng,... đã tạo nên những hoa văn bắt mắt.



Hình 3.3. Màu sắc và hoa văn trên thổ cẩm của người Êđê. (Ảnh: Ngô Tiến Sỹ)

Đối với việc tạo hoa văn, công việc đòi hỏi người dệt phải nắm bắt ý đồ từ khi mắc sợi. Mỗi loại hoa văn có số sợi dọc, sợi ngang, kĩ thuật nâng và hạ sợi hoàn toàn khác nhau. Chủ yếu hoa văn trang trí của người Êđê sử dụng các hình kỉ hà, những dải hoa văn chính có các mô típ trang trí được cách điệu dưới hình thức như: Hình vuông, tam giác, đường thẳng song song, dích dắc nối tiếp nhau. các hoa văn chính như: quả trám, trái lớn bọc trái nhỏ, cối giã gạo, con nhện nước, con kiến, thần lùn, hoa gạo, đuôi tên,... Còn hoa văn trên dải đường biên thường là hoa văn đường cong, trứng chim cút, lầy nỏ, chim bay, rau dớn, con rồng đất. Dải hoa văn thường chiếm diện tích từ 1/3 đến 1/4 bề mặt tấm thổ cẩm.



Họa tiết con nhện nước



Họa tiết đường gãy



Họa tiết quả trám



Họa tiết hạt dưa



Họa tiết đường con kiến

Hình 3.4. Một số họa tiết, hoa văn trên thổ cẩm của người Êđê. (Ảnh: Ngô Tiến Sỹ)

2. Màu sắc và hoạ tiết, hoa văn trên vải thổ cẩm của người Jrai

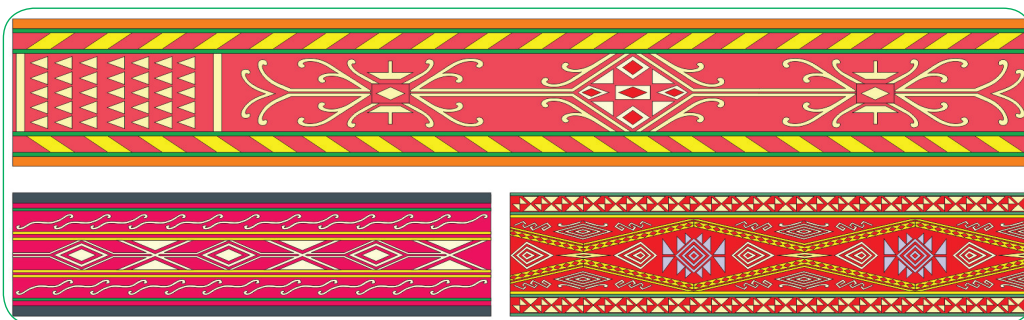
Cũng như các dân tộc khác ở Tây Nguyên, thổ cẩm của người Jrai có màu nền chủ đạo là màu đen. Đối với người Jrai, màu đen tượng trưng cho quyền lực, sức mạnh của núi rừng, của thiên nhiên. Chính vì vậy, trên tấm thổ cẩm của người Jrai màu đen sẽ là màu chủ đạo kết hợp với màu đỏ, màu vàng và màu trắng thể hiện sức mạnh, tình yêu và ước mơ.

Cây trum (cây chàm) mọc trong rừng được khai thác để chế biến thành thuốc nhuộm màu đen. Một số ít sợi còn lại để nguyên màu trắng của bông hoặc nhuộm thành màu đỏ từ một loại vỏ cây Tơnung, ngoài ra màu đỏ còn được nhuộm bằng một số kĩ thuật và chất liệu khác, màu vàng được nhuộm từ củ nghệ, màu xanh lục có xuất hiện nhưng rất ít. Đặc biệt, người Jrai rất thích màu đỏ, lấy màu đỏ làm trọng tâm chính trong nghệ thuật trang trí thổ cẩm cũng như trong y phục của mình.



Hình 3.5. Màu sắc và hoa văn trên thổ cẩm của người Jrai. (Ảnh: Ngô Tiến Sỹ)

Mỗi chi tiết hoa văn trên thổ cẩm của người Jrai đều có ý nghĩa, mang nét độc đáo riêng. Trước kia, những hoạ tiết hoa văn của người Jrai rất đơn giản, chủ yếu theo cấu trúc đường dích dắc, dạng đường thẳng, đường cong, vòng cung, tam giác, đa giác, hình mắt cáo, răng cưa, Mặt Trời, Mặt Trăng,... Sau này, khi đời sống kinh tế phát triển, cuộc sống ngày càng phong phú cùng với sự chăm chỉ, học hỏi, nghiên cứu của nghệ nhân dệt đã đưa nhiều hình phức tạp hơn phổ biến là các hoạ tiết đối xứng, cách điệu hình học, hình kỉ hà, sóng nước, hình người, muông thú và các vật dụng gần gũi quen thuộc gắn bó với cuộc sống sinh hoạt hằng ngày như: cối, chày giã gạo, cây nêu, cầu thang nhà sàn, quả bầu, người múa xoang, người đánh chiêng,...; các loại cây hoa rừng, bó lúa, hạt gạo, cây chuối, pơ lang, các con vật và đặc biệt hiện nay rất nhiều nghệ nhân có thể dệt được những gì họ thấy và thích như chữ, tên người, máy bay, khẩu súng,... (*hoa văn hiện đại*). Tất cả các hoạ tiết, hoa văn trên nền vải là hình ảnh thế giới sinh động tự nhiên được thể hiện theo lối cách điệu và tất cả những hoạ tiết từ đơn giản đến phức tạp đã được các nghệ nhân khéo léo đưa vào nghệ thuật trang trí thổ cẩm, nhiều sản phẩm thổ cẩm đạt tới như một tác phẩm nghệ thuật độc lập.



Hoạ tiết đường quanh co



Hoạ tiết chân rết



Hoạ tiết hoa văn chàm



Hoạ tiết rau dớn

Hình 3.6. Một số hoạ tiết, hoa văn trên thổ cẩm của người Jrai. (Ảnh: Ngô Tiến Sỹ)

3. Màu sắc và hoạ tiết hoa văn trên vải thổ cẩm của người Mnông

Màu truyền thống trên vải thổ cẩm của đồng bào Mnông bao gồm có các màu như chàm, đen, trắng, đỏ, vàng và ngày nay đã xuất hiện thêm màu tím. Để tạo nên màu sắc cho vải thổ cẩm, người Mnông cũng sử dụng nguyên liệu chủ yếu từ tự nhiên như lá, thân và rễ cây rừng. Màu vàng sử dụng lá cây ria, màu đen lá cây la-tum, màu đỏ sử dụng trái của cây kon-đơ, màu nâu sử dụng vỏ cây la-zol,... Về cách thức để nhuộm được đồng bào Mnông thực hiện có phần gần tương đồng với các dân tộc khác ở Tây Nguyên đó là ngâm nước hoặc đun sôi để tạo nên phần nước nhuộm, sau khi nhuộm xong sợi vải được đem phơi khô để tạo độ bền cho màu sắc.

Theo quan niệm của dân tộc Mnông, nền vải thổ cẩm màu chàm là đặc trưng cho đất đai mà cả cuộc đời họ gắn bó; màu đỏ biểu tượng cho sự đam mê, vươn lên, cho những khát vọng, tình yêu; màu xanh là màu của đất trời, cây lá; màu vàng là màu của ánh sáng..., kết hợp hài hoà giữa con người với thiên nhiên.



Hình 3.7. Màu sắc và hoa văn trên thổ cẩm của người Mnông. (Ảnh: Ngô Tiến Sỹ)

Với đôi bàn tay khéo léo của người phụ nữ Mnông, những hoạ tiết, hoa văn mang tính cách điệu cao, nhiều hình ảnh, phản ánh các sinh hoạt đời sống thường ngày của người Mnông. Đó là những dãy núi, con sông uốn lượn, mưa rơi, hình chiêng, ché, ngà voi, con cá, tổ ong, quả trám, rau dớn,... được cách điệu tinh tế, hài hoà, tự nhiên và bắt mắt. Các hoạ tiết trên thổ cẩm của người Mnông được bố trí xen kẽ, nổi lên trên bề mặt vải. Những hoa văn này đem lại cho bề mặt vải sự tương phản về đường nét, màu sắc, hoạ tiết,...



Hoạ tiết Rau dớn



Hoạ tiết Quả trám



Hoạ tiết Đường gãy



Hoạ tiết Quả pơle



Hoạ tiết Đường thẳng

Hình 3.8. Một số hoạ tiết hoa văn trên thổ cẩm của người Mnông. (Ảnh: Ngô Tiến Sỹ)

Ghi nhớ

- Nhìn chung hoa văn của các tộc người ở Tây Nguyên nói chung, ở Đắk Lắk nói riêng ít nhiều có một số nét tương đồng về màu sắc, bố cục và hoạ tiết.
- Hoạ tiết hoa văn trên vải thổ cẩm của các dân tộc Êđê, Jrai, Mnông ở Đắk Lắk được tạo trực tiếp khi dệt.
- Hoạ tiết hoa văn trên vải thổ cẩm là những hình ảnh được cách điệu từ những hình ảnh thực tế trong cuộc sống như cây rau dớn, rỗng đất, nhện nước, hạt dưa, quả trám, trứng cút, cuộn chỉ thêu,... Mỗi dân tộc có những hoa văn trang trí và màu sắc khác nhau, tượng trưng cho nhân sinh quan, tôn giáo, tín ngưỡng.
- Mỗi kiểu hoạ tiết hoa văn và màu sắc trên vải thổ cẩm là một chi tiết độc đáo về nghệ thuật trang trí.
- Nguyên liệu để tạo nên màu sắc trên vải thổ cẩm đều được lấy từ thiên nhiên như lá, thân, rễ cây rừng.

– Chàm, đen, trắng, đỏ, vàng là năm màu cơ bản trên thổ cẩm của người Êđê, Jrai, Mnông ở Đắk Lắk. Sau này, khi sợi công nghiệp phát triển, có thêm màu xanh lam, tím,...

– Hiện nay, hoa văn trên vải thổ cẩm của các dân tộc Êđê, Jrai, Mnông ở Đắk Lắk được phát huy và kế thừa phục vụ nhiều cho mục đích khác nhau, đặc biệt là sử dụng trong trang trí, thiết kế ứng dụng, tạo thương hiệu, nhãn mác sản phẩm,...



Dựa vào các thông tin trong bài, em hãy:

- 1. Nêu một số họa tiết trên vải thổ cẩm của dân tộc Êđê, Jrai, Mnông ở Đắk Lắk?*
- 2. Cần làm gì để gìn giữ, bảo tồn và phát huy nghề dệt thổ cẩm thủ công truyền thống ở địa phương?*
- 3. Em có sáng kiến gì để bảo tồn và phát huy những họa tiết hoa văn thổ cẩm có giá trị nghệ thuật đặc sắc của dân tộc?*



LUYỆN TẬP

1. Sưu tầm (chụp hoặc in) hình ảnh họa tiết hoa văn trên vải thổ cẩm của các dân tộc Êđê, Jrai và Mnông để làm tư liệu.

2. Lập bảng so sánh màu sắc, họa tiết hoa văn trang trí trên vải thổ cẩm của người Êđê, Jrai, Mnông ở Đắk Lắk theo mẫu sau:

Đặc điểm	Vải thổ cẩm Êđê	Vải thổ cẩm Jrai	Vải thổ cẩm Mnông
Màu sắc			
Hoa văn			
Cách sắp xếp họa tiết			



VẬN DỤNG

1. Tham khảo các sản phẩm trang trí của họa sĩ và học sinh.



Hình 3.9. Trang trí hoa văn thổ cẩm trên các sản phẩm. (Ảnh: Ngô Tiến Sỹ)



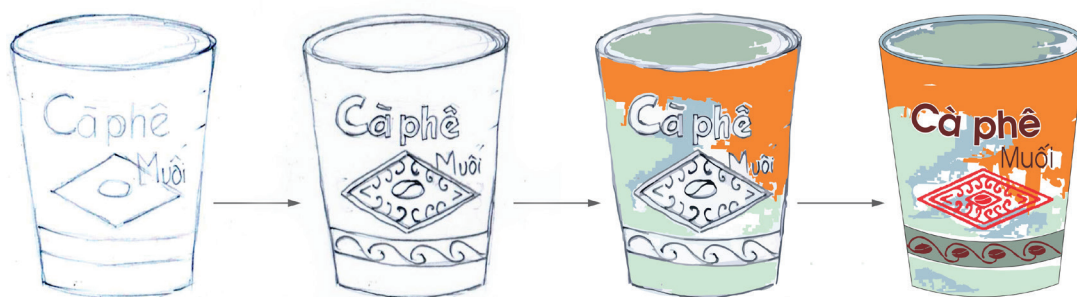
Hình 3.10. Hoa văn thổ cẩm trên khăn trải bàn – bài vẽ của Lê Nguyễn Xuân Nhi
Lớp 11A12, Trường THPT Buôn Ma Thút



Hình 3.11. Hoa văn thổ cẩm trên chiếc li – bài vẽ của Nguyễn Hồng Phúc,
Lớp 11A12, Trường THPT Buôn Ma Thút

2. Em hãy sử dụng hoạ tiết hoa văn thổ cẩm của dân tộc Êđê, Jrai hoặc Mnông để trang trí cho một sản phẩm (khăn, túi xách, bìa sách, ống đựng bút,...).

3. Các bước thực hành



(Ảnh: Ngô Tiến Sỹ)

4. Trưng bày và giới thiệu sản phẩm theo gợi ý sau:

- Ý tưởng tạo sản phẩm (em tạo ra sản phẩm nhằm mục đích gì,...).
- Cách thể hiện sản phẩm (chất liệu, cách làm,...).
- Em mong muốn gì cho sản phẩm của mình (sẽ hoàn thiện hơn với thời gian tiếp theo, nhân rộng sản phẩm để thương mại, quảng bá, làm hàng lưu niệm,...).

CHỦ ĐỀ 4

DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ TỈNH ĐẮK LẮK



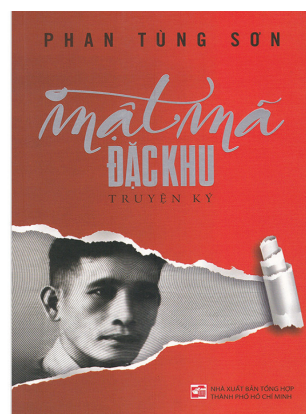
MỤC TIÊU

- Hiểu được khái niệm danh nhân Đắk Lắk.
- Nêu được những đóng góp chính của danh nhân Đắk Lắk.
- Có ý thức trân trọng danh nhân Đắk Lắk; tự hào về truyền thống lịch sử của Đắk Lắk.



MỞ ĐẦU

Quan sát hình 4.1 và bằng những kiến thức đã học, em hãy cho biết cuốn sách trên nói về danh nhân nào của Đắk Lắk? Hãy kể những điều em biết về danh nhân này.



Hình 4.1. Bìa sách *Mật mã đặc khu*.

(Ảnh: Nguyễn Minh Hiếu chụp từ sách)



KIẾN THỨC MỚI

I. KHÁI QUÁT VỀ DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ TỈNH ĐẮK LẮK

Danh nhân là những người kiệt xuất, có nhân cách, tài năng và nổi tiếng trong lịch sử. Họ có những đóng góp quan trọng đối với dân tộc và nhân loại nên được cộng đồng thừa nhận và kính trọng.

Để tạo nên vùng đất Đắk Lắk đông vui, trù phú và phát triển như ngày nay, có công lao rất lớn của các bậc tiền nhân từ trong quá khứ lịch sử: từ chinh phục tự nhiên, đấu tranh bảo vệ quê hương, buôn làng tới công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thế kỉ XX. Trong số họ, nhiều người đã đạt được những thành tích nổi trội, có những cống hiến lớn, quan trọng cho quê hương đất nước. Điều quan trọng cốt lõi đó là: những cống hiến của họ được thể hiện rõ ràng, được Nhà nước công nhận, được Nhân dân khắc ghi và muôn đời truyền tụng. Họ là danh nhân.

Đắk Lắk từ trước thế kỉ X đã có những cư dân tại chỗ như Êđê, Mnông, Mạ, Cơ-ho, Xơ-đăng cư trú, khai thác các sản vật của núi rừng, sông suối để sinh sống. Quá trình khai phá và định cư của các nhóm cư dân ở Đắk Lắk được đẩy mạnh hơn bắt đầu từ thế kỉ XV –

XVI khi vùng đất này bắt đầu gia nhập vào đời sống chính trị Đại Việt; trở thành một khu vực gắn kết với đồng bằng duyên hải miền Trung do chính quyền của chúa Nguyễn, rồi vương triều Nguyễn sau này quản lí.

Từ cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp đã hoàn thành cơ bản công cuộc xâm lược, bình định đất nước ta và bắt đầu thiết lập hệ thống cai trị của chúng trên phạm vi cả nước. Tại Đắk Lắk cũng như trên nhiều địa phương khác, thực dân Pháp đã vấp phải phong trào đấu tranh mạnh mẽ của đồng bào các dân tộc chống xâm lược, chống cướp đất lập đồn điền dưới sự lãnh đạo của những tù trưởng dân tộc hay người có uy tín ở địa phương như N'Trang Gưh, Ama Jhao, Ôi H'Mai và MaDla,... Đặc biệt, dưới sự lãnh đạo của N'Trang Long, Nhân dân Đắk Lắk nói riêng và Tây Nguyên nói chung đã đoàn kết một lòng, anh dũng và kiên cường đánh giặc trong hơn 20 năm (1912 – 1935).

Vào những năm 30 của thế kỉ XX, giới công chức, viên chức Buôn Ma Thuột đã trở thành một bộ phận xã hội đông đảo và tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh chống Pháp tại địa phương. Tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc là những phẩm chất có thể nhận thấy rõ qua câu nói của Y Jút H'wing – người tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh của giáo viên, công chức, học sinh và một bộ phận binh lính của người dân tộc ở Buôn Ma Thuột: “Chúng ta phải có chữ của người Êđê, chúng ta cũng cần học tiếng Pháp thật giỏi để người Pháp không dám gọi ta là mơi”.

Trong cuộc vận động đấu tranh giải phóng dân tộc (1930 – 1945), hoà chung với phong trào công nhân ở các thành phố lớn, đội ngũ công nhân đồn điền của Đắk Lắk với bản chất cách mạng đã không ngừng đứng lên đấu tranh chống lại sự áp bức bóc lột thậm tệ của giới chủ người Pháp; là một bộ phận của cuộc vận động giải phóng dân tộc do Đảng lãnh đạo. Trong những tháng ngày đấu tranh sục sôi nhưng cũng đầy gian khó đó, Phan Kiệm vừa là người tổ chức, lãnh đạo phong trào công nhân đồn điền, đồng thời làm công tác giác ngộ, tuyên truyền cách mạng cho công nhân trong các đồn điền CADA, ROSSI, CHPI, trên công trường làm cầu Krông Buk,...

Bất chấp các thủ đoạn tra tấn, giam giữ của kẻ thù, tinh thần đấu tranh của những người tù cộng sản không vì thế mà bị thui chột. Nhà đày Buôn Ma Thuột đã trở thành nơi ươm mầm phong trào đấu tranh cách mạng, là một trận tuyến đấu tranh mới của các chiến sĩ cộng sản bị địch giam cầm tại đây như: Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Chí Thanh, Lê Tất Đắc, Dứa,... Họ thể hiện tinh thần yêu nước và khí phách hiên ngang của người cộng sản, khiến cho kẻ thù phải kính nể, khiếp sợ.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, những nhân sĩ, thanh niên trí thức, công chức, chỉ huy binh lính người Thượng như các cụ Y Út Niê, Y Plo, Y Wang, Y Bih, Y Ngông, Y Nuê, Y Tlam,... đã tích cực tham gia hoạt động cùng với chính quyền cách mạng và đoàn thể các cấp. Thực dân Pháp quay trở lại tái chiếm nước ta, Ban cán sự Đảng tỉnh Đắk Lắk được thành lập do Nguyễn Khắc Tính, Ama Khê, Nguyễn Trọng Ba, Nguyễn Liên (Bồn Đạo),... làm cốt cán đã đánh dấu bước ngoặt trong phong trào kháng chiến của Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, là cơ sở cho sự ra đời của các lực lượng vũ trang cách mạng.

Trong hơn 20 năm kháng chiến chống Mĩ cứu nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy truyền thống cách mạng của Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, Đảng bộ, quân và dân Đắk Lắk đã vượt qua nhiều thử thách khó khăn, chịu nhiều tổn thất, hi sinh, bền bỉ đấu

tranh giành được nhiều thắng lợi cùng cả nước đi đến thắng lợi hoàn toàn. Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, ở Đắk Lắk nổi lên một số gương chiến đấu ngoan cường, chống địch càn quét như Y Ôn Niê – xã đội trưởng ở buôn Đắk Tuôr đã một mình chống lại cả tiểu đoàn địch khi chúng bất ngờ đột nhập vào buôn làng. Bị địch bắt, nhưng không hề nao núng, khảng khái tố cáo tội ác của địch. Ama Ly (Y Ngor) dân tộc Jrai ở buôn Tà Khê, Đông Cheo Reo một mình đánh cả đại đội địch đi càn, diệt 4 tên để trả thù cho đồng chí, đồng bào vừa bị địch giết hại. Đó còn là Ama Wê (Y Ling) ở Buôn Hồ là Ủy viên Thường vụ Tỉnh uỷ, có nhiều thành tích trong công tác binh vận,... Đó còn là gương chiến đấu của cơ sở nội tuyến Nguyễn Sen, Nguyễn Luyện trong chiến dịch Tết Mậu Thân 1968, không quản hiểm nguy, trinh sát và dẫn đường cho bộ đội chủ lực của ta tấn công vào các mục tiêu chiến lược trên địa bàn tỉnh.

Sau ngày thống nhất đất nước 1975, Nhân dân Đắk Lắk vui mừng chào đón độc lập, tự do, cùng chính quyền bắt tay vào khắc phục hậu quả chiến tranh, cùng cả nước bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt, Đắk Lắk là một trong những địa bàn tái phân bố dân cư trong phạm vi cả nước để đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng. Chỉ tính đến năm 1977, ở Đắk Lắk đã xây dựng được 6 điểm kinh tế mới, tiếp nhận hơn 45 000 đồng bào các tỉnh khác đến Đắk Lắk sinh cư, lập nghiệp⁽¹⁾, mở ra một hướng đi quan trọng trong việc tăng cường lực lượng lao động, khai thác tiềm năng đất đai và từng bước phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp. “Đất lành, chim đậu” – Đắk Lắk đã trở thành ngôi nhà chung của nhiều thế hệ cư dân gắn bó, cống hiến cho sự phát triển của Đắk Lắk.

Như vậy, các tộc người, các nhóm cư dân cư trú ở Đắk Lắk vào nhiều thời điểm khác nhau, bởi nhiều nguyên do khác nhau đã tạo nên một cộng đồng đoàn kết, thống nhất 49 dân tộc anh em mang bản sắc văn hoá riêng của Đắk Lắk. Trong một môi trường văn hoá – xã hội đặc thù với những dấu mốc lịch sử như vậy, ở Đắk Lắk đã xuất hiện nhiều danh nhân trên nhiều lĩnh vực khác nhau như chính trị, y học, giáo dục, quân sự,... làm rạng danh cho Đắk Lắk, cho Tây Nguyên và ở phạm vi lớn hơn, đó là đất nước.

Danh nhân Đắk Lắk có thể là người con của núi rừng Tây Nguyên, được sinh trưởng ở Đắk Lắk và cống hiến cuộc đời cho quê hương Đắk Lắk bằng những nỗ lực và thành tích nổi bật. Danh nhân Đắk Lắk còn là những người được sinh ra và lớn lên ở Đắk Lắk, nhưng lại hoạt động ở địa phương khác và có những thành công về sự nghiệp, đóng góp quan trọng cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Danh nhân Đắk Lắk cũng có thể là những người có nguồn gốc xuất thân từ các vùng miền khác của đất nước, có những đóng góp lớn cho sự phồn vinh của Đắk Lắk hôm nay. Họ là một phần kí ức thiêng liêng, tôn kính của mỗi gia đình, dòng tộc; là những nhân vật có tên hoặc không có tên trong các công trình lịch sử tầm vóc quốc gia, nhưng sự nghiệp và hành trạng của họ được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác bằng nhiều hình thức: Truyện kể dân gian, tác phẩm văn học, điện ảnh, các nghiên cứu về lịch sử địa phương, lịch sử dân tộc, gia phả, tộc phả,...

⁽¹⁾ *Địa chí Đắk Lắk*, tr. 338.

Danh nhân luôn gắn liền với lịch sử của từng vùng đất, từng quốc gia. Việc phân loại danh nhân cần căn cứ vào vai trò, vị trí, đóng góp của từng danh nhân trong tiến trình lịch sử dân tộc; căn cứ vào những trọng trách, công việc cụ thể mà họ từng đảm nhận, hoàn thành xuất sắc và để lại dấu ấn trong lịch sử dân tộc, trong tâm thức Nhân dân.

Đắc Lắc với những đặc trưng lịch sử – văn hoá của một địa phương thuộc Tây Nguyên, việc phân loại danh nhân cũng có những nét riêng, có thể chia thành hai nhóm chính sau:

– Danh nhân trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế: Y Bih Alêô, Ama Wê (Y Ling), Phan Kiêm, Y Ngông Niê KĐăm, Y Nuê Buôn Krông,...

– Danh nhân trong lĩnh vực quân sự: Ama Jhao, N’Trang Gưh, Ôi H’Mai, Y Ôn Niê, Huỳnh Thị Hường, Nguyễn Sen, Nguyễn Luyện,...



1. Em hiểu thế nào là danh nhân? Nêu vai trò của danh nhân trong lịch sử hình thành và phát triển của tỉnh Đắc Lắc?

2. Em có nhận xét gì về danh nhân Đắc Lắc?

II. MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU TRONG LỊCH SỬ TỈNH ĐẮC LẮK

1. Y BIH ALÊÔ (1901 – 1987)



Hình 4.2. Ông Y Bih Alêô.
(Ảnh: tư liệu)

“Y Bih Alêô là cán bộ Việt Minh, trí thức tiêu biểu, đảng viên cộng sản mẫu mực – người có uy tín lớn trong đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên”.⁽¹⁾

Ông là người dân tộc Êđê, sinh năm 1901 tại buôn Niêng, xã Ea Nuôl, thị xã Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc. Năm 11 tuổi, ông bị Pháp bắt vào học ở Trường Tiểu học Pháp – Êđê ở Buôn Ma Thuột. Thời gian này, ông tham gia phong trào đấu tranh của giáo viên và học sinh của trường do hai thầy giáo Y Jút H’wing và Y Út Niê lãnh đạo. Do giỏi tiếng Pháp nên ông được nhà trường tiến cử làm phiên dịch cho người Pháp.

Tháng 2/1928, Y Bih bị Pháp bắt làm lính khổ xanh. Nhờ biết tiếng Pháp nên ông được thăng đến chức cai đội nhất, quản lý tù nhân trong nhà đày Buôn Ma Thuột. Tại đây, ông được tiếp xúc, nói chuyện với tù nhân chính trị nên dần dần có cảm tình với cách mạng. Ông giúp đỡ tù chính trị chuyển tài liệu từ ngoài vào nhà đày và từ nhà đày ra ngoài.

Tháng 3/1945, Pháp đầu hàng Nhật. Tiểu đoàn lính khổ xanh đổi tên thành Bảo an binh và phát xít Nhật giao quyền chỉ huy cho ông. Trong lúc đang hoang mang dao động, ông được các cựu tù chính trị như Bùi San, Phan Kiêm và Nguyễn Trọng Ba tiếp tục giác ngộ cách mạng. Ông gia nhập Việt Minh và được dự họp bàn kế hoạch giành chính quyền ở tỉnh lỵ Đắc Lắc.

⁽¹⁾ Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắc Lắc, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắc Lắc (1930 - 2020)*, NXB. Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.230.

Tháng 8/1945, ông tham gia Ủy ban khởi nghĩa tỉnh và được phân công làm binh vận trong trại Bảo an binh. Không phụ lòng cán bộ Việt Minh, ông đã vận động được phần lớn binh sĩ dưới quyền chỉ huy của ông ủng hộ Việt Minh và tham gia giành chính quyền tại thị xã Buôn Ma Thuột (24/8/1945). Khi Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh thành lập, ông được cử làm Ủy viên quân sự.

Tháng 9/1945, với cương vị Phó trưởng Ban Chỉ huy quân sự, ông đã cùng với Phan Kiệm (Trưởng Ban) và Nguyễn Sĩ Tuấn (Phó Ban) thành lập đoàn Vệ quốc quân. Khi thực dân Pháp trở lại xâm lược, ông được phân công làm Chỉ huy phó mặt trận Ngã ba ranh giới (Nam Bộ, Nam Tây Nguyên và Cam-pu-chia), với nhiệm vụ ngăn không cho quân Pháp tiến đánh Buôn Ma Thuột. Phòng tuyến Ngã ba ranh giới tan vỡ, ông bị giặc Pháp bắt, giam cầm tại Di Linh (Đà Lạt), rồi nhà đày Buôn Ma Thuột. Sau khi được trả tự do (tháng 8/1951), ông trở về buôn làm rẫy.

Năm 1960, ở Tây Nguyên, phong trào chống Diêm, đòi tự trị của người dân tộc thiểu số dâng cao. Theo sự hướng dẫn của Khu uỷ V, tỉnh Đắk Lắk đã cử cán bộ móc nối và đưa ông ra vùng giải phóng. Tháng 11/1960, Đại hội đoàn kết các dân tộc thiểu số miền Trung và Tây Nguyên đã bầu Y Bih Alêô làm Chủ tịch Phong trào dân tộc tự trị Tây Nguyên.

Ngày 20/12/1960, ông dẫn đầu Đoàn đại biểu các dân tộc Tây Nguyên dự đại hội thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại tỉnh Tây Ninh. Sau Đại hội, ông được cử ra miền Bắc học tập. Trong hai lần ra miền Bắc, ông được vinh dự gặp Bác Hồ hai lần và nhớ mãi những kỉ niệm không bao giờ quên về Bác.



Hình 4.3. Ông Y Bih Alêô (hàng đầu, thứ tư từ trái sang phải) dự Đại hội thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại Tây Ninh, ngày 20/12/1960. (Ảnh: tư liệu)

Tháng 5/1964, Y Bih Alêô chính thức gia nhập Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) và công tác tại cơ quan trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam thành lập (6/6/1969), ông được cử làm Ủy viên Hội đồng cố vấn Chính phủ.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ông trở lại Tây Nguyên vẫn làm công tác Mặt trận. Năm 1977, ông tham gia Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, kiêm Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đắk Lắk. Dù tuổi cao sức yếu, ông vẫn hết lòng phục vụ Đảng, phục vụ Nhân dân.

Trong hơn 40 năm tham gia cách mạng, Y Bih Alêô đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam. Ông đã được Đảng và Nhà nước trao tặng: Huân chương Độc lập hạng Nhất; Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng Nhất; Huân chương kháng chiến chống Mĩ hạng Nhất; Huân chương Đại đoàn kết.

Ngày 20/01/1987, Y Bih Alêô một người con ưu tú của đồng bào Tây Nguyên đã về cõi vĩnh hằng! Mộ của ông nằm ở buôn Draih H'Lin, xã Hoà Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột.

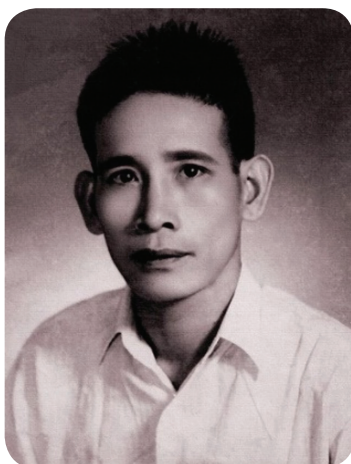
Tưởng nhớ công lao của ông, tỉnh Đắk Lắk lấy tên Y Bih Alêô đặt cho một con đường lớn nằm giữa lòng thành phố Buôn Ma Thuột.



- Điểm độc đáo trong hành trình đến với cách mạng của ông Y Bih Alêô là gì?
- Đóng góp nổi bật nhất của ông Y Bih Alêô đối với tỉnh Đắk Lắk là gì?

2. PHAN KIỆM (1920 – 1998)

Ông Phan Kiệm (bí danh Năm Vân) sinh ngày 15/7/1920, trong một gia đình nghèo nhưng giàu lòng yêu nước, ở làng Nhan Biều, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.



Hình 4.4. Đồng chí Phan Kiệm. (Ảnh: tư liệu)

Ông tham gia cách mạng từ rất sớm. Năm 17 tuổi, ông được kết nạp vào Đảng. Năm 1940, ông bị địch bắt và giam cầm tại nhà đày Buôn Ma Thuột. Trong nhà tù thực dân Pháp, ông luôn giữ vững khí tiết của người cộng sản, tham gia Chi bộ Đảng; đấu tranh chống cai ngục hà khắc và giác ngộ được một số lính khổ xanh tham gia Việt Minh.

Khi nghe tin khi Nhật đảo chính Pháp (09/3/1945), phong trào đấu tranh đòi thả tù chính trị phát triển mạnh mẽ. Trước áp lực phong trào, phát xít Nhật buộc phải mở cửa nhà đày, trả tự do cho nhiều tù nhân, trong số này có Phan Kiệm. Ra tù, ông không về quê mà ở lại Đắk Lắk để vận động khởi nghĩa. Trên cương vị Bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh, ông triệu tập hội nghị thành

lập Ban lãnh đạo lâm thời tỉnh. Ông được phân công làm Trưởng ban, phụ trách công tác binh vận, nắm tình hình các đồn điền, thôn buôn, kiêm Chủ nhiệm Việt Minh tỉnh.

Khi nghe tin Nhật đầu hàng, ông đã chỉ đạo cho công nhân và tự vệ ở các đồn điền dọc đường 21 khởi nghĩa thành công. Đêm 19/8/1945, ông chủ trì hội nghị Ban lãnh đạo lâm thời, quyết định thời điểm khởi nghĩa và thành lập Ủy ban khởi nghĩa do ông làm Trưởng Ban. Ngày 24/8/1945, ông cùng với Ủy ban khởi nghĩa lãnh đạo Nhân dân giành chính quyền thắng lợi tại thị xã. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tiếp tục lãnh đạo Đảng bộ xây dựng và bảo vệ chính quyền và chuẩn bị cho cuộc Tổng tuyển cử bầu đại biểu Quốc hội khoá I (6/01/1946).

Cuối tháng 01/1946, ông chuyển lên Liên Khu uỷ V, phụ trách mặt trận Bình Định – An Khê, sau đó được điều động vào công tác ở chiến trường Nam Bộ. Tháng 4/1950, ông làm Khu uỷ viên, Chính uỷ kiêm Chỉ huy phó Ban Quân sự Đặc khu Sài Gòn – Chợ Lớn⁽¹⁾. Sau đó, ông được bổ nhiệm làm Phó Bí thư Khu uỷ Sài Gòn – Chợ Lớn.

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, Trung ương Cục miền Nam phân công ông bám trụ khu Sài Gòn – Chợ Lớn để xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở đảng, tạo hạt nhân nhằm thúc đẩy phong trào quần chúng phát triển.

Cuối năm 1957, do có kẻ phản bội chỉ điểm, ông bị địch bắt giam, rồi đày ra ngục tù Côn Đảo. Tháng 01/1961, ông đã vượt ngục thành công, trở về với cách mạng và tiếp tục chiến đấu giải phóng miền Nam.

Sau ngày đất nước thống nhất, ông nhận công tác tại Văn phòng Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh, đến năm 1978 thì nghỉ hưu. Ông mất ngày 7/10/1998, mộ táng tại Nghĩa trang Thành phố Hồ Chí Minh.

Với những đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp cách mạng, ông đã được Đảng, Nhà nước trao tặng và truy tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập hạng Hai, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, hạng Hai, Huân chương Quân công hạng Ba, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng,...

Tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk hiện có một con đường mang tên Phan Kiệm. Đây là sự tri ân của Đảng bộ, chính quyền, các lực lượng vũ trang và Nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với Phan Kiệm – Bí thư đầu tiên của Tỉnh uỷ Đắk Lắk.

Em có biết

“Hơn 60 năm đứng trong hàng ngũ của Đảng, trải qua nhiều cương vị công tác khác nhau, đồng chí Phan Kiệm – Năm Vân đã để lại cho bạn bè, đồng chí và Nhân dân một tấm gương về lòng tin và sự tất thắng của cách mạng, về đạo đức của người cộng sản, về cách sống chân thật, giản dị, chan hoà, về đức tính khiêm tốn và gần gũi với mọi người, với đồng chí, bạn bè”.

Trích Diếu văn đọc tại Lễ truy điệu ông Phan Kiệm, ngày 9/10/1998.

⁽¹⁾ Bao gồm thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn và một phần các huyện vùng ven thuộc tỉnh Gia Định, Chợ Lớn như Thủ Đức, Gò Vấp, Nhà Bè,...



– Trình bày khái quát tiểu sử danh nhân Phan Kiệm. Nêu vai trò của ông Phan Kiệm trong cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở tỉnh Đắk Lắk (tháng 8/1945).

– Nêu những điều tích cực em học được từ danh nhân Phan Kiệm.

3. LIỆT SĨ, ANH HÙNG LLVT NHÂN DÂN HUỲNH THỊ HƯỜNG – MÁ HAI (1920 – 1968)



Hình 4.5. Anh hùng LLVT Nhân dân
Huỳnh Thị Hường – Má Hai.
(Ảnh: tư liệu)

Huỳnh Thị Hường, tên thường gọi là Má Hai, sinh năm 1920, tại xã Hiền Lương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà sinh ra trong một gia đình nghèo, giàu lòng yêu nước. Năm 17 tuổi, bà bắt đầu tham gia cách mạng. Năm 19 tuổi, bà làm giao liên cho cán bộ cách mạng ở Phan Rang – Tháp Chàm (Ninh Thuận), móc nối với các cơ sở cách mạng ở Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn, bà chuyển ra sống và hoạt động cách mạng ở xã Tịnh Hà (huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi).

Từ năm 1950 đến năm 1954, bà được tổ chức phân công phụ trách Hội Phụ nữ kháng chiến xã Sơn Đông (Sơn Hà, Quảng Ngãi). Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954, bà ở lại nuôi con nhỏ để chồng đi tập kết ra miền Bắc. Đến năm 1958, để tránh sa lưới kẻ thù, bà đưa con vào Ninh Thuận, Bình Thuận, rồi lên định cư tại thị xã Buôn Ma Thuột.

Đến năm 1964, khi chuyển vào sống ở Khuê Ngọc Điền thuộc quận Phước An, bà đã móc nối với cơ sở của ta và hằng hái hoạt động cách mạng. Theo yêu cầu của tổ chức, bà tiếp tục hành nghề buôn bán nhằm qua mắt địch khi ra vào thị xã Buôn Ma Thuột. Nhiệm vụ của bà là thu mua nông sản ở các dinh điền, mang vào bán ở chợ Buôn Ma Thuột, sau đó lại mua các loại hàng hoá thiết yếu vận chuyển ra các dinh điền rồi bí mật đưa vào căn cứ cách mạng.

Tháng 5/1965, Krông Bông (H9) hoàn toàn giải phóng. Bà tham gia công tác phụ nữ, được bầu làm Hội trưởng Phụ nữ xã, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng H9 (Krông Bông). Trong vai trò Hội trưởng, Má Hai đã tích cực vận động phụ nữ bám trụ; tham gia chuyển lương, tiếp đạn, tải thương và chăm sóc thương bệnh binh.

Đầu năm 1968, thực hiện kế hoạch của Tỉnh uỷ, Huyện uỷ H9 đã tích cực vận động quần chúng, hình thành được một đoàn quân chính trị đông tới 9 000 người, gồm đồng bào Kinh ở các dinh điền giải phóng và đồng bào các dân tộc H9 (Krông Bông).

Chiều 30 Tết (29/01/1968)⁽¹⁾, từ một khu rừng thuộc xã Vụ Bản, đoàn biểu tình H9 đi hàng

⁽¹⁾ Năm 1968, vì lý do khoa học, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà công bố ngày mồng một Tết Mậu Thân chậm hơn lịch của Chính quyền Sài Gòn 1 ngày. Để đảm bảo tính lịch sử, chúng tôi ghi thời gian Âm lịch theo cách tính lịch của miền Nam trước năm 1975.

một qua vùng giáp ranh, vượt đường 21 (nay là Quốc lộ 26), qua dinh điền Thăng Tiến. Đến chiều mồng 1 Tết, đoàn dừng chân tại dinh điền Tư Cung, buôn Quang (H4 – phía đông quận lỵ Buôn Hồ). Trên đường đi có nhiều đồng bào ở các buôn, dinh điền hai bên đường gia nhập thêm vào đoàn biểu tình.

Rạng sáng mồng 4 Tết (3/02/1968), từ dinh điền Tư Cung, buôn Quang, đoàn biểu tình đi theo đường mòn ra đường 21. Đoàn biểu tình xếp thành hàng bốn, giương cao ngọn cờ hoà bình và băng rôn khẩu hiệu, hiên ngang tiến về thị xã. Má Hai được giao nhiệm vụ chỉ huy đội binh vận và cầm cờ dẫn đầu đoàn biểu tình.

Khi đến buôn Kô Tam, địch từ các công sự trong buôn dùng súng bắn vào đoàn người đi đầu, Má Hai và một số người khác bị thương. Đoàn người vẫn dũng cảm ào ào xông lên, áp sát hàng rào thép gai hai bên đường 21. Lúc này, chiêng trống bắt đầu nổi lên dồn dập đan xen với tiếng hô kinh động cả đất trời: “Bà con hãy anh dũng tiến lên!”, “Anh em binh lính không bắn vào dân!”, “Mĩ hãy rút đi!”. Trước khí thế của đoàn biểu tình, địch trong buôn Kô Tam khiếp sợ tháo chạy. Má Hai bị thương, máu chảy nhiều. Ông Ama Ring – Bí thư huyện uỷ H9, chỉ huy đoàn biểu tình đã đề nghị má lui về tuyến sau. Nhưng Má Hai kiên quyết xin ở lại để tiếp tục đấu tranh. Sau khi được băng bó vết thương, Má Hai tiếp tục giương cao cờ, dẫn đầu đoàn người dũng cảm tiến lên phía trước.

Địch tập trung hỏa lực mạnh và cho máy bay trực thăng đổ thêm quân chi viện. Má Hai cầm cờ, dẫn theo bốn chị dũng cảm tiến về cổng chính. Họ kêu gọi binh lính địch không bắn vào đồng bào và quay súng trở về với cách mạng. Để làm giảm nhuệ khí của đoàn biểu tình, viên chỉ huy ra lệnh cho binh lính tập trung hỏa lực bắn vào người cầm cờ. Má Hai bị trúng đạn ngã xuống. Chị Mười cầm cờ thay Má Hai cũng bị trúng đạn hi sinh,... Anh Bùi Thế Châu và anh em trong tổ quyết tử đã xông lên cản làn đạn cho đồng bào cũng bị trúng đạn hi sinh anh dũng. Cuộc chiến đấu của đồng bào với quân địch diễn ra vô cùng quyết liệt, địch đã gây thương vong trên 200 người, đoàn biểu tình không tiến vào thị xã được.⁽¹⁾

Sau khi đàn áp đoàn biểu tình, địch phong toả khu đồn “Tình thương”. Địch gom xác người biểu tình, ném xuống giếng hoang hoặc vùi lấp ven đường 21. Má Hai không có phần mộ riêng! Song dù nằm ở đâu, Má Hai không hề hối tiếc, vì trọn đời Má đã hiến dâng cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc.

Sau Tết Mậu Thân 1968, Tỉnh uỷ, Huyện uỷ H9 đã phát động Phong trào thi đua học tập và làm theo tấm gương kiên trung của Má Hai. Phong trào được cán bộ, chiến sĩ và Nhân dân H9 hưởng ứng sôi nổi và rộng khắp.

Thời gian rồi sẽ trôi qua, nhưng hình ảnh Má Hai giương cao ngọn cờ cách mạng, dẫn đầu đoàn đấu tranh chính trị tiến vào thị xã Buôn Ma Thuột trong Tết Mậu Thân 1968, mãi mãi được ghi vào lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk những dòng chói lọi, một biểu tượng sáng ngời về khí phách của người phụ nữ miền Nam “kiên cường, bất khuất, trung hậu, đảm đang”.

⁽¹⁾ Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk (1930 - 2020)*, NXB. Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.279-280.

Ghi nhận công lao đó, Đảng và Nhà nước đã công nhận Má Hai là Liệt sĩ và truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (năm 1994). Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã lấy tên Má Hai – Huỳnh Thị Hương đặt cho một con đường gần nơi bà đã anh dũng hi sinh thuộc phường Tân Hoà, thành phố Buôn Ma Thuột.



Hình 4.6. Bia tường niệm các liệt sĩ
đấu tranh chính trị Xuân Mậu Thân 1968. (Ảnh: Thanh Sơn)

Em có biết



Hình 4.7. Tượng đài Má Hai. (Ảnh: Thanh Sơn)

Tượng đài Mậu Thân 1968 xây dựng tại vị trí ngã ba giao giữa Quốc lộ 26 và Quốc lộ 27, trên diện tích hơn 3 000 m² được khánh thành vào năm 2010. Tượng đài Người mẹ được lấy nguyên mẫu từ hình tượng Má Hai – Người phụ nữ tiêu biểu cho hơn 9 000 người mẹ, người chị tham gia đoàn biểu tình tiến vào cửa ngõ thị xã Buôn Ma Thuột dịp Tết Mậu Thân 1968.

Tượng đài Má Hai là biểu tượng cho tinh thần kiên trung, bất khuất của phụ nữ H9 trong cuộc đấu tranh chính trị Tết Mậu Thân 1968.

Tượng Đài Mậu Thân 1968 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xếp hạng là Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 1354/QĐ-UBND, ngày 24/6/2014.



– Hãy giới thiệu những nét chính về cuộc đời của Anh hùng liệt sĩ Huỳnh Thị Hương – Má Hai.

– Vì sao bà Huỳnh Thị Hương – Má Hai lại được Đảng, Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân?

4. NHÀ GIÁO NHÂN DÂN, BÁC SĨ Y NGÔNG NIÊ KĐĂM (1922 – 2001)

Y Ngông Niê KĐăm là Nhà giáo Nhân dân, Bác sĩ. Ông từng đảm đương nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng, Nhà nước và tỉnh Đắk Lắk. Ông là một trong những nhân sĩ trí thức cách mạng đầu đàn các dân tộc Tây Nguyên.

Y Ngông bí danh là Nguyễn Ái Việt, người Êđê, sinh ngày 13/8/1922 tại buôn Ea Sút, thị trấn Ea Pốk, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. Năm lên 8 tuổi, ông bị Pháp bắt vào học Trường Tiểu học Pháp – Êđê tại thị xã Buôn Ma Thuột. Tại đây, ông đã tham gia phong trào đấu tranh đòi tăng giờ học, giảm giờ lao động, đòi học chữ Việt do thầy giáo Y Jút H'wìng và Y Út Niê lãnh đạo.



Hình 4.8. Ông Y Ngông Niê KĐăm. (Ảnh: tư liệu)

Tốt nghiệp Tiểu học đạt loại Giỏi, Y Ngông được Pháp cấp học bổng và gửi xuống học Trường Thành chung Quy Nhơn (Bình Định). Tại đây, ông học nói và viết tiếng Việt, tham gia phong trào hướng đạo sinh, truyền bá quốc ngữ,... Năm cuối cấp, ông bị đuổi học, vì “học đòi người Kinh và tham gia chính trị”⁽¹⁾. Ông về quê làm gia sư, rồi làm y tá tại Bệnh viện tỉnh Đắk Lắk.

Năm 1941, Y Ngông theo học Trường Y khoa Đông Dương tại Sài Gòn. Tại đây, ông tham gia thanh niên tiên phong, truyền bá Quốc ngữ và vận động quyền góp, cứu trợ đồng bào miền Bắc. Tháng 3/1945, thi xong tốt nghiệp, ông trở về Đắk Lắk.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9/03/1945), không khí chuẩn bị khởi nghĩa trên quê hương ông diễn ra khẩn trương và sôi động. Khi đọc *Điều lệ Việt Minh*, Y Ngông rất xúc động, sáng tỏ và càng thêm tin tưởng vào Việt Minh. Được các ông Bùi San, Phan Kiệm, Nguyễn Trọng Ba trực tiếp vận động, ông giác ngộ cách mạng và gia nhập Việt Minh. Ông hăng hái vận động trí thức người dân tộc, binh lính và đồng bào người dân tộc thiểu số tham gia Việt Minh. Đáp ứng yêu cầu của cách mạng, ông cùng với Y Pló, Y Wang đã dịch *Điều lệ Việt Minh* sang tiếng Pháp và tiếng Êđê. Nhờ đó, việc tuyên truyền, vận động khởi nghĩa đạt hiệu quả cao.

⁽¹⁾ Y Ngông Niê KĐăm – *Cuộc đời và trong lòng bạn bè, đồng nghiệp*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006, tr.27.



*Hình 4.9. Ban Chỉ huy quân sự đầu tiên của tỉnh Đắk Lắk năm 1945.
Từ trái sang phải: Y Wung Niê KĐăm, Y Ngông Niê KĐăm, Y Blốc Êban. (Ảnh: tư liệu)*

Giữa tháng 8/1945, Y Ngông cùng với Ủy ban khởi nghĩa lãnh đạo Nhân dân Buôn Ma Thuột đứng lên giành chính quyền thành công (24/8/1945). Với trách nhiệm Ủy viên Tuyên truyền của Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh Đắk Lắk, ông tích cực vận động nhân sĩ trí thức, công nhân các công sở, binh lính, đồng bào dân tộc thiểu số tham gia xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ.

Ngày 6/01/1946, vượt qua mọi hành động phá hoại của giặc Pháp, cuộc bầu cử Quốc hội ở Đắk Lắk vẫn thành công tốt đẹp. Y Ngông Niê KĐăm và Y Wang Mlô Duôn Du là hai đại biểu của Đắk Lắk trúng cử vào Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (nay là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam). Tại kì họp thứ nhất Quốc hội khoá I (3/1946), Y Ngông được bầu vào Ủy viên Ban Thường trực Quốc hội. Vinh dự to lớn và trách nhiệm nặng nề của Người đại biểu nhân dân đã gắn bó với ông trong suốt hơn 50 năm (1946 – 1997). Để xứng đáng là đại biểu của Nhân dân, ông đi khắp các tỉnh miền núi phía Bắc, vượt dãy Trường Sơn, đến vùng Tây Nam Bộ để thăm hỏi, tìm hiểu nguyện vọng của cử tri người dân tộc thiểu số về trình với Quốc hội, góp phần bổ sung, từng bước hoàn thiện chính sách dân tộc của Nhà nước.

Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ, Y Ngông theo Đoàn Quốc hội lên Chiến khu Việt Bắc. Trong suốt 8 năm kháng chiến, ông vừa hoạt động trong vai trò đại biểu Quốc hội, Phó Giám đốc Nha Quốc dân thiểu số Trung ương, vừa phụ trách một số quân y viện khám chữa bệnh cho bộ đội và Nhân dân trong các chiến dịch: Trung du (1951), Tây Bắc (1952) và Điện Biên Phủ (1954). Năm 1949, tại chiến khu Việt Bắc, ông được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương. Cùng thời gian này, ông đã cố gắng tự học, tự nghiên cứu tài liệu y học và tích lũy kinh nghiệm khi cứu chữa thương binh. Đây chính là cơ sở quan trọng để ông hoàn thành xuất sắc luận án tốt nghiệp bác sĩ (1960).

Trong những năm 1956 – 1975, Y Ngông làm Giám đốc Trường Cán bộ dân tộc Trung ương. Năm 1965, Mĩ ném bom phá hoại miền Bắc. Ông cùng cán bộ, giáo viên và học sinh của nhà trường từ Hà Nội di tản lên Lạng Sơn, rồi sang Khu Giáo dục học sinh miền Nam tại Quế Lâm (Trung Quốc).

Từ năm 1976 đến năm 1986, trên cương vị Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk (1978 – 1979), rồi Bí thư Tỉnh uỷ (1979 – 1986), ông đã cùng với Đảng bộ và chính quyền tỉnh đưa ra nhiều quyết sách nhằm giữ vững an ninh chính trị và đảm bảo đời sống an sinh xã hội, đặc biệt là cho đồng bào dân tộc thiểu số. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của ông, cuộc vận động định canh, định cư và liên kết trồng cây cà phê giữa các Nông trường Quốc doanh với đồng bào dân tộc được đẩy mạnh. Các lực lượng vũ trang nhân dân (công an, quân đội, biên phòng,...) phát triển vững mạnh. Phòng tuyến biên giới Việt Nam – Cam-pu-chia được củng cố vững chắc. Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ trẻ kế cận được chú trọng, nhất là đối với người dân tộc thiểu số. Khối đại đoàn kết các dân tộc trong tỉnh được củng cố,...

Năm 1987, ông trở lại với sự nghiệp “trồng người”, trên cương vị Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên, ông đặc biệt quan tâm đến việc tuyển chọn và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Trong thời gian công tác tại Đắk Lắk, ông kiên định thực hiện nhiều quyết sách mang tính đột phá trong công tác tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng nguồn nhân lực tại chỗ. Những quyết sách đúng đắn đó mang ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh và bền vững của vùng Tây Nguyên. Với những cống hiến to lớn cho sự nghiệp giáo dục, ông là người dân tộc thiểu số Tây Nguyên đầu tiên được Nhà nước phong danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân” (năm 1992).

Y Ngông Niê KĐăm là đại biểu đặc biệt trong lịch sử Quốc hội Việt Nam. Ông là đại biểu Quốc hội hơn 50 năm (1946 – 1997), từ khoá I đến khoá XIX. Tại kì họp thứ nhất Quốc hội khoá XIX, ông được bầu giữ chức Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, nhiệm kì 1992 – 1997.

Với nhiều cống hiến lớn lao cho cách mạng, Y Ngông Niê KĐăm đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều danh hiệu cao quý: Huân chương Độc lập hạng Hai, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương kháng chiến chống Mĩ hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Hai, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng và nhiều phần thưởng khác.

Ông mất ngày 9/5/2001, thọ 79 tuổi, an táng tại khu dành cho cán bộ cấp cao trong khuôn viên Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Đắk Lắk.

“Trong suốt cuộc đời phục vụ sự nghiệp cách mạng của mình, đồng chí Y Ngông Niê KĐăm luôn nêu tấm gương sáng về lòng tận tụy, sự trung thành với cách mạng, với Tổ quốc, với Nhân dân. Dù ở đâu, với bất kì cương vị công tác nào, đồng chí cũng luôn kiên định con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa theo tấm gương của Bác Hồ vĩ đại.”⁽¹⁾

Tri ân công lao Người đại biểu của Nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã ban hành quyết định lấy tên ông – Y Ngông, đặt cho một con đường chính trong lòng thành phố Buôn Ma Thuột và một số trường học vinh dự được mang tên ông.

⁽¹⁾ Trích Điều văn đọc tại Lễ truy điệu ông Y Ngông Niê KĐăm, ngày 14/5/2001.

Em có biết

“Đồng bào dân tộc chúng tôi sau Tổng khởi nghĩa đã được đổi đời khỏi ách áp bức bóc lột, khỏi cuộc đời nô lệ bị bọn Pháp khinh miệt như con trâu, con bò,... Chế độ dân chủ cộng hoà hợp với lòng dân nhất. Đồng bào tôi quyết tâm theo đuổi kháng chiến. Không biết ngày nào thắng lợi, nhưng chúng tôi – những người con Tây Nguyên bất khuất, không sợ khổ, không sợ chết, đánh giặc đến cùng để bảo vệ Tổ quốc”.

Trích phát biểu của ông Y Ngông Niê KĐăm trong phiên họp đầu tiên của Quốc hội khoá I tại Nhà hát Lớn Hà Nội (02/03/1946).



- Nêu khái quát tiểu sử của Y Ngông Niê KĐăm. Em học tập được gì từ danh nhân Y Ngông Niê KĐăm?
- Cống hiến nổi bật của ông Y Ngông Niê KĐăm thể hiện trong những lĩnh vực nào? Lấy dẫn chứng để minh hoạ.
- Ông Y Ngông Niê KĐăm đã đóng góp gì cho quê hương Đắk Lắk?

5. GIÁO SƯ, THẦY THUỐC NHÂN DÂN Y NUÊ BUÔN KRÔNG (1923 – 1996)



Hình 4.10. Ông Y Nuê Buôn Krông. (Ảnh: tư liệu)

Giáo sư, Thầy thuốc Nhân dân (GS.TTND) Y Nuê Buôn Krông tên thường gọi là Nguyễn Ái Phương. Ông là một trong những giáo sư hàng đầu, một chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực Y tế Dự phòng của nước ta. Ông còn là nhân sĩ trí thức đầu tiên của Tây Nguyên được phong hàm Giáo sư và danh hiệu Thầy thuốc Nhân dân (1995).

Giáo sư Y Nuê là người Êđê, sinh ngày 12/5/1923 tại buôn Kô Siêr, thị xã Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Gia đình ông rất nghèo, cha mất sớm, mẹ bị bắt làm nô lệ, vì không trả được nợ. Lúc 7 tuổi, ông theo học ở Trường Tiểu học Pháp – Êđê tại Buôn Ma Thuột. Trong thời gian này, ông được thầy giáo Y Jút và Y Út giảng giải cho biết, vì sao người Êđê phải đi “xâu”, nộp thuế và đi lính cho Pháp; vì sao học sinh Êđê không được học tiếng Việt; vì sao người Pháp gọi người Êđê là “mọi”; vì sao các ông N’Trang Gúh, Ama Jhao, N’Trang Lơng,... phải đứng lên chống Pháp. Từ đó, ông thấy thương đồng bào và căm thù giặc Pháp nhiều hơn!

Tốt nghiệp tiểu học loại Giỏi, Y Nuê được người Pháp cấp học bổng và gửi xuống học tại Trường Thành chung Quy Nhơn (Bình Định). Tại đây, ông tự học tiếng Việt và tham gia phong trào Hướng đạo sinh, truyền bá Quốc ngữ,...

Năm 1941, sau khi tốt nghiệp Thành chung, Y Nuê theo học Trường Y khoa Đông Dương ở Sài Gòn. Lúc này, ông đã tham gia các cuộc mít tinh, bãi khoá, vận động quyền góp cứu đói đồng bào Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ do Mặt trận Việt Minh Sài Gòn tổ chức. Tháng 5/1945, hoàn thành tốt nghiệp, Y Nuê trở về Đắk Lắk. Về đến Buôn Ma Thuột, ông cùng với một số bạn học như Y Nông, Y Tlam, Y Púk,... liên lạc với cán bộ Việt Minh và hăng hái tham gia vận động khởi nghĩa giành chính quyền.

Trong Hội nghị mở rộng chuẩn bị khởi nghĩa (21/8/1945), Y Nuê được phân công làm Ủy viên Thư kí của Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh. Chiều ngày 24/8/1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tại thị xã Buôn Ma Thuột thắng lợi. Y Nuê cùng với các uỷ viên trong Ủy ban cách mạng lâm thời bước lên lễ đài ra mắt quần chúng.

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, Y Nuê tham gia Ban quản lí bệnh viện tỉnh, đồng thời làm Ủy viên Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Đắk Lắk. Tháng 10/1945, Y Nuê gia nhập Vệ quốc quân. Với trình độ y sĩ, ông được phân công làm việc trong ngành Quân y. Suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), ông có mặt ở khắp các mặt trận Trung Bộ và Tây Nguyên để chăm sóc sức khoẻ cho bộ đội và Nhân dân. Môi trường quân đội đã giúp ông trưởng thành về mọi mặt. Năm 1950, ông được vinh dự đứng vào hàng ngũ của Đảng.

Tháng 10/1954, Y Nuê đi tập kết ra miền Bắc. Ông lấy tên là Nguyễn Ái Phương, từ đó tên gọi này trở thành thân thuộc đối với mọi người. Từ năm 1954 đến năm 1961, ông vừa công tác trong ngành Quân y, vừa hoàn thành chương trình đào tạo bác sĩ tại Trường Đại học Y Hà Nội.

Tháng 4/1961, BS Nguyễn Ái Phương được cử sang Liên Xô học chuyên khoa Dịch tễ học Học viện Quân y Kirov tại Leningrat (nay là Saint – Peterburg). Vệ sinh dịch tễ là lĩnh vực ông đam mê nhất. Theo ông “phải coi trọng phòng bệnh hơn chữa bệnh”, “Một bác sĩ chuyên khoa giỏi có thể cứu chữa cho một vài bệnh nhân, còn một bác sĩ Vệ sinh dịch tễ giỏi có thể cứu giúp cho hàng trăm, hàng ngàn người tránh khỏi bệnh tật!”. Năm 1964, ông trở về nước và được phân công giữ chức Chủ nhiệm khoa Dịch tễ học, Học viện Quân y.

Đầu năm 1975, BS Nguyễn Ái Phương được điều động trở về chiến trường miền Nam làm chuyên viên dịch tễ của Bộ Tư lệnh tiền phương. Ông rất vui sướng vì được phục vụ bộ đội và đồng bào giải phóng quê hương Tây Nguyên. “Trong gần 30 năm chiến đấu và phục vụ chiến đấu trong quân đội, dù ở nơi chiến trận ác liệt hay ở chỗ gian khổ khó khăn, với tấm lòng nhân ái của người thầy thuốc, ông đều hết lòng hết sức phục vụ đồng chí, đồng đội và tận tụy phục vụ Nhân dân”.⁽¹⁾

Miền Nam hoàn toàn giải phóng, BS Nguyễn Ái Phương được phong hàm Thượng tá, rồi chuyển sang ngành Y tế, làm Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ (VSDT) Tây Nguyên, trụ sở đóng tại Buôn Ma Thuột. Những năm đầu Viện mới thành lập, cơ sở vật chất, trang thiết bị

⁽¹⁾ PGS.TS Đặng Tuấn Đạt, GS. Nguyễn Ái Phương Người con của Buôn Ma Thuột, Thầy thuốc của Nhân dân, in trong tập sách *Những tấm gương Thầy thuốc Việt Nam*, NXB Y học, Hà Nội, năm 2009, tr.627.

y tế còn nghèo nàn, thiếu thốn mọi mặt. Đội ngũ cán bộ nhân viên vừa thiếu, vừa yếu. Các dịch bệnh như sốt rét, dịch hạch, bệnh phong,... hoành hành. Với phương châm “vừa xây dựng cơ sở, vừa sẵn sàng đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch của địa phương” và “đâu có dịch là ta có mặt”, ông đã chỉ đạo cơ quan y tế các tỉnh Tây Nguyên tích cực, chủ động phòng chống dịch. Không quản ngại khó khăn vất vả, ông cùng cán bộ nhân viên của Viện xuống vùng dịch, trực tiếp chỉ đạo công tác khoanh vùng, xử lý hiệu quả nhiều vụ dịch hạch, sốt rét,... hạn chế số ca mắc bệnh và chết vì dịch.



Hình 4.11. GS. BS Nguyễn Ái Phương cho trẻ uống vắc xin Sabin tại lễ phát NIDs ở tỉnh Kon Tum (1991). (Ảnh: tư liệu)

Ở nước ta, trong thập niên 80, 90 của thế kỉ XX, hàng năm có tới hàng nghìn người mắc và hàng trăm người chết do bệnh dịch hạch, trong đó Tây Nguyên được xác định là địa bàn trọng điểm. Với cương vị là Trưởng tiểu ban Phòng chống dịch hạch quốc gia, GS. TTND Nguyễn Ái Phương đã trực tiếp xây dựng kế hoạch và chỉ đạo cho các địa phương vùng Tây Nguyên phòng chống dịch hạch hiệu quả.

Là Chủ nhiệm Chương trình tiêm chủng mở rộng khu vực, ông đã chỉ đạo, đôn đốc mạng lưới y tế các tỉnh Tây Nguyên đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng các loại vắc xin, hạn chế sự lây lan của các bệnh truyền nhiễm, nhất là đối với trẻ em. Ngoài ra, ông còn quan tâm đến các vấn đề về y học lao động, vệ sinh môi trường, y tế học đường, phòng chống suy dinh dưỡng, đặc biệt là suy dinh dưỡng ở trẻ em dân tộc ít người.

GS Nguyễn Ái Phương đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo cán bộ trẻ làm khoa học. Ông kiên trì thực hiện phương châm, “vừa phục vụ, vừa nghiên cứu, vừa huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của viện và của địa phương”. Là một người có trình chuyên khoa sâu trong lĩnh vực Vệ sinh dịch tễ, ông đã trực tiếp bồi dưỡng cho các cán bộ, nhân viên của Viện từ phương pháp, kĩ thuật điều tra, xác minh, xử lý dịch đến phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học, phương pháp giảng dạy,... Qua đó, giúp cho nhiều cán bộ của Viện trưởng thành trên con đường nghiên cứu khoa học.

Ông đã trực tiếp hướng dẫn 3 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ y khoa⁽¹⁾ và tham gia giảng dạy cho sinh viên khoa Y Trường Đại học Tây Nguyên. Nhờ sự nỗ lực của ông, tháng 10/1995, công trình “Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên” được khánh thành. Ước mơ xây dựng một trung tâm nghiên cứu y học hiện đại, mang sắc thái kiến trúc Êđê giữa lòng thành phố Buôn Ma Thuột của GS Nguyễn Ái Phương đã trở thành hiện thực! Đó là dấu ấn sâu đậm nhất mà ông đã để lại cho quê hương Tây Nguyên.

⁽¹⁾ TS Đặng Tuấn Đạt, TS Đào Xuân Vinh và TS Lý Thị Vy Hương.

GS Nguyễn Ái Phương mất ngày 02/5/1996, thọ 74 tuổi và an táng tại Nghĩa trang phường Tân Lập, Buôn Ma Thuột.

“Gần 50 năm theo Đảng, trọn đời hiến dâng cho sự nghiệp cách mạng, lĩnh vực y tế, GS. TTND Nguyễn Ái Phương xứng đáng là một trong những trí thức đầu đàn của các thế hệ dân tộc Tây Nguyên”.⁽¹⁾

Khó có thể nói hết được những thành tích, đóng góp và công lao của GS Nguyễn Ái Phương trong thời kì đấu tranh giải phóng dân tộc và trong sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cho Nhân dân. Ghi nhận và tôn vinh những đóng góp to lớn của Giáo sư Nguyễn Ái Phương, Đảng và Nhà nước đã trao tặng cho ông nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Nhì, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng và nhiều huy chương cao quý khác.

Tri ân công lao to lớn của ông, tỉnh Đắk Lắk đã lấy tên ông – Y Nuê, đặt cho một đường phố ở Buôn Ma Thuột và một trường tiểu học ở thị xã Buôn Hồ. Năm 2006, tri ân công lao người Viện trưởng đầu tiên, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên đã tổ chức khánh thành bức tượng GS. TTND Nguyễn Ái Phương – Y Nuê Buôn Krông trong khuôn viên của Viện (số 59 Hai Bà Trưng, thành phố Buôn Ma Thuột).

Ngoài nhiệm vụ Viện trưởng, ông còn kiêm thêm Chủ nhiệm bộ môn Vệ sinh dịch tễ khoa Y Đại học Tây Nguyên, Phó Chủ tịch Hội đồng Khoa học – Kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk, Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQ tỉnh Đắk Lắk.

Em có biết



Hình 4.12. Tượng GS. TTND Nguyễn Ái Phương – Y Nuê Buôn Krông (1923 – 1996)

Tượng GS. TTND Nguyễn Ái Phương – Y Nuê Buôn Krông do nhà điêu khắc Võ Quốc Thạch tạo khuôn mô phỏng bằng thạch cao, rồi giao cho một làng nghề đúc đồng truyền thống thuộc phường Yên Phú, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội hoàn thành vào năm 2006. Bức tượng hình bán thân, đúc bằng đồng nguyên khối, nặng gần 70 kg. Tượng được đặt nghiêm trang trên một cái bệ gắn chặt với cột bê tông hình trụ cao 140 cm, chân đế hình vuông cạnh dài 98cm. Tượng được đặt trên tầng 1 của Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên (59 Hai Bà Trưng, thành phố Buôn Ma Thuột) trong một khuôn viên vừa phải nhưng đẹp, trang trọng và ngập tràn ánh sáng. Các chậu cây cảnh được bố trí hài hoà và có nhiều loại hoa tươi quanh năm đua nhau khoe sắc.

⁽¹⁾ PGS.TS Đặng Tuấn Đạt, GS. Nguyễn Ái Phương Người con của Buôn Ma Thuột, Thầy thuốc của Nhân dân, in trong tập sách Những tấm gương Thầy thuốc Việt Nam, NXB Y học, Hà Nội, năm 2009, tr.627.

Em có biết

“Hàng loạt những trí thức Tây Nguyên trẻ trung đầu tiên, ngày ấy đều vừa hơn 20 mùa rẫy, hăm hở theo Việt Minh, tham gia Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp như Ksor Ní, Ksor Kơr, Nay Đe, Nay Phin, Siu Poi,... ở Gia Lai; Y Ngông Niê KĐăm, Y Blốk Êban, Y Tlam Kbuôr, Y Wang Mlô Duôn Du, Ama Khê, Minh Sơn,... ở Đắk Lắk. Người ở lại miền Nam bền bỉ tham gia chiến đấu chống Mĩ như Ksor Kơr, Y Blốk Êban, Ama Khê, Minh Sơn...; người tập kết ra Bắc nỗ lực học hành như Ksor Ní, Y Ngông, Y Nuê, Y Tlam... Có người bị thực dân Pháp lưu đày sang tận Thái Lan như cụ Y Som Êban. Họ sau này đều thành danh và có những cống hiến lớn lao cho cách mạng, cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên trên mọi lĩnh vực.”⁽¹⁾



– Trình bày những đóng góp chính của GS. TTND Nguyễn Ái Phương đối với lịch sử, khoa học, giáo dục và y tế.



LUYỆN TẬP

1. Em hãy giới thiệu thân thế và sự nghiệp của một danh nhân ở Đắk Lắk mà em ấn tượng nhất.
2. Em học được gì từ 5 gương sáng danh nhân tiêu biểu trong chủ đề này?
3. Lập bảng thống kê các danh nhân tiêu biểu theo mẫu:

TT	Họ tên danh nhân (năm sinh – năm mất)	Nơi sinh	Đóng góp tiêu biểu	Lĩnh vực
1				
2				
...				



VẬN DỤNG

1. Em hãy viết một bức thư (khoảng 500 từ) để giới thiệu cho người bạn phương xa về thân thế và sự nghiệp của một gương sáng danh nhân trong lịch sử tỉnh Đắk Lắk.
2. Bài tập nhóm: Sưu tầm tư liệu, viết về cuộc đời và sự nghiệp của 4 danh nhân trong lịch sử Đắk Lắk: Ama Jhao (1840 – 1905), Nguyễn Xuân Nguyên (1922 – 2009), Huỳnh Văn Cẩn (1927 – 2018) và Thiếu tướng Nay Phao (1933 – 2009).

⁽¹⁾ H’Linh Niê, *Chuyện con trai người nô lệ buôn Kô Siêr*, Báo Đắk Lắk, số ra ngày 18/8/2018.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở TỈNH ĐẮK LẮK



MỤC TIÊU

- Trình bày được tiềm năng đa dạng, phong phú của các loại tài nguyên du lịch ở tỉnh Đắk Lắk.
- Phân tích được những điểm mạnh của tài nguyên để phát triển du lịch.
- Liên hệ được các ngành nghề liên quan đến du lịch ở tỉnh Đắk Lắk.
- Thuyết minh được một địa điểm du lịch yêu thích.



MỞ ĐẦU

Đắk Lắk là tỉnh có cảnh quan tự nhiên phong phú và hùng vĩ, vùng đất này còn có nền văn hoá truyền thống đa dạng và mang đậm bản sắc riêng. Những năm gần đây, cơ sở hạ tầng phục vụ ngành du lịch ngày càng được đầu tư, lượng khách du lịch đến tỉnh Đắk Lắk ngày càng tăng.

– Em hãy kể tên một số địa điểm du lịch nổi tiếng ở tỉnh Đắk Lắk mà em biết.



KIẾN THỨC MỚI

Đắk Lắk là tỉnh thuộc Tây Nguyên, phía bắc giáp tỉnh Gia Lai, phía nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía đông giáp tỉnh Phú Yên và Khánh Hoà, phía tây giáp Cam-pu-chia và tỉnh Đắk Nông. Vị trí địa lý thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế giữa các vùng trong cả nước, là đầu mối giao thông rất quan trọng nối liền các vùng kinh tế của cả nước như: Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ. Đường biên giới dài 70 km với Cam-pu-chia tạo điều kiện phát triển kinh tế vùng biên giới và có vị trí chiến lược trong an ninh quốc phòng.

I. TÀI NGUYÊN DU LỊCH Ở TỈNH ĐẮK LẮK



Dựa vào các hình 5.1 – 5.7 và thông tin trong bài, em hãy:

- Trình bày tiềm năng tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú ở tỉnh Đắk Lắk.
- Phân tích những thế mạnh của tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá ở tỉnh Đắk Lắk.
- Dựa vào bảng 5.1, em hãy thống kê những di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt và quốc gia của tỉnh Đắk Lắk theo phân loại sau: di tích lịch sử – văn hoá, di tích kiến trúc, danh lam thắng cảnh.

1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Tỉnh Đắk Lắk có nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên đặc sắc và đa dạng.

a) Khí hậu: Tài nguyên khí hậu tương đối thuận lợi, nhiệt độ trung bình năm khoảng 24°C, lượng mưa trung bình năm 2 000 mm/năm, mang đặc trưng của khí hậu cận xích đạo gió mùa Tây Nguyên, chia thành hai mùa rõ rệt. Bên cạnh đó, khí hậu thay đổi giữa các dạng địa hình và giảm dần theo độ cao: vùng dưới 300 m quanh năm nắng nóng, từ 400 – 800 m khí hậu nóng ẩm và trên 800 m khí hậu mát mẻ. Chế độ mưa theo mùa là hạn chế đối với sản xuất nông nghiệp, nhưng lại tạo thuận lợi cho phát triển du lịch.

b) Địa mạo: Tỉnh Đắk Lắk nằm ở phía tây của hệ thống Trường Sơn Nam, địa hình thấp dần từ đông nam sang tây bắc. Địa hình phân hoá đa dạng: địa hình núi (dãy Chư Yang Sin độ cao trung bình 2 442 m); địa hình cao nguyên (cao nguyên Buôn Ma Thuột và cao nguyên M'Drăk); bán bình nguyên Ea Súp ở phía tây của tỉnh, cao trung bình 180 m, dạng đồi lượn sóng nhẹ; địa hình đồng bằng trũng Krông Pắc – Lắk nằm ở phía đông nam của tỉnh, độ cao trung bình 400 – 500 m, tạo nên nhiều thắng cảnh hùng vĩ, núi đồi xen với các địa hình bằng phẳng.



Hình 5.1. Thác Dray Nur. (Ảnh: Hữu Hùng)

c) Thủy văn: Tỉnh Đắk Lắk có nhiều sông, suối, thác, hồ lớn. Hệ thống sông ngòi phong phú tiêu biểu, phân bố tương đối đồng đều với 3 hệ thống sông lớn: hệ thống sông Sêrêpôk với hai nhánh chính là Krông Ana và Krông Nô, hệ thống sông Đồng Nai, hệ thống sông Ba, các sông này chảy hàng trăm km trên địa hình chia cắt mạnh đã tạo ra hàng chục thác ghềnh ngoạn mục như: thác Gia Long (Drai Sáp Thượng), Draik'nao, Draik Nur, Ba Tầng, Thủy Tiên, Bảy Tầng, Bảy Nhánh,... ẩn mình trong những cánh rừng nguyên sinh. Bên cạnh đó, Đắk Lắk còn có nhiều hồ lớn với diện tích dao động từ 200 – 600 ha như hồ Lắk, hồ Ea Kao,...



Hình 5.2. Rừng khô. (Ảnh: Hữu Hùng)



Hình 5.3. Hoàng hôn trên Hồ Lắc. (Ảnh: Hữu Hùng)

d) Hệ sinh thái: Tỉnh Đắk Lắk có tỉ lệ che phủ rừng năm 2021 là 38,35% với nhiều vườn quốc gia: Vườn quốc gia Yok Đôn, Vườn quốc gia Chư Yang Sin, rừng đặc dụng Nam Ka, khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô,... trong đó có nhiều loài động thực vật quý hiếm, có tên trong *Sách đỏ Việt Nam* và thế giới. Hệ sinh thái rừng tại Đắk Lắk có sự chuyển tiếp: rừng thường xanh, rừng bán khô hạn và đặc trưng là rừng khô rụng lá vào mùa khô, tạo nên cảnh sắc đặc trưng độc đáo của vùng. Rừng khô là nơi thu hút nhiều khách du lịch và các nhà nghiên cứu bởi hệ sinh thái đa dạng. Đắk Lắk không chỉ có thảm rừng đa dạng với hàng nghìn loài cây rừng mà còn nổi tiếng với cao nguyên đất đỏ phèn nhiều, phù hợp với phát triển nhiều loài cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, ca cao, hồ tiêu, điều, là tiền đề thu hút du khách, phát triển hình thức du lịch tham quan kết hợp du lịch sinh thái.

2. Tài nguyên du lịch văn hoá

Tỉnh Đắk Lắk không chỉ thu hút du khách bởi nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú mà còn có nền văn hoá truyền thống đặc sắc, là nơi lưu giữ nhiều nét đặc thù về giá trị văn hoá dân gian, phong tục tập quán của cộng đồng 49 dân tộc anh em cùng chung sống, với những di tích kiến trúc cổ ghi lại dấu ấn của lịch sử và phong trào hoạt động cách mạng.

a) Các di tích lịch sử – văn hoá: Hệ thống di tích lịch sử văn hoá, cách mạng gắn với hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ với hàng chục di tích nổi tiếng như: Nhà đày Buôn Ma Thuột, đình Lạc Giao – nơi biểu hiện cho sự hiện diện của nền văn minh lúa nước của cộng đồng người Việt ở Đắk Lắk. Hơn nữa, Bảo tàng tỉnh Đắk Lắk mới đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động được đánh giá là một trong những bảo tàng cấp tỉnh lớn nhất cả nước, thu hút ngày càng nhiều du khách đến tham quan tìm hiểu. Ngoài ra, còn có hang đá Đắk Tuôr, đồn điền CADA, biệt điện Bảo Đại – dấu ấn của triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam, đường Hồ Chí Minh lịch sử,... Các di tích này được khách du lịch thường xuyên đến tham quan nhằm mục đích thưởng ngoạn và tìm hiểu về truyền thống lịch sử, phong trào đấu tranh cách mạng của đồng bào các dân tộc và Nhân dân trong tỉnh.



Hình 5.4. Buôn làng vào hội. (Ảnh: Hữu Hùng)



Hình 5.5. Lễ cúng bến nước. (Ảnh: Hữu Hùng)

Hiện nay, Đắk Lắk đã có 43 di tích được xếp hạng là di tích lịch sử, văn hoá, kiến trúc và danh lam thắng cảnh. Trong đó, có 2 di tích quốc gia đặc biệt, 17 di tích quốc gia và 24 di tích cấp tỉnh.

Bảng 5.1. Xếp hạng các di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia ở tỉnh Đắk Lắk (2021)

Phân loại	Tên di tích
Di tích cấp quốc gia đặc biệt	Di tích lịch sử nhà đày Buôn Ma Thuật (Buôn Ma Thuật)
	Di tích lịch sử đường Trường Sơn – đường Hồ Chí Minh (Buôn Đôn)
Di tích cấp quốc gia	Di tích lịch sử đình Lạc Giao (Buôn Ma Thuật)
	Di tích kiến trúc tháp Chăm Yang Prông (Ea Súp)
	Di tích lịch sử hang đá buôn Đắk Tuôr (Krông Bông)
	Di tích danh lam thắng cảnh hồ Lắk (Lắk)
	Di tích danh lam thắng cảnh thác Dray Sáp Thượng (Krông Ana)
	Di tích lịch sử đồn điền CADA (Krông Pắc)
	Di tích lịch sử Biệt điện Bảo Đại (Buôn Ma Thuật)
	Di tích danh lam thắng cảnh Drai Kpơr (Ea Kar)
	Di tích danh lam thắng cảnh thác Drai Dlông (Cư M'Gar)
	Di tích danh lam thắng cảnh thác Thủy Tiên (Krông Năng)
	Di tích danh lam thắng cảnh thác Drai Nur (Krông Ana)
	Di tích danh lam thắng cảnh thác Drai K'nao (M'Drăk)
	Di tích lịch sử Miếu thờ tại đồn điền CADA (Krông Pắc)
	Di tích lịch sử Địa điểm lưu niệm các chiến sĩ Nam Tiến tại Buôn Ma Thuật (Buôn Ma Thuật)
	Di tích danh lam thắng cảnh thác Bìm Bịp (Lắk)
	Di tích danh lam thắng cảnh thác Drai Yông (Cư M'Gar)
	Di tích lịch sử Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965 – 1975) (Krông Bông).

(Nguồn: Tổng hợp trang thông tin điện tử Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk)

b) Văn hoá truyền thống: Tỉnh Đắk Lắk có nền văn hoá truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc đang tồn tại và phát triển, là một phần của Di sản thế giới “Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên” được UNESCO công nhận là di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại, tỉnh còn có 3 di sản văn hoá phi vật thể quốc gia gồm: Khan (sử thi của người Êđê), tập quán xã hội và tín ngưỡng lễ mừng thọ của người Mnông, Ngũ văn dân gian Lời nói vần của người Êđê; âm thanh của các loại cồng chiêng, đàn đá và những nhạc cụ thô sơ làm từ chất liệu của núi rừng, những điệu múa, lời ca của cộng đồng các dân tộc Êđê, Mnông, Jrai..., các ca kịch Khát vọng Đam San, Xinh Nhã,... các sản phẩm truyền thống như: dệt thổ cẩm, đan lát, điêu khắc; tỉnh có Buôn Đôn nổi tiếng với nghề săn bắt và thuần dưỡng voi rừng.

c) Lễ hội, văn nghệ dân gian: Tỉnh Đắk Lắk còn là điểm thu hút du lịch với những lễ hội văn hoá đặc trưng như: Lễ hội đua voi, lễ hội vòng đời người, xuống đồng của người Tày, Háng Pồ của người Nùng, hội Xuân của người Thái... hội cồng chiêng, lễ bỏ mả, lễ mừng lúa mới, lễ cúng bến nước, lễ cúng voi, lễ mừng nhà mới,... của đồng bào dân tộc sinh sống trên vùng đất này. Hiện nay, lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuật đã được Chính phủ công nhận là lễ hội quốc gia.



Hình 5.6. Biểu diễn ca kịch Khát vọng Đam San. (Ảnh: Hữu Hùng)



Hình 5.7. Nhà dài Êđê. (Ảnh: Hữu Hùng)

II. PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI TỈNH ĐẮK LẮK



Dựa vào bảng 5.2, hình 5.9 và nội dung trong bài, em hãy:

- Trình bày vai trò của du lịch đối với phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Đắk Lắk.
- Trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành du lịch tỉnh Đắk Lắk hiện nay.
- Cho ví dụ liên hệ các ngành nghề có liên quan đến du lịch của tỉnh Đắk Lắk.

1. Vai trò của ngành du lịch

Phát triển du lịch giúp bảo tồn các giá trị tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá, văn hoá truyền thống đặc sắc của đồng bào dân tộc của tỉnh. Du lịch cũng giúp bảo tồn và phát huy hiệu quả di sản văn hoá phi vật thể “Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên” và ca kịch “Khát vọng Đam San”.

Phát triển du lịch cũng đồng thời giúp thúc đẩy cơ sở vật chất, hạ tầng của tỉnh, tạo việc làm cho người dân địa phương, giải quyết sinh kế cho lực lượng lao động tại chỗ. Phát triển du lịch cũng đem lại nguồn thu lớn, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế của tỉnh, hoạt động du lịch phát triển mạnh mang lại hiệu quả, ảnh hưởng lớn đến nhiều mặt của đời sống xã hội.

Các hoạt động du lịch bền vững giúp bảo vệ tài nguyên, môi trường, xây dựng cảnh quan xanh sạch đẹp, như xây dựng mô hình du lịch thân thiện với voi (tìm hiểu đặc tính sinh hoạt hằng ngày của voi, ngắm voi từ xa, đi dạo cùng voi trong rừng Yok Đôn, rừng lịch sử môi trường hồ Lắk, trung tâm bảo tồn voi Đắk Lắk,...), phát triển thành phố Buôn Ma Thuật thành thương hiệu “thành phố cà phê của thế giới”, các loại hình du lịch sinh thái nông nghiệp giúp tiêu thụ sản phẩm nông sản cho người dân.

Em có biết

Tỉnh Đắk Lắk đã xây dựng Bộ nhận diện thương hiệu tỉnh Đắk Lắk nhằm quảng bá hình ảnh tỉnh Đắk Lắk, phát huy các sản phẩm du lịch và thể hiện được biểu trưng địa lí của từng địa phương của tỉnh.



Biểu trưng chính thức sử dụng trong nghi lễ khánh tiết



Biểu trưng kết nối của các địa phương thuộc tỉnh Đắk Lắk



Biểu tượng vui (Mascot) của tỉnh Đắk Lắk

Hình 5.8. Bộ nhận diện thương hiệu tỉnh Đắk Lắk

2. Tình hình phát triển và phân bố du lịch tỉnh Đắk Lắk

a) Tình hình phát triển

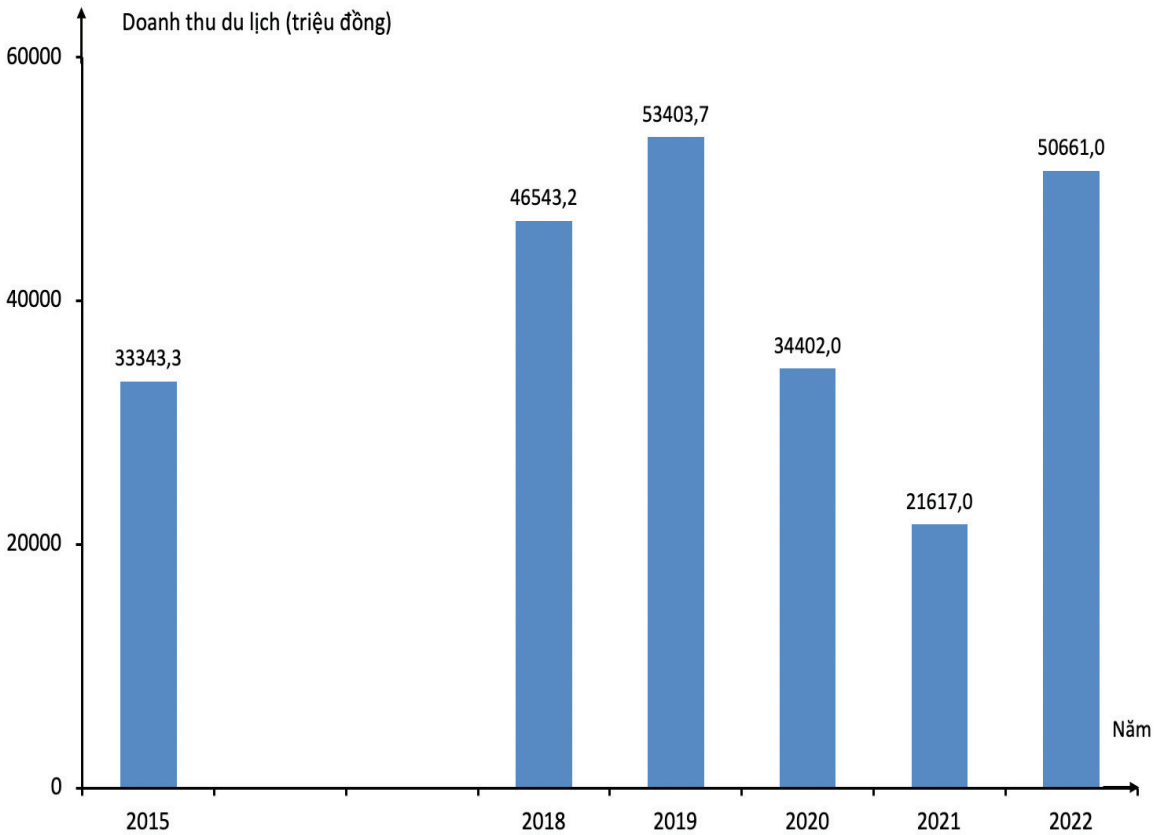
Trong những năm qua, ngành du lịch tỉnh Đắk Lắk phát triển mạnh, trở thành ngành có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Bảng 5.2. Thống kê số lượt khách và doanh thu du lịch của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 – 2020

Số lượt khách du lịch (lượt khách)		Tốc độ tăng trưởng du khách (%)	Doanh thu du lịch (tỉ đồng)	Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch (%)
4 220 000		15,05	4 232	25,93
Quốc tế	Nội địa			
389 000	3 831 000			

(Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk)

Nguồn khách du lịch đang ngày càng gia tăng với lượng khách du lịch và doanh thu du lịch ngày càng tăng, trong đó khách nội địa chiếm chủ yếu, khách quốc tế chiếm khoảng 10 – 15%, từ châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc và các nước trong khu vực ASEAN.



Hình 5.9. Biểu đồ doanh thu du lịch của tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2018 – 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk, năm 2022)

Trên địa bàn tỉnh có trên 250 cơ sở lưu trú du lịch. Trong đó, có 34 khách sạn được công nhận hạng từ 1 đến 5 sao, 64 khách sạn chưa xếp hạng, 133 nhà nghỉ, 7 nhà khách, 9 homestay, 1 bãi cắm trại, 2 căn hộ du lịch, tổng số gần 5 500 buồng phòng; 28 khu, điểm tham quan du lịch; có 30 đơn vị kinh doanh dịch vụ lữ hành (trong đó 10 đơn vị lữ hành quốc tế); 7 cơ sở đạt chuẩn phục vụ khách du lịch; 123 hướng dẫn viên du lịch.

Tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Đề án phát triển du lịch tỉnh đến năm 2030 với nhiều mục tiêu cụ thể để khai thác bền vững, hiệu quả các giá trị tài nguyên thiên nhiên, văn hoá truyền thống, tạo động lực phát triển, khẳng định vị trí của ngành du lịch tỉnh.

b) Phân bố

Hiện nay, tỉnh Đắk Lắk phát triển 4 cụm du lịch và xây dựng các dự án du lịch trọng điểm như sau:

– Cụm du lịch thành phố Buôn Ma Thuột – Krông Ana: bao gồm các điểm du lịch như: thắng cảnh thác Drai Nur, thác Gia Long, Drai H'Linh, khu lâm viên Ea Kao, khu sinh thái Ban Mê, công trình thủy điện Buôn Kuốp; các điểm du lịch văn hóa, lịch sử như: nhà đày Buôn Ma Thuột, nhà bảo tàng dân tộc Đắk Lắk, sa bàn chiến thắng Buôn Ma Thuột, đình Lạc Giao, chùa Sắc Tứ Khải Đoan; du lịch các làng nghề dệt thổ cẩm truyền thống, tham quan bến nước người Êđê ở phường Tân Lập, xã Ea Tu; du lịch vườn cà phê ở các vùng lân cận gần thành phố,...

– Cụm du lịch Buôn Đôn – Ea Súp – Cư M'gar: gồm vườn quốc gia Yook Đôn, các cánh rừng nguyên sinh, có thể khai thác các loại hình du lịch dã ngoại, nghiên cứu động thực vật; tham quan các làng văn hoá, bến nước, tham gia lễ hội đua voi, lễ hội văn hoá của các dân tộc Êđê, Mnông, Lào, Jrai,...

– Cụm du lịch hồ Lắk – Krông Bông và vùng phụ cận: bao gồm các điểm du lịch hồ Lắk, nhà Cựu hoàng Bảo Đại, hồ thủy điện buôn Tua Srah và các thắng cảnh thác nước Krông Kmar, hang đá Đắk Tuor, khu căn cứ cách mạng,...

– Cụm du lịch Krông Păk – Ea Kar – Krông Năng – M'Đrăk. Phát triển các điểm du lịch như hồ Ea Nhái (Krông Păk), khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, (Ea Kar), thác đá Dray Nao và trang trại nông nghiệp sinh thái M'Đrăk.

Ngành du lịch được Chính phủ và tỉnh quan tâm đầu tư với nhiều sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, mang tính đặc thù của địa phương. Các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp được xác định là thế mạnh của du lịch tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

a) Du lịch sinh thái: Du lịch tham quan làng văn hoá, quanh các hồ, sông bằng thuyền độc mộc, tham quan thắng cảnh, thác nước đẹp; Du lịch mạo hiểm trên hồ, leo núi; Du lịch sinh thái nghiên cứu rừng và động vật rừng quý hiếm ở các khu bảo tồn, các vườn quốc gia.

b) Du lịch văn hoá: Du lịch văn hoá tìm hiểu đời sống cộng đồng, khám phá truyền thống của các dân tộc; Du lịch văn hoá tìm hiểu các lễ hội, truyền thống của các dân tộc; Du lịch văn hoá thưởng thức ẩm thực như rượu cần, cơm lam, gà nướng, canh lá bép, đọt mây hầm chân giò,... Du lịch văn hoá tham quan các công trình, di tích lịch sử, kiến trúc.

c) Du lịch cộng đồng: Du lịch cộng đồng buôn Akô Đông, Tơng Jú tham quan nghề dệt thổ cẩm, làm rượu cần, chế tác đồ thủ công, đồ mỹ nghệ; Du lịch cộng đồng thưởng lãm văn hoá cồng chiêng, lưu trú homestay ở trong nhà dài của buôn làng.

d) Du lịch nông nghiệp: Đây là loại hình du lịch có giá trị kinh tế cao, nhiều tiềm năng phát triển, gắn kết với tiêu thụ sản phẩm OCOP, các mô hình vườn mẫu, khu dân cư kiểu mẫu tại các xã gắn với du lịch. Nhiều mô hình du lịch nông nghiệp đáp ứng nhu cầu trải nghiệm sản xuất nông nghiệp của khách du lịch như: làng nai Cư Êbur, làng thổ Ea Tu, hợp tác xã dệt thổ cẩm Tơng Bông, các trang trại cà phê, sầu riêng, vải thiều ở huyện Cư M'gar, Krông Pắc,...



LUYỆN TẬP

1. Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện sự đa dạng, phong phú của tài nguyên du lịch tỉnh Đắk Lắk.
2. Lựa chọn và trình bày về một địa điểm du lịch của tỉnh Đắk Lắk mà em yêu thích.



VẬN DỤNG

Lựa chọn 1 trong 2 nhiệm vụ sau:

1. Em hãy đóng vai một hướng dẫn viên du lịch, sưu tầm hình ảnh và thông tin về một điểm du lịch của tỉnh Đắk Lắk và chia sẻ với các bạn trong lớp.
2. Em hãy viết một bài báo cáo ngắn khoảng 500 từ về một tài nguyên du lịch ở địa phương em sinh sống.

VĂN HOÁ TIÊU DÙNG Ở ĐẮK LẮK



MỤC TIÊU

- Nêu được những đặc điểm chính trong văn hoá tiêu dùng của người dân địa phương Đắk Lắk.
- Trình bày được sự thay đổi thị hiếu tiêu dùng của người dân địa phương Đắk Lắk trong giai đoạn gần đây.
- Từ việc nghiên cứu văn hoá tiêu dùng để ra những ý tưởng kinh doanh trong tương lai.



MỞ ĐẦU

Nằm ở khu vực trung tâm của vùng Tây Nguyên, Đắk Lắk được xem là thị trường tiêu dùng đầy tiềm năng với dân số khoảng 2 triệu người, thu hút nhiều nhà đầu tư và doanh nghiệp. Nghiên cứu một số đặc điểm trong văn hoá tiêu dùng và sự thay đổi thói quen tiêu dùng của người dân tại địa phương là một trong những vấn đề nhận được sự quan tâm không chỉ của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp mà còn của người dân Đắk Lắk.

Nêu một số đặc điểm trong văn hoá tiêu dùng của người dân Đắk Lắk? Đặc điểm đó đã thay đổi như thế nào trong thời gian gần đây?



KIẾN THỨC MỚI

Cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế – xã hội, mẫu mã các sản phẩm hàng hoá trên thị trường hiện nay ngày càng phong phú, đa dạng, giá cả phù hợp. Tuy nhiên, cùng với đó là hiện tượng các loại hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng cũng có mặt ở hầu hết các phân khúc của thị trường, từ những chợ tạm vùng sâu, vùng xa đến hè phố tại các đô thị và càng diễn biến phức tạp khi hoạt động thương mại điện tử phát triển. Do vậy, người tiêu dùng để tránh được rủi ro, bảo vệ lợi ích chính đáng của bản thân cần trang bị cho mình những kiến thức tiêu dùng thông thái trong bối cảnh ngày càng phức tạp.

I. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH TRONG VĂN HOÁ TIÊU DÙNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐẮK LẮK

1. Khái niệm văn hoá tiêu dùng

Văn hoá tiêu dùng được hiểu là những tập quán, thói quen trong tiêu dùng, ảnh hưởng đến ý thức và hành vi tiêu dùng của cộng đồng, phù hợp với những hoàn cảnh kinh tế – xã hội của một nhóm (cộng đồng) trong một không gian, thời điểm cụ thể.

Văn hoá tiêu dùng được xem là một bộ phận quan trọng của nền văn hoá dân tộc, thể hiện các giá trị văn hoá của người dân Đắk Lắk nói riêng và con người Việt Nam nói chung trong sản xuất và tiêu dùng. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, tìm hiểu đặc điểm và đưa ra biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng là góp phần giữ gìn và phát huy nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Tóm lại, văn hoá tiêu dùng là tổng thể các yếu tố giá trị, chuẩn mực, tâm lí tạo nên tập quán tiêu dùng biểu hiện qua hành vi tiêu dùng của một cộng đồng nhất định.



- Lấy ví dụ thể hiện văn hoá tiêu dùng của người dân Đắk Lắk.
- Tại sao nói văn hoá tiêu dùng thể hiện các giá trị văn hoá của người dân Đắk Lắk trong sản xuất và tiêu dùng?

2. Một số đặc điểm trong văn hoá tiêu dùng của người dân Đắk Lắk

Cùng với việc xây dựng và đưa vào hoạt động những trung tâm mua sắm, siêu thị hiện đại bên cạnh các chợ truyền thống, người dân Đắk Lắk đã bắt đầu hình thành những thói quen tiêu dùng thông thái.

– Thói quen tiêu dùng dựa trên giá cả hàng hoá, thu nhập và nhu cầu của bản thân

Tuỳ vào giá cả hàng hoá, thu nhập và nhu cầu của bản thân, người dân sẽ có những lựa chọn phù hợp khi tham gia mua sắm tại các chợ truyền thống hay các trung tâm mua sắm, siêu thị hiện đại. Nhìn chung, giá cả ở các chợ sẽ thấp hơn một chút so với siêu thị vì chi phí mặt bằng, nhân công thấp hơn. Tuy nhiên, trong những thời điểm cụ thể, giá cả sẽ thay đổi tuỳ vào các chương trình khuyến mãi, giới thiệu sản phẩm mới hay thanh lí hàng tồn mà các nhà sản xuất áp dụng nhằm thu hút ngày càng nhiều khách tham quan, mua sắm tại các siêu thị, trung tâm mua sắm.

Trong xu thế cạnh tranh gay gắt hiện nay, người tiêu dùng nếu không có kế hoạch chi tiêu hợp lí sẽ bị thu hút với vô vàn các chương trình khuyến mãi, mua sắm, giới thiệu sản phẩm mới diễn ra hằng ngày, hằng giờ. Nếu không cân nhắc, người tiêu dùng sẽ mua những hàng hoá và dịch vụ không hoặc chưa cần thiết cho gia đình trong khi khả năng tài chính còn hạn hẹp và còn nhiều nhu cầu cần phải chi tiêu cấp thiết hơn.

Em có biết

Ngày 17/4/2023, Công ty Dịch vụ Tư vấn Thương vụ PwC Việt Nam đưa ra khuyến cáo: Trong khi khủng hoảng chi phí sinh hoạt gia tăng trên toàn cầu, người tiêu dùng Việt Nam đang điều chỉnh thói quen chi tiêu một cách đáng kể. Phần lớn (62%) đang cắt giảm các khoản chi tiêu không thiết yếu. Theo khảo sát thói quen tiêu dùng tại Việt Nam của PwC Việt Nam năm 2023, 54% người tiêu dùng sẽ chi tiêu ít hơn cho các mặt hàng xa xỉ.

Ông Johnathan Ooi, Phó Tổng Giám đốc, Lãnh đạo Dịch vụ Tư vấn Thương vụ, PwC Việt Nam nhận định: “Nền kinh tế toàn cầu đang đối mặt với nhiều thách thức và xã hội đang phải thích nghi với trạng thái bình thường mới. Theo đó, thói quen chi tiêu của người tiêu dùng cũng dần thay đổi”.

Người tiêu dùng đang có xu hướng cắt giảm chi tiêu, kết hợp mua sắm trực tiếp và trực tuyến, ưu tiên sử dụng sản phẩm từ các nhà cung cấp có uy tín. Các doanh nghiệp cần theo dõi chặt chẽ các xu hướng này và kịp thời thích ứng để có thể duy trì tính cạnh tranh trong một thị trường không ngừng thay đổi. Khảo sát của PwC cho thấy, 62% người tiêu dùng có xu hướng giảm tiêu thụ các mặt hàng không thiết yếu, thấp hơn so với trung bình toàn cầu (69%). Sự cắt giảm chi tiêu ảnh hưởng nhiều hơn đến các mặt hàng không thiết yếu. Có 54% người tiêu dùng dự kiến sẽ chi tiêu ít hơn cho các loại hàng xa xỉ, tiếp đó là du lịch (42%) và điện tử (38%). Chỉ có 18% người tiêu dùng Việt Nam dự định cắt giảm chi tiêu cho mặt hàng tạp hoá và thực phẩm, thấp hơn so với trung bình toàn cầu là 24%.

(Theo Báo Mới, Mạnh Hùng)

– Tiêu dùng hướng tới các giá trị tốt đẹp

Hàng hoá và dịch vụ làm ra nhằm phục vụ cho những nhu cầu, lợi ích thiết thực của người tiêu dùng, nhà sản xuất và toàn xã hội. Tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ là quá trình người tiêu dùng xác nhận giá trị món hàng mua có tương xứng với giá cả hay không. Hàng hoá và dịch vụ càng chất lượng, càng giống như tiêu chuẩn đăng kí thương mại của nhà sản xuất sẽ mang lại những giá trị tốt đẹp cho người sử dụng và xây dựng thương hiệu trong tiềm thức của người tiêu dùng.

Ngày nay, người tiêu dùng Đắc Lắc luôn nghiên cứu rất kĩ trước khi ra quyết định mua và sử dụng hàng hoá hay dịch vụ. Họ nghiên cứu không chỉ chất lượng hàng hoá như thế nào mà còn quan tâm đến mẫu mã, bao bì, chế độ bảo hành, hậu mãi của nhà sản xuất. Do vậy, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, nhà sản xuất sẽ luôn cập nhật những thông tin về thành phần, tiêu chuẩn chất lượng, hạn sử dụng, mã vạch, mã QR truy xuất nguồn gốc, thông tin minh bạch trên bao bì để đáp ứng nhu cầu mở rộng thị trường và người tiêu dùng an tâm khi sử dụng.

Chính vì niềm tin của người tiêu dùng và bảo vệ thương hiệu, các nhà sản xuất luôn cải tiến mẫu mã và ứng dụng công nghệ số trong các khâu sản xuất để làm ra sản phẩm chất lượng mang lại sự hài lòng và các giá trị tốt đẹp cho khách hàng. Tất cả sản phẩm hàng hoá cần phải được đóng gói theo dây chuyền hiện đại mẫu mã bắt mắt, thông tin rõ ràng, có mã vạch để truy xuất nguồn gốc. Dữ liệu hệ sinh thái khách hàng và thói quen sử dụng sản phẩm, nhu cầu của đối tác được các nhà cung cấp xây dựng để lưu trữ nhằm đánh giá thị trường hướng đến phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn.

– Thói quen, hình thức, cách thức tiêu dùng đa dạng, phù hợp với sự phát triển của xã hội

Xã hội càng phát triển, nhu cầu của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk càng đa dạng và phong phú. Điều này thể hiện rất rõ qua thói quen, hình thức, cách thức mua sắm hiện nay của đại đa số người tiêu dùng. Đã qua thời kì hàng hoá và dịch vụ khan hiếm của những thập kỉ 80 – 90 của thế kỉ XX, khi người tiêu dùng phải xếp hàng hàng giờ để mua hàng hoá, dịch vụ bằng tem phiếu hoặc phải chờ cả ngày để được mua món hàng mình cần. Người tiêu dùng khi đó chỉ cần mua được hàng hoá, dịch vụ mà không quan tâm nhiều đến mẫu mã có đẹp không, chất lượng có như giới thiệu không hay niên hạn sử dụng của hàng hoá đến khi nào.

Ngày nay, hình ảnh thường thấy trong các siêu thị, chợ hay các cửa hàng là người tiêu dùng xem rất kĩ các thông số của hàng hoá như ngày sản xuất, hạn sử dụng, chất lượng hàng hoá trước khi quyết định mua. Thậm chí, họ còn quan tâm và so sánh mẫu mã, bao bì sản phẩm, nguồn gốc xuất xứ, chế độ khuyến mãi và chăm sóc khách hàng khi sử dụng.

Phương thức thanh toán cũng là vấn đề người tiêu dùng quan tâm. Việc thanh toán không sử dụng tiền mặt ngày càng phổ biến và áp dụng không chỉ ở các trung tâm mua sắm hiện đại mà ngay cả các chợ truyền thống vùng sâu, vùng xa. Thậm chí, người mua chỉ cần ngồi tại nhà có thể lựa chọn và nhận hàng hoá mình đặt mua qua điện thoại, qua các trang thương mại điện tử từ bất kì nhà cung cấp nào trên thế giới, miễn là thiết bị có kết nối internet. Xu hướng này đang gia tăng và định hình dần thói quen tiêu dùng của người dân Đắk Lắk, nhất là khi dịch bệnh có nguy cơ bùng phát và lan rộng như trong những năm vừa qua.

Em có biết

Sự giao thoa giữa mua sắm trực tiếp và trực tuyến đang là xu hướng mua sắm mới. Mua sắm trực tuyến/ online dần trở thành lựa chọn hàng đầu của người tiêu dùng Việt Nam. Có 64% người tiêu dùng dự kiến sẽ mua sắm trực tuyến thường xuyên hơn và đa số mong đợi có trải nghiệm mua sắm đa kênh nhiều hơn. Tuy nhiên, họ vẫn ưu tiên mua sắm tại cửa hàng để kiểm định chất lượng sản phẩm và trải nghiệm.

Cùng với xu hướng quay trở lại làm việc tại văn phòng của doanh nghiệp Việt Nam, các kênh bán lẻ cũng thay đổi cách vận hành để phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng, ví dụ như chuyển đổi giữa mua sắm thực phẩm nhanh và mua sắm cho cả tuần, hay mua theo

kế hoạch và ngẫu hứng. Ví dụ, khi người tiêu dùng dành nhiều thời gian hơn tại nơi làm việc, họ sẽ ưu tiên đặt hàng thực phẩm online giao tới công ty hoặc lấy hàng trên đường về nhà.

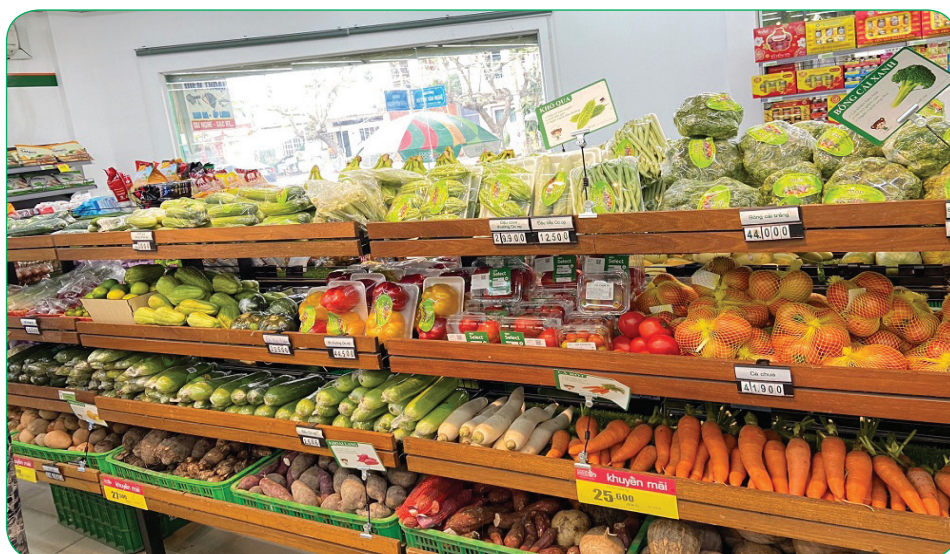
Những sản phẩm uy tín và chất lượng được quan tâm. Dù người tiêu dùng đang lên kế hoạch giảm chi tiêu và nền kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng họ cho biết vẫn sẵn lòng trả thêm tiền cho các sản phẩm uy tín và chất lượng. 96% người tiêu dùng tham gia khảo sát tại Việt Nam cho biết họ sẵn sàng trả thêm tiền cho các sản phẩm từ các công ty có uy tín và đạo đức kinh doanh, 95% sẵn sàng trả thêm cho sản phẩm được đặt riêng theo yêu cầu và 95% trả lời có đối với sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng.

(Theo Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Hiếu Phương)

– Có sự kế thừa truyền thống của dân tộc, mang tính văn hoá vùng miền

Nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng của người dân Đắk Lắk chịu ảnh hưởng từ yếu tố kế thừa của gia đình, dân tộc và mang tính văn hoá vùng miền khá rõ ràng. Các yếu tố văn hoá tiêu dùng, mua sắm đó bị chi phối qua thói quen sinh hoạt, thói quen sử dụng sản phẩm từ tự nhiên, tập tính tiêu dùng của gia đình,... Điều dễ dàng thấy được là người dân Đắk Lắk sẽ ưu tiên mua sắm những hàng hoá tươi sống tại địa phương sản xuất, làm ra tại chỗ vì giá cả phù hợp, đảm bảo chất lượng và dễ sử dụng.

Đồng thời, thói quen mua sắm và tiêu dùng của người dân Đắk Lắk được hình thành trong từng gia đình, thôn bản qua truyền miệng, qua giới thiệu giữa những người thân trong gia đình, bạn bè, đồng nghiệp với các nhu cầu tương đồng với nhau về thu nhập, văn hoá,...



Hình 6.1. Rau củ quả – ngành hàng được ưu tiên mua sắm nhiều trong siêu thị.

(Ảnh: Minh Hiếu)

II. SỰ THAY ĐỔI THỊ HIẾU VÀ NHU CẦU TIÊU DÙNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY



– Lấy ví dụ minh chứng thể hiện một số yếu tố góp phần thay đổi thị hiếu và nhu cầu tiêu dùng của người dân địa phương trong thời gian gần đây.

– Vì sao phải có kế hoạch chi tiêu hợp lí, phù hợp với nhu cầu và thu nhập của bản thân?

1. Một số yếu tố góp phần thay đổi thị hiếu và nhu cầu tiêu dùng

Vượt qua những khó khăn nhất định từ thời bao cấp, tham gia thị trường mở cửa, tự do cạnh tranh, toàn ngành thương mại tỉnh Đắk Lắk đã có những bước phát triển nhanh chóng, góp phần đáp ứng ngày càng đa dạng thị hiếu và nhu cầu tiêu dùng của người dân

Sau ngày miền Nam giải phóng, đời sống người dân toàn tỉnh rất khó khăn, các lĩnh vực đầu tư kinh tế, cơ sở vật chất thiếu thốn, khiến cơ hội phát triển hàng hoá thương mại bị kìm hãm, nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân chưa được đáp ứng đầy đủ. Sau năm 1986, Đắk Lắk được đầu tư xây dựng hệ thống giao thông kết nối mạnh mẽ với các trung tâm kinh tế như Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh qua Quốc lộ 14, cảng biển Nha Trang, Đà Lạt qua Quốc lộ 26, 27 và cảng Vũng Rô – Phú Yên qua Quốc lộ 29, chưa kể Quốc lộ 14C kết nối với nước bạn Cam-pu-chia. Hệ thống giao thông đường bộ này đã giúp địa phương định vị quan hệ cung ứng hàng hoá thương mại giữa các khu vực trong tỉnh, giữa tỉnh với các vùng miền khác của cả nước. Hàng hoá trao đổi, mua bán trên thị trường Đắk Lắk bắt đầu đa dạng hơn về mẫu mã, chủng loại, đáp ứng phần nào nhu cầu của người tiêu dùng.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, cơ cấu kinh tế địa phương đã dịch chuyển theo hướng tích cực, ngành thương mại – dịch vụ Đắk Lắk có tỉ trọng tăng trưởng bình quân đến 13,5%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hoá toàn ngành trong giai đoạn này đã đạt được 492 267 tỉ đồng. Trong đó, mức bán lẻ hàng hoá chiếm đến 91,02% doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh, với nhiều mặt hàng tiêu thụ tốt là lương thực, thực phẩm, nhiên liệu, hàng tiêu dùng,... Mạng lưới phân phối hàng hoá, nhất là những mặt hàng nhu yếu phẩm cho Nhân dân từng bước mở rộng, xây dựng các điểm bán hàng bình ổn giá đến các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, cung ứng tốt hàng hoá tiêu dùng cho người dân trên địa bàn.

Về hạ tầng thương mại dịch vụ, đến năm 2023 toàn tỉnh Đắk Lắk có 148 chợ, gồm 2 chợ hạng 1, 15 chợ hạng 2, và 131 chợ hạng 3; 6 siêu thị, 2 trung tâm thương mại và có khoảng 475 cửa hàng xăng dầu, phân bố đều trên địa bàn 15 huyện, thị xã, thành phố. Các cơ sở hạ tầng thương mại này đều được đầu tư, cải thiện tốt, từng bước hiện đại hoá, quy mô hoá theo nhu cầu đời sống nhân dân và chuẩn tiêu dùng của xã hội. Phương thức mua bán hàng hoá đã bắt đầu thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt, đặt hàng trực tuyến qua các kênh thương mại điện tử,...



Hình 6.2. Chợ trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột. (Ảnh: Minh Hiếu)



Hình 6.3. Một siêu thị mua sắm tổng hợp tại thành phố Buôn Ma Thuột. (Ảnh: Minh Hiếu)



Hình 6.4. Một siêu thị mua sắm điện máy tại thành phố Buôn Ma Thuột. (Ảnh: Minh Hiếu)

Đặc biệt, trong thời gian gần đây, Đắk Lắk là địa phương xây dựng được quan hệ gắn bó, chặt chẽ giữa các mô hình kinh doanh thương mại, vừa bảo đảm hệ thống chợ truyền thống ngày một phát triển, vừa đôn đốc xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại chất lượng, cùng góp phần cung ứng dịch vụ, hàng hoá tiêu dùng với giá cả bình ổn và hình thành những thói quen giao dịch văn minh, hiện đại trong các khu vực dân cư.

Bên cạnh hoạt động kinh doanh hàng hoá nội địa, hoạt động xuất, nhập khẩu của Đắk Lắk vẫn duy trì bình ổn với các thị trường truyền thống, tiếp cận thêm một số thị trường mới,

với kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản ngày càng tăng. Thị trường xuất khẩu của tỉnh, trong đó xuất khẩu cà phê được mở rộng trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ, với kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011 – 2020 đạt 5 621 triệu USD, bình quân hằng năm đạt 562 triệu USD. Các mặt hàng được thị trường bên ngoài ưa chuộng là cà phê nhân, cao su, hạt tiêu, mật ong,...; đặc biệt là các mặt hàng chế biến công nghệ cao như tinh bột sắn, ca cao, cà phê hoà tan,... Tổng kim ngạch nhập khẩu toàn ngành giai đoạn 2011 – 2020 cũng đạt 532 triệu USD, bình quân hàng năm đạt 53,2 triệu USD. Điều này góp phần giúp cơ cấu hàng hoá trên thị trường ngày càng đa dạng, đáp ứng ngày càng nhiều nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng của người tiêu dùng Đắk Lắk.

Em có biết

Bước đầu Đề án OCOP⁽¹⁾ của tỉnh Đắk Lắk xác định có 84 nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực, trong đó, nhóm thực phẩm có tiêu, bơ, sầu riêng, cam, quýt, các loại rau quả; mật ong, heo thịt, cá tầm, cá lăng đuôi đỏ, chả cá thác lác,... Sản phẩm đồ uống có cà phê và các sản phẩm của cà phê, ca cao và các sản phẩm ca cao, trà thảo mộc, trà măng cầu, hạt mắc ca, rượu mắc ca, chanh dây,... Nhóm thảo dược có tinh bột nghệ, thuốc Ama Kông, tinh dầu sả. Nhóm vải và may mặc có vải thổ cẩm. Nhóm trang trí – nội thất – lưu niệm có các khu du lịch buôn Ko Tam, Troh Bư, cụm du lịch thác Thủy Tiên, du lịch cầu treo Buôn Đôn,...

Giai đoạn 2018 – 2020 có 35 sản phẩm đạt từ 3 sao, vượt 23 sản phẩm so với chỉ tiêu kế hoạch (31 sản phẩm 3 sao, 4 sản phẩm 4 sao). Năm 2021, có 37 sản phẩm đạt từ 3 sao (33 sản phẩm đạt 3 sao, 4 sản phẩm đạt 4 sao). Các sản phẩm đạt 4 sao đều có tiềm năng để hoàn thiện, chuẩn hoá các tiêu chí để nâng cấp chất lượng đạt chuẩn 5 sao (cấp quốc gia) để tham gia vào thị trường quốc tế, như cà phê, ca cao, mắc ca,... Việc xác định đúng thế mạnh, đặc trưng được coi là “nền móng” để triển khai thành công chương trình này.

(Theo Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Bài 4: Đắk Lắk phát triển phong phú sản phẩm OCOP, HA.NV).

2. Sự thay đổi thị hiếu và nhu cầu tiêu dùng của người dân địa phương trong thời gian gần đây

Vì nhiều nguyên nhân khác nhau (thu nhập đầu người gia tăng, nhu cầu của người tiêu dùng ngày càng đa dạng, tiến bộ khoa học – công nghệ, phương thức thanh toán không dùng tiền mặt hiệu quả, tiện lợi,...) đã tác động nhanh chóng đến thị hiếu và nhu cầu tiêu dùng của người dân Đắk Lắk. Cụ thể như sau:

⁽¹⁾ OCOP là tên viết tắt của cụm từ tiếng Anh “One commune one product”, được hiểu là mỗi xã (phường) một sản phẩm. Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình OCOP như một chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn nhằm thực hiện mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và khuyến khích thực hiện trên phạm vi toàn quốc.

– Mua sắm và thanh toán trực tuyến chiếm tỉ trọng ngày càng cao và càng phổ biến trong thói quen tiêu dùng của người dân Đắk Lắk. Quá trình mua sắm này hội đủ nhiều yếu tố thuận lợi như phương thức lựa chọn hàng hoá, dịch vụ tiện lợi, thanh toán và giao hàng nhanh chóng, đảm bảo, người mua được chiết khấu trực tiếp,... Tuy nhiên, trong quá trình mua sắm và thanh toán trực tuyến này đã phát sinh không ít vấn đề như: hàng hoá không đúng như giới thiệu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm,... Thậm chí, không ít trường hợp giao hàng kém chất lượng, khách hàng bị mất tiền tạm ứng thanh toán, không bảo hành sản phẩm hàng hoá, dịch vụ,...

– Nhiều chương trình khuyến mãi, hậu mãi đã kích thích nhu cầu mua sắm của người dân Đắk Lắk. Nhằm khôi phục kinh tế sau dịch, kích cầu mua sắm của người dân, nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tham gia tổ chức các chương trình khuyến mãi, hậu mãi hấp dẫn bằng những hình thức khác nhau như: giảm giá thành, tăng mức chiết khấu trực tiếp cho người tiêu dùng, tích điểm mua sắm, bốc thăm trúng thưởng quà tặng,... Các chương trình này thật sự đã thu hút một lượng lớn khách hàng đến mua sắm, nhất là các dịp lễ, Tết, cuối tuần.

Đồng hành với người tiêu dùng, nhiều doanh nghiệp, đoàn thể khác đã tham gia tổ chức các chương trình “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”, “Dùng hàng Việt là yêu nước”. Trong đó, nhiều ngành hàng đang được các siêu thị thực hiện giảm giá lên đến 49%. Nhiều siêu thị cũng tham gia thực hiện các chương trình mua 1 tặng 1, mua hàng tặng quà,... để hỗ trợ người tiêu dùng mua sắm. Ngoài ra, các trung tâm thương mại, siêu thị đã quan tâm hơn các dịch vụ giao hàng tận nơi, thêm ưu đãi để chăm sóc khách hàng thân thiết, gia tăng thời gian bảo hành, cung cấp thông tin về hàng hoá cho khách hàng qua điện thoại, email,... để mang đến sự thoải mái, vừa lòng cho khách hàng khi lựa chọn mua sắm.

– Người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã quan tâm đến quyền lợi của mình hơn thông qua các phản hồi thông tin về sản phẩm đến đơn vị sản xuất, cung cấp hàng hoá, dịch vụ. Thậm chí, nhiều vụ việc đã được báo cáo đến Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh Đắk Lắk hoặc đưa thông tin lên các báo, đài nhằm bảo vệ quyền lợi của mình khi chất lượng hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo. Chính sự phản hồi này đã giúp cho các nhà sản xuất, cung cấp hàng hoá và dịch vụ cải thiện chất lượng phục vụ, cải tiến chất lượng, mẫu mã bao bì để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

– Xu hướng tiêu dùng xanh được người tiêu dùng Đắk Lắk quan tâm, hưởng ứng. Trong các trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng tiện lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, các sản phẩm hàng hoá được sản xuất theo quy trình tiêu chuẩn VietGAP, Global GAP, tiêu chuẩn xanh, đáp ứng các chỉ số về môi trường xuất hiện ngày càng nhiều. Ưu điểm của các sản phẩm hàng hoá này là được sản xuất với quy trình kỹ thuật đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, mẫu mã, bao bì bắt mắt, hấp dẫn, chất lượng hàng hoá cao,... Tuy nhiên, các sản phẩm này vẫn còn những hạn chế nhất định như giá thành cao so với mặt bằng thu nhập của người tiêu dùng, nguồn hàng cung cấp chưa dồi dào, số lượng mặt hàng cung ứng còn hạn chế.

Xu hướng tiêu dùng xanh được dự báo sẽ bùng nổ trong thời gian tới vì nhu cầu bảo vệ sức khoẻ của người tiêu dùng ngày càng cao, nhất là khi thu nhập của người dân Đắk Lắk được cải thiện và quy mô các mô hình sản xuất sạch ngày càng mở rộng trên địa bàn tỉnh.



– Phân tích những thuận lợi và khó khăn người tiêu dùng thường gặp khi hình thức mua sắm và thanh toán trực tuyến ngày càng phổ biến. Lấy ví dụ minh họa.



LUYỆN TẬP

1. Phân tích những đặc điểm chính trong văn hoá tiêu dùng của người dân địa phương Đắk Lắk.
2. Vì sao xu hướng tiêu dùng xanh được dự báo sẽ bùng nổ trong thời gian tới ở Đắk Lắk? Lấy ví dụ minh họa.



VẬN DỤNG

1. Cùng nhóm học tập nghiên cứu, phỏng vấn khách hàng về nhu cầu tiêu dùng thực phẩm sạch (rau, thịt, gạo,...) ở một địa điểm mua sắm tại địa phương. Thực hiện báo cáo tổng kết và trình bày trước lớp về kết quả phỏng vấn.
2. Trên cơ sở nghiên cứu thị trường thực phẩm sạch đó, hãy lập một kế hoạch kinh doanh về ngành hàng này mà nhóm tâm đắc nhất.

HỆ SINH THÁI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI ĐẮK LẮK



MỤC TIÊU

- Trình bày được khái quát về các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững ở tỉnh Đắk Lắk (khái niệm, cách phân loại,...).
- Giới thiệu được một số mô hình sản xuất nông nghiệp hướng tới phát triển bền vững và mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại tỉnh Đắk Lắk.
- Tự hào về những thành tựu đạt được về nông nghiệp của tỉnh Đắk Lắk, có ý thức tìm hiểu và quảng bá các sản phẩm nông nghiệp bền vững của địa phương.



MỞ ĐẦU

Dân số tỉnh Đắk Lắk nói riêng và dân số Việt Nam nói chung ngày càng gia tăng, xu hướng này đã đặt ra những thách thức không nhỏ cho ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk là phải đảm bảo cung ứng đầy đủ và kịp thời các sản phẩm nông nghiệp xanh – sạch và bền vững cho nhu cầu của người dân. Trong chủ đề này, chúng ta sẽ tìm hiểu khái quát về các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững ở tỉnh Đắk Lắk và tìm hiểu một số mô hình sản xuất nông nghiệp hướng tới phát triển bền vững và mô hình nông nghiệp công nghệ cao.



Hình 7.1. Thu hoạch cà phê ở Đắk Lắk. (Ảnh: Hữu Hùng)

Ở tỉnh Đắk Lắk đã có các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững nào mà em biết? Các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững đó đã đóng góp như thế nào trong thực tế phát triển nông nghiệp tại địa phương?



I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC HỆ SINH THÁI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI TỈNH ĐẮK LẮK

1. Hệ sinh thái nông nghiệp bền vững



- Hệ sinh thái nông nghiệp bền vững là gì?
- Nêu cách phân loại các hệ sinh thái nông nghiệp.

a) Khái niệm hệ sinh thái và hệ sinh thái nông nghiệp bền vững

Hệ sinh thái bao gồm quần xã sinh vật và sinh cảnh (môi trường vô sinh của quần xã). Sinh vật trong quần xã luôn tác động lẫn nhau và đồng thời tác động qua lại với các thành phần vô sinh của sinh cảnh. Nhờ đó, hệ sinh thái là một hệ thống sinh học hoàn chỉnh và tương đối ổn định.

Trong hệ sinh thái, quá trình trao đổi vật chất và năng lượng giữa các sinh vật trong nội bộ quần xã và giữa quần xã với sinh cảnh của chúng biểu hiện chức năng của một tổ chức sống. Trong đó, quá trình “đồng hoá” (sử dụng năng lượng mặt trời tổng hợp chất hữu cơ) do các sinh vật tự dưỡng, còn quá trình “dị hoá” do các sinh vật phân giải thực hiện.

Hệ sinh thái nông nghiệp là một hệ thống phức tạp bao gồm nhiều yếu tố khác nhau tương tác với nhau để tạo ra sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ hệ sinh thái. Nó đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và xã hội của các quốc gia, đồng thời cũng có tác động đáng kể đến môi trường và khí hậu.

Hệ sinh thái nông nghiệp bền vững là hệ sinh thái khi chúng ta duy trì được nền tảng tài nguyên thiên nhiên trong đó, phụ thuộc rất ít vào những sản phẩm nhân tạo được đưa từ bên ngoài hệ sinh thái vào, quá trình quản lý dịch bệnh và sâu hại thông qua những cơ chế điều tiết nội bộ. Đồng thời, hệ sinh thái đó cần được hồi phục sau những xáo trộn (thậm chí tổn thương) do quá trình canh tác và thu hoạch.

Hiểu một cách đơn giản, hệ sinh thái nông nghiệp bền vững là một chuỗi sản xuất lương thực, thực phẩm, cây trồng, vật nuôi trong đó người sản xuất sử dụng những kỹ thuật nông nghiệp giúp bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng, đồng thời đối xử tốt với vật nuôi.

b) Phân loại các hệ sinh thái nông nghiệp

Dựa vào đối tượng nghiên cứu, có thể phân loại các hệ sinh thái nông nghiệp sau:

– Hệ sinh thái đồng ruộng, cây hàng năm. Trong các hệ sinh thái đó, hệ sinh thái đồng ruộng là chiếm diện tích khá lớn và có vai trò quan trọng nhất của hệ sinh thái nông nghiệp. Do đó từ trước đến nay, hệ sinh thái này được nghiên cứu nhiều và kĩ nhất. Người ta thường nhầm lẫn giữa hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái đồng ruộng vì hệ sinh thái đồng ruộng là bộ phận trung tâm và quan trọng của hệ sinh thái nông nghiệp.

- Hệ sinh thái vườn cây lâu năm hay rừng trồng. Hệ sinh thái cây lâu năm về thực chất không khác gì so với hệ sinh thái rừng, do đó thường là đối tượng nghiên cứu của sinh thái học lâm nghiệp.
- Hệ sinh thái đồng cỏ chăn nuôi. Hệ sinh thái đồng cỏ cũng được nghiên cứu nhiều vì về tính chất, nó gần giống các hệ sinh thái tự nhiên. Ở đây, thành phần loài, chuỗi thức ăn (thực vật, động vật ăn cỏ,...) gần giống các chuỗi thức ăn của hệ sinh thái tự nhiên, do đó chúng là đối tượng nghiên cứu phổ biến của các nhà sinh thái học.
- Hệ sinh thái ao cá. Hệ sinh thái ao, hồ là đối tượng nghiên cứu phổ biến của sinh thái học, là nội dung nghiên cứu chủ yếu của nghề nuôi trồng thủy sản.
- Hệ sinh thái khu vực dân cư bao gồm hệ sinh thái khu dân cư nông thôn và hệ sinh thái khu dân cư đô thị.

2. Các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững tại Đắk Lắk



- Hãy cho biết ở tỉnh Đắk Lắk có những hệ sinh thái nông nghiệp bền vững nào?
- Phân tích những thách thức của các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững.

Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã hình thành một số hệ sinh thái nông nghiệp hướng tới bền vững, có vai trò ngày càng quan trọng không chỉ về môi trường sinh thái tự nhiên mà còn có những đóng góp to lớn về mặt kinh tế và xã hội. Cụ thể như sau:

a) Các hệ sinh thái nông nghiệp trồng cây lâu năm

Đắk Lắk là tỉnh có nhiều lợi thế trong việc hình thành các hệ sinh thái nông nghiệp trồng cây lâu năm (cà phê, cao su, điều, tiêu,...) với diện tích rất lớn, đạt 353 920 ha (năm 2021). Trong đó, các địa bàn có diện tích trồng cây lâu năm (cà phê, điều, tiêu,...) lớn là Ea H’leo, Cư M’gar, Krông Năng, Krông Búk,... Từ năm 2015 đến nay, diện tích trồng các cây lâu năm có xu hướng ngày càng mở rộng, từ 198 060 ha (năm 2015) lên đến 353 920 ha (năm 2021).

Bảng 7.1. Diện tích trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk qua các năm

	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2021
Tổng diện tích trồng cây lâu năm (ha)	298 060	335 341	353 920

Nguồn: Niên giám thống kê Đắk Lắk các năm

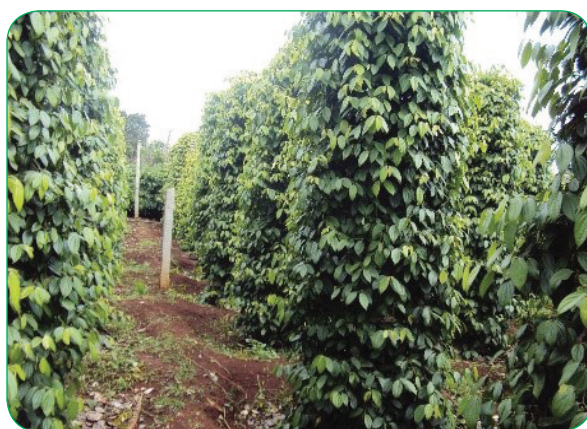
Các hệ sinh thái nông nghiệp này vừa có vai trò giữ gìn môi trường sinh thái, vừa tạo ra các giá trị kinh tế, xã hội thông qua các hoạt động sản xuất và sản phẩm nông sản. Hệ sinh thái nông nghiệp cây lâu năm có vai trò điều tiết môi trường không khí, nhiệt độ, độ ẩm, chống xói mòn đất đai, tăng mảng xanh cho các khu vực trồng nhiều, vừa góp phần hạn chế các ảnh hưởng của xói mòn, sạt lở đất, lũ quét, lũ mùn vào mùa mưa bão. Đối với

các khu vực trồng cây lâu năm, trưởng thành, vai trò điều tiết môi trường của các khu vực này tương tự như vùng có diện tích rừng.



Hình 7.2. Vườn trồng cà phê.

(Nguồn: Báo Đắk Lắk)



Hình 7.3. Vườn trồng tiêu.

(Nguồn: Báo Đắk Lắk)

b) Các hệ sinh thái nông nghiệp trồng cây lương thực



Hình 7.4. Hệ sinh thái nông nghiệp trồng cây lương thực. (Nguồn: Báo Đắk Lắk)

Tuy nằm ở khu vực cao nguyên nhưng diện tích trồng cây lương thực (lúa, ngô, sắn,...) của tỉnh Đắk Lắk vẫn khá lớn, đạt 192 587 ha (năm 2021). Các huyện có diện tích trồng cây lương thực nhiều của tỉnh là Ea Súp, Ea Kar, Krông Pắc và Lắk. Đây là những địa bàn có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai màu mỡ, hệ thống sông ngòi và lượng nước dồi dào,... thích hợp để trồng các loại cây lương thực.

Nhờ áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, máy móc vào sản xuất nên sản lượng và năng suất cây lương thực đã gia tăng, góp phần giải quyết nhu cầu lương thực tại chỗ cho người dân địa phương. Nhiều giống lúa mới được lai tạo, đưa vào sản xuất với chất lượng gạo cao hơn so với các giống bản địa, lâu đời.

Sau thu hoạch, phụ phẩm từ các loại cây lương thực đã góp phần giải quyết thức ăn cho chăn nuôi, tạo nguồn phân bón cho trồng trọt ở các chu kỳ tiếp theo.

c) Các hệ sinh thái nông nghiệp trồng cây hàng năm (rau, củ, quả,...)

Hệ sinh thái nông nghiệp trồng cây hàng năm của tỉnh Đắk Lắk phân bố ở các vùng đất bằng phẳng, ít dốc và có nguồn nước dồi dào, dễ trồng trọt và thu hoạch.

Hệ sinh thái nông nghiệp trồng cây hàng năm của tỉnh Đắk Lắk tương đối ổn định trong gần 20 năm gần đây. Các loại cây hàng năm đã góp phần tạo thu nhập cho người nông dân, tận dụng diện tích đất nông nghiệp trong các thời gian ngắn theo phương thức luân canh, tăng vụ, đồng thời giúp người dân tận dụng các phụ phẩm của nông nghiệp cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.

Năm 2021, diện tích trồng cây hàng năm của tỉnh Đắk Lắk đạt 319 465 ha, tập trung ở các huyện Ea Kar, Ea Súp, Krông Pắc, M'Drăk. Các loại cây trồng hàng năm của tỉnh gồm mía, lạc, đậu tương, các loại rau,...

d) Các hệ sinh thái nông nghiệp trong chăn nuôi

Hệ sinh thái nông nghiệp trong chăn nuôi của tỉnh Đắk Lắk gồm 2 loại: hệ sinh thái nông nghiệp trong chăn nuôi gia súc, gia cầm (trên cạn) và hệ sinh thái nông nghiệp cá nước ngọt (dưới nước).

Về chăn nuôi gia súc, gia cầm, tỉnh Đắk Lắk chú trọng các vật nuôi chủ yếu như trâu, bò, lợn, dê và gia cầm với số lượng ngày càng lớn. Các huyện nuôi nhiều trâu, bò là Krông Bông, Krông Pắc, Ea Kar, Ea Súp,...

Diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh Đắk Lắk có xu hướng giảm, đạt 7 542 ha (năm 2021). Các huyện Ea Súp, Ea Kar là những địa bàn tập trung nuôi thủy sản nhờ tận dụng diện tích mặt nước (sông, suối, ao hồ) và nguồn phụ phẩm trong nông nghiệp.

II. MỘT SỐ MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TẠI TỈNH ĐẮK LẮK



1. Kể tên một số mô hình nông nghiệp có ứng dụng công nghệ cao tại Đắk Lắk.
2. Khi ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp và hướng tới sự phát triển nông nghiệp bền vững sẽ ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường của tỉnh?

Đắk Lắk là tỉnh có tài nguyên đất đỏ bazan dồi dào, khí hậu khá thuận lợi cho phát triển các loại cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm và lâu năm,... có giá trị kinh tế cao với nhiều mô hình canh tác hướng đến phát triển bền vững và ứng dụng công nghệ cao hiệu quả:

- Mô hình nông lâm kết hợp chăn nuôi với trồng trọt.
- Mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao,...

Các mô hình này bước đầu góp phần cải thiện độ phì cho đất, giảm sử dụng hoá chất trong nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính bên cạnh các mục tiêu dài hạn là giảm sự phụ thuộc của nông dân vào các yếu tố đầu vào nông nghiệp, cải thiện khả năng chống chịu của đất nông nghiệp đối với biến đổi khí hậu và mang lại lợi ích sinh kế cho nông dân.

Việc kết hợp chăn nuôi với trồng trọt mang lại cơ hội cải thiện chu trình dinh dưỡng và tối ưu hoá lợi nhuận trên đất và sinh khối, đồng thời giảm thiểu về ô nhiễm môi trường, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn hướng đến bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong thời gian qua đã nhận được sự hỗ trợ, tư vấn không chỉ từ các cấp chính quyền, doanh nghiệp mà còn nhận được sự tham gia tích cực, hiệu quả từ người nông dân, người tiêu dùng và các nhà khoa học.

1. Mô hình nông lâm kết hợp trên cơ sở cảnh quan xung quanh (trồng rừng, cây dài ngày, cây nông nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi)⁽¹⁾

a) Địa điểm và quy mô thực hiện

Mô hình được triển khai tại thôn Điện Tân, xã Cư Pui, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk, trên diện tích rừng trồng 15 ha; canh tác rẫy và vườn khoảng 100 ha bao gồm cà phê, điều, cây ăn quả và kết hợp cây hoa màu ngắn ngày như ngô, đậu, mì,...; lúa: 9 ha 2 vụ; hồ: 10 ha về mùa mưa, 1 ha về mùa khô; diện tích chăn thả lớn.

b) Mục đích

Việc triển khai mô hình này là do với phương thức canh tác độc canh hiện nay không còn hiệu quả, đất đai ngày càng bạc màu, thiếu nước về mùa khô, cần tận dụng đất để canh tác đa dạng, dân số trong khu vực ngày càng tăng, diện tích đất hẹp, cần tạo việc làm ổn định trong năm, tạo thu nhập trong tương lai, góp phần thực hiện chủ trương của Nhà nước, ổn định canh tác để phát triển cuộc sống.

c) Những thuận lợi khi triển khai mô hình

- Cây trồng và vật nuôi hỗ trợ nhau tạo cơ sở canh tác lâu bền, ổn định.
- Phát huy chức năng phòng hộ của rừng tự nhiên.
- Thu nhập ngày càng tăng, thu hút sự tham gia của người dân.
- Giảm tác động đến rừng tự nhiên.
- Giảm chi phí đầu vào, tăng thu nhập.
- Giảm áp lực dân số lên đất do canh tác kết hợp, thu nhiều loại sản phẩm.

d) Ý nghĩa về xã hội, môi trường và kinh tế

- Ý nghĩa về xã hội, môi trường

⁽¹⁾ Theo PGS.TS Bảo Huy và cộng sự, *Một số mô hình nông lâm kết hợp điển hình ở Việt Nam*, Tài liệu mạng lưới đào tạo nông lâm kết hợp Việt Nam – VNAFE, tr.22-37.

Nông dân tương đối hài lòng với lợi ích mà mô hình đã mang lại, thu nhập từ mô hình là nguồn thu chính của người dân (>90%).

Rừng tự nhiên được vườn quốc gia quản lí khá nghiêm ngặt, điều này sẽ góp phần quan trọng để phòng hộ, giữ nước phục vụ canh tác của nhiều hộ dân trong lưu vực. Rừng trồng liên kết với hộ dân đã tạo việc làm ổn định và lâu dài, gia tăng thu nhập cho người dân nhận trồng, chăm sóc.



Hình 7.5. Mô hình nông lâm kết hợp trên cơ sở cảnh quan xung quanh.

(Nguồn: Báo Đắk Lắk)

– Ý nghĩa về kinh tế

Việc xây dựng mô hình nông lâm kết hợp trên không đòi hỏi vốn lớn, với những diện tích nhỏ thì có thể tận dụng công lao động trong gia đình. Về kĩ thuật, trong giai đoạn đầu thiết lập mô hình không phức tạp, kĩ thuật canh tác có thể học hỏi thêm một số địa phương khác.

Thị trường cho các loại sản phẩm luôn ở mức cao, đây là một điểm mạnh để lan rộng mô hình.

Khả năng bảo vệ đất tương đối tốt, giảm được sự xói mòn. Rừng tự nhiên và rừng trồng trên các diện tích núi cao, đồi dốc có tác dụng phòng hộ cho hệ thống, chắn gió, bảo vệ đất khỏi xói mòn do gió. Đồng thời, trên một diện tích với sự kết hợp nhiều cây đa tầng, tán nên phần nào giảm lượng nước mưa xuống đất.

Tăng độ đa dạng sinh học, giảm sử dụng thuốc trừ sâu làm cho môi trường không khí trong sạch hơn. Việc kết hợp nhiều loài cây trên một diện tích cũng như trên toàn mô hình đã giúp giảm lượng thuốc trừ sâu sử dụng, sâu bệnh ít khi bùng phát thành dịch và mức độ phá hoại cũng giảm. Việc sử dụng nhiều phân hữu cơ thay cho phân hoá học cũng làm cho quá trình thoái hoá đất diễn ra chậm, mặt khác cũng làm cho đất ngày càng tốt hơn. Tận dụng các sản phẩm phụ, không sử dụng được trong sản xuất làm phân bón, giảm chi phí đầu tư, góp phần làm sạch môi trường.

Với sự phát triển của cây lâu năm, sau mỗi vụ thu hoạch, người dân lại tận dụng cành, nhánh của chúng để làm củi đốt, tận dụng gỗ của các cây chắn gió, che bóng, hàng rào đóng đồ gia dụng, cành lá làm vật liệu che phủ, cải thiện đất.

2. Mô hình nông lâm kết hợp cây hàng năm và cây lâu năm (điều – bí, đậu xanh, ngô)⁽²⁾

a) Địa điểm và quy mô thực hiện

Mô hình được triển khai tại xã Ea So, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk trên diện tích 4 ha đất canh tác và 2 ha đất rừng.



Hình 7.6. Mô hình nông lâm kết hợp cây hàng năm và cây lâu năm. (Nguồn: Báo Đắk Lắk)

b) Mục đích

– Tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên phù hợp (đất xám đen, tầng đất dày, có nguồn nước phục vụ tưới tiêu, khí hậu, thời tiết phù hợp với nhiều loại cây trồng).

– Tận dụng người dân đã có nhiều kinh nghiệm, kỹ thuật canh tác các loại cây trồng trong mô hình. Mặt khác, việc chuyển giao kỹ thuật mới để chăm sóc các loại cây trồng này tương đối đơn giản.

– Khai thác tiềm năng thị trường: sản phẩm nông sản từ các loại cây trồng trong mô hình tương đối ổn định và giá bán cao hơn các loại nông sản khác.

c) Những thuận lợi khi triển khai mô hình

- Diện tích đất rộng, tơi xốp, tầng đất dày.
- Có hồ nước nên chủ động được nguồn nước tưới.
- Lượng mưa nhiều, nhiệt độ, độ ẩm thích hợp phát triển nhiều loài cây trồng.
- Đáp ứng đủ thiết bị cho sản xuất.
- Người nông dân có kinh nghiệm trong sản xuất.

d) Ý nghĩa về xã hội, môi trường và kinh tế

- Ý nghĩa về môi trường, xã hội

⁽¹⁾ Theo PGS.TS Bảo Huy và cộng sự, *Một số mô hình nông lâm kết hợp điển hình ở Việt Nam*, Tài liệu mạng lưới đào tạo nông lâm kết hợp Việt Nam – VNAFE, tr.38 – 47.

Khả năng bảo vệ đất

Một số loài cây ngắn ngày như các loại cây họ đậu có khả năng cố định đạm vì thế có tác dụng bảo vệ đất rất tốt. Mặt khác, các sản phẩm phụ như cành, thân, lá của các loài cây ngắn ngày sau thu hoạch rải trên đất có tác dụng giữ độ ẩm cũng như bù lại một phần chất dinh dưỡng đã mất đi của đất.

Trong mô hình đã sử dụng 2 ha rừng nhằm phát huy tác dụng phòng hộ, bảo vệ, duy trì nguồn nước quanh năm, đảm bảo cho các nhu cầu tưới tiêu trong cả mùa khô.

Giảm áp lực lên rừng

Các hộ nông dân có diện tích canh tác đủ lớn có thể tiến hành thực hiện mô hình nông lâm kết hợp, giải quyết được nguồn lao động trong gia đình, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống vì vậy có tác dụng giảm áp lực tác động vào rừng. Do đó, việc tạo điều kiện cho các hộ, thôn có điều kiện mở rộng các mô hình nông lâm kết hợp là cần thiết và có ý nghĩa về nhiều mặt.

Mối quan hệ giữa rừng và các hệ sinh thái khác

Rừng có chức năng phòng hộ, chắn gió, chống xói mòn do mưa và gió, chống rửa trôi,... rất lớn cho các hệ sinh thái khác như hệ nông nghiệp, hệ xã hội (con người),... tạo điều kiện thuận lợi cho các hệ nông nghiệp tồn tại và phát triển. Bên cạnh đó, rừng còn có tác dụng duy trì và bảo vệ các nguồn tài nguyên nước, đất, làm trong sạch bầu không khí. Đồng thời, rừng góp phần cải tạo điều kiện vi khí hậu trong vùng.

– Ý nghĩa về kinh tế

Mô hình này đã cho nguồn thu nhập cho các gia đình tham gia, đóng góp 100% tổng thu nhập của các hộ. Đồng thời tận dụng hết thời gian và khả năng lao động của các hộ nông dân.

Việc áp dụng mô hình nông lâm kết hợp xen giữa điều, ngô, các loại đậu và xen giữa điều, bí cũng đem lại hiệu quả kinh tế cao, đóng góp từ 70 – 90% trong tổng thu nhập của các hộ nông dân.

Mô hình nông lâm kết hợp này có khả năng lan rộng với quy mô rộng hơn do mang lại hiệu quả kinh tế cao, tăng nguồn thu nhập, cải thiện đời sống cho nông dân. Đồng thời, các loại cây trồng trong mô hình để áp dụng các biện pháp kỹ thuật xen canh, đầu tư ít nhưng hiệu quả cao, ví dụ ngô và đậu xanh được áp dụng trong mô hình.

3. Một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Trên cơ sở tận dụng lợi thế đất đai, áp dụng các quy trình kỹ thuật nông nghiệp hữu cơ khép kín, các cơ sở sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Đắk Lắk đã xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao (mô hình sản xuất thủy canh, mô hình chuyên trồng rau, củ, quả sạch,...) theo hướng phát triển bền vững cho môi trường, tạo giá trị kinh tế cao cho người nông dân trên quy mô nhỏ.

Các loại nông sản (xà lách, bắp sú, cải ngọt, cà tím, đậu bắp, đậu cove,...) ứng dụng công nghệ cao có đặc điểm riêng, dễ nhận biết là màu sắc và hương vị rất tự nhiên vì không có bất kì sự can thiệp nào trái với tự nhiên. Người nông dân tuân thủ quá trình phát triển bình thường của các loại cây trồng, hạn chế tối đa việc sử dụng các loại hoá chất và vật tư nông nghiệp như phun thuốc bón lá, dùng thuốc kích thích tăng trưởng,... Dù hiệu quả kinh tế chưa cao nhưng các hộ nông dân đã từng bước thực hiện mục tiêu quảng bá, xây dựng và phát triển bền vững nền nông nghiệp sạch, thân thiện với môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã và đang triển khai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

- Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi cấy mô tế bào trên cây hồ tiêu, sâm ngọc linh, phong lan, chuối,...;
- Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong tạo giống cây trồng (cây cà phê),...;
- Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất thanh long.
- Mô hình ứng dụng công nghệ thủy canh trồng cà chua sạch, rau củ quả sạch,...

4. Mô hình khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện – Cư M’gar

a) Địa điểm và quy mô thực hiện

Mô hình này dự kiến triển khai ở xã Xuân Thiện, huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk với tổng mức đầu tư dự toán 705,6 tỉ đồng, quy mô 107,6 ha.

b) Mục đích

Mục đích chính khi xây dựng mô hình khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện – Cư M’gar thử nghiệm và lựa chọn sản xuất giống cây trồng có năng suất cao, sạch bệnh, chất lượng cao; xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kiểu mẫu và chuyển giao công nghệ; hình thành trung tâm chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản; hình thành điểm tham quan học tập tri thức nông nghiệp và du lịch sinh thái,...

c) Những thuận lợi khi triển khai

Phù hợp với quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Đắk Lắk.

Hội đủ các điều kiện của nhà đầu tư: đất đai, nhân công, vốn, công nghệ, thị trường,...

d) Ý nghĩa về xã hội, môi trường và kinh tế

Mô hình sẽ hướng tới xây dựng “Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện – Cư M’gar” trở thành trung tâm giống gốc cây giống và con giống chất lượng cao của vùng Tây Nguyên (cà phê nhân, hồ tiêu; cây ăn quả sầu riêng, bơ; rau các loại; hoa các loại; các sản phẩm dược liệu như nấm linh chi, đinh lăng, tam thất bắc, nấm ăn các loại,...).

Dự án là bước khởi đầu trong chuỗi tổ hợp các dự án sản xuất, chăn nuôi, chế biến thực phẩm công nghệ cao của Tập đoàn Xuân Thiện đầu tư tại tỉnh Đắk Lắk, gồm có: thực phẩm chế biến từ thịt lợn; thành phẩm từ trái cây, rau và củ; thức ăn chăn nuôi; phân vi sinh hữu cơ; hình thành đàn lợn nái và cung cấp thịt lợn, lợn giống, cây giống đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Chuỗi dự án sẽ tạo ra doanh thu và nguồn thuế hàng năm cho địa phương; thu hút lao động tại địa phương và vùng lân cận; thu mua nông sản của bà con nông dân tại địa phương để làm nguyên liệu sản xuất nước trái cây và sản xuất thức ăn chăn nuôi; qua đó giúp thay đổi cơ cấu nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nâng cao đời sống của bà con nông dân địa phương.



LUYỆN TẬP

1. Nêu các hệ sinh thái nông nghiệp hướng tới bền vững ở tỉnh Đắk Lắk. Lấy ví dụ minh họa.
2. Hoàn thành bảng dưới đây để hiểu thêm về một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và hướng tới phát triển bền vững tại tỉnh Đắk Lắk.

Mô hình sản xuất nông nghiệp	Địa điểm và quy mô thực hiện	Mục đích	Những thuận lợi khi triển khai	Ý nghĩa về xã hội, môi trường và kinh tế
1.....				
2.....				



VẬN DỤNG

Thực hiện được một số hoạt động góp phần quảng bá được thương hiệu nông sản địa phương:

- Thiết kế một số sản phẩm để quảng bá các thương hiệu: vẽ tranh, chụp hình, quay video, dựng tiểu phẩm, viết bài hùng biện,...
- Thực hiện chiến dịch quảng bá: tổ chức hội thảo; diễn đàn; phát tờ rơi, panô, tranh cổ động,...; xây dựng website; phát thanh qua chương trình học đường, phát thanh địa phương;...

THỰC HIỆN QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO Ở TỈNH ĐẮK LẮK



MỤC TIÊU

- Hiểu được quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.
- Khái quát được kết quả việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo ở tỉnh Đắk Lắk.
- Vận dụng thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo trong hoạt động thực tiễn của bản thân.



MỞ ĐẦU

1. Kể tên các tôn giáo mà em biết ở tỉnh Đắk Lắk.

Nối cột A và B cho phù hợp:

A

Đạo Cao Đài

Đạo Tin Lành

Phật Giáo

B

Lễ Thiên Chúa giáng sinh
(25/12 DL)

Lễ Phật Đản
(8/4 ÂL)

Đại lễ Đức Chí Tôn
(9/1 ÂL)

2. Kể tên các dân tộc thiểu số (DTTS) hiện đang cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.



I. KHÁI QUÁT VỀ DÂN TỘC, TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM VÀ ĐẮK LẮK



Dựa vào thông tin bên dưới, em hãy:

1. Nhận xét về đặc điểm của dân tộc ở Việt Nam.
2. Nhận xét về đặc điểm của tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, tôn giáo. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, nước ta có 54 dân tộc. Dân tộc Kinh chiếm 85,3% dân số cả nước. Trong 53 dân tộc thiểu số, có 06 dân tộc có số dân trên 1 triệu người: Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (trong đó dân tộc Tày có dân số đông nhất); 11 dân tộc có dân số dưới 5 nghìn người, trong đó Ơ Đu là dân tộc có dân số thấp nhất⁽¹⁾. Địa bàn sinh sống chủ yếu của người dân tộc thiểu số là ở trung du, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Đây là những địa bàn trọng yếu của quốc gia về kinh tế, an ninh, quốc phòng, môi trường sinh thái. Các dân tộc ở Việt Nam chung sống xen kẽ, không có một dân tộc nào cư trú tập trung và duy nhất trên một địa bàn. Hiện nay, các dân tộc ở nước ta vẫn còn sự chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

Theo thống kê của Bộ Nội vụ, tính đến tháng 12/2020, có 16 tôn giáo, 36 tổ chức tôn giáo, 04 tổ chức và 01 pháp môn được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo⁽²⁾. Các tôn giáo được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động là: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, Hồi giáo, Tôn giáo Baha'i, Mặc môn, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội, Cơ đốc Phục Lâm, Phật giáo Tứ Ân Hiếu nghĩa, Minh Sư Đạo, Minh lý đạo – Tam Tông Miếu, Bà-la-môn giáo, Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn. Các tôn giáo ở Việt Nam tồn tại đan xen, chung sống hoà bình, không có xung đột, chiến tranh tôn giáo.

Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk hiện nay có 49 dân tộc hiện đang cư trú. Hầu hết các dân tộc thiểu số đều có mặt trên địa bàn tỉnh. Trong đó Êđê, Mnông và Jrai là các tộc người tại chỗ hay tộc người địa phương chính, còn các tộc người khác di cư địa phương đến trong nhiều năm qua, như Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái và Mông. Trong giai đoạn 1999 – 2009, một số dân tộc như Tày, Nùng, Mường,... ở các tỉnh phía Bắc di cư vào tỉnh Đắk Lắk tăng nhưng đến giai đoạn 2009 – 2019 đã bắt đầu giảm. Các dân tộc trên địa bàn tỉnh có sự chênh lệch khá lớn về dân số. Đông nhất là dân tộc Kinh chiếm 64,3%, kế đến là dân tộc Êđê chiếm 18,79%;

⁽¹⁾ Theo <https://www.gso.gov.vn/su-kien/2019/12/thong-cao-bao-chi-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019/>

⁽²⁾ Danh mục: Các tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo tính đến tháng 12/2020 (Kèm theo Công văn số 6955 /BNV-TGCP ngày tháng năm 2020 của Bộ Nội vụ).

dân tộc Nùng chiếm 4,1%; dân tộc Tày là 2,3%; dân tộc Mông là 2,1%,... Phần lớn các tộc người còn giữ lại di sản văn hoá riêng, tạo nên sự đa dạng về văn hoá trong đời sống văn hoá tinh thần của người dân trong tỉnh. Tuy các dân tộc trong tỉnh cư trú đan xen với nhau nhưng tỉ lệ các dân tộc phân bố không đồng đều ở các đơn vị hành chính cấp huyện. Các huyện có tỉ lệ người dân tộc thiểu số cao trên 40% như Lắk (66,22%), Buôn Đôn (66,12%), Krông Bông (47,47%), M'Đắk (42,64%), Krông Ana (41,97%), Cư M'gar (41,43%), Krông Năng (41,24%). Do người Kinh có xu hướng sống tập trung khá cao ở khu vực thành thị như thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Ea Kar, thị xã Buôn Hồ nên tỉ lệ người dân tộc thiểu số ở các đơn vị hành chính này khá thấp, dưới 22%.

Về tôn giáo, hiện nay, tỉnh Đắk Lắk có 616 243 tín đồ, chiếm khoảng 32% dân số (tín đồ người dân tộc thiểu số là 256 183 người). Đồng nhất là tín đồ đạo Tin Lành, sau đó là Công giáo, Phật giáo và đạo Cao Đài. Các tôn giáo còn lại chiếm tỉ trọng nhỏ. Trên địa bàn tỉnh có 845 cơ sở và điểm nhóm sinh hoạt tôn giáo (356 cơ sở chính thức, 489 nhóm sinh hoạt tập trung chưa chính thức): Công giáo có 108 cơ sở thờ tự, 45 điểm sinh hoạt chưa đủ điều kiện thành lập tổ chức trực thuộc, hiện đang mượn nhà dân để sinh hoạt; Phật giáo có 174 cơ sở chùa, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, 45 điểm sinh hoạt chưa đủ điều kiện để thành lập tổ chức trực thuộc, đang mượn nhà dân để sinh hoạt; đạo Tin Lành có 19 tổ chức, 64 chi hội, 219/405 điểm nhóm được cấp đăng kí sinh hoạt; đạo Cao Đài hiện có 12 cơ sở họ đạo và 2 điểm chưa đủ điều kiện thành lập tổ chức trực thuộc. Trên địa bàn tỉnh có 1 446 chức sắc, tu sĩ nam, nữ đang hoạt động tại các cơ sở tôn giáo⁽¹⁾. Nhìn chung, tín đồ các tôn giáo đều tuân thủ pháp luật, sống "tốt đời, đẹp đạo", thực hiện tốt trách nhiệm và nghĩa vụ của công dân. Hoạt động của các tổ chức tôn giáo trong tỉnh, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm, bảo đảm đúng quy định pháp luật. Nhờ đó đã góp phần thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển, giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội, tạo mối đoàn kết toàn dân.

II. QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO



- Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được thể hiện trên những khía cạnh nào?
- Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu như thế nào?

1. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc nghĩa là các dân tộc đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, không phân biệt dân tộc lớn hay nhỏ, trình độ phát triển cao hay thấp. Trong quan hệ xã hội, không có dân tộc nào được có đặc quyền, đặc lợi về kinh tế, chính trị, văn hoá. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được quy định trong Hiến pháp, được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

⁽¹⁾ Số liệu nhóm tác giả tổng hợp từ Báo cáo của Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk năm 2023.

Các dân tộc ở Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển, phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân.

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được thể hiện trong các lĩnh vực sau đây:

*** Về chính trị**

Mọi công dân Việt Nam thuộc bất kì dân tộc nào trên lãnh thổ Việt Nam đều có quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội; tham gia bộ máy nhà nước, có quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; thảo luận, góp ý về các vấn đề chung của cả nước thực hiện qua hình thức dân chủ trực tiếp và gián tiếp.

Các dân tộc đều có đại biểu của dân tộc mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước, đặc biệt là các cơ quan quyền lực nhà nước.

*** Về kinh tế**

Các dân tộc ở Việt Nam đều có cơ hội phát triển như nhau nhằm nâng cao chất lượng đời sống của Nhân dân. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc phát huy nội lực, góp phần phát triển đất nước.

Hiện nay, giữa các dân tộc còn có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, việc thực hiện bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc cần có những chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước dành cho vùng có đông đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nhà nước dành nhiều ưu tiên trong triển khai các chính sách phát triển kinh tế – xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm phát huy tiềm năng phát triển, từng bước khắc phục chênh lệch về kinh tế giữa các vùng, các dân tộc. Đảng và Nhà nước quan tâm thực hiện các nội dung kinh tế thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*** Về văn hoá – xã hội**

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình.

Nhà nước có những chính sách đảm bảo an sinh xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thông qua các chính sách phát triển kinh tế – xã hội, xoá đói giảm nghèo, dân số, y tế, giáo dục,... nhằm từng bước thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội.

Phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở và các tổ chức chính trị - xã hội ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số; đào tạo cán bộ văn hoá, xây dựng môi trường, thiết chế văn hoá phù hợp với đặc thù các dân tộc thiểu số.

2. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật; những nơi thờ tự của tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Các tổ chức tôn giáo được hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật; Được xuất bản kinh sách, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo; Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm phạm. Các tổ chức tôn giáo có thể cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở tôn giáo dựa trên nhu cầu sinh hoạt tôn giáo chính đáng của người dân theo quy định của pháp luật.

Các công dân theo hay không theo tôn giáo, thuộc các tôn giáo khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người. Mọi người đều có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Việc theo tôn giáo, đổi tôn giáo hay không theo tôn giáo thuộc quyền tự do lựa chọn của mỗi cá nhân, không ai được phép can thiệp vào sự lựa chọn này. Mọi người được phép bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo của mình; được tham gia thực hành các lễ nghi, lễ hội tôn giáo; được học tập, thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo; không được phép kì thị những người có tôn giáo khi họ thực hiện các lễ nghi tôn giáo theo đúng pháp luật.

Mọi hành vi vi phạm quyền tự do tôn giáo, lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật đều bị nghiêm cấm.

Em có biết

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/11/2016, được Chủ tịch nước kí lệnh công bố ngày 01/12/2016, chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018. Đây là văn bản luật đầu tiên quy định về lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo, tạo hành lang pháp lý vững chắc trong công tác quản lí nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo gồm 9 chương, 68 điều với những quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; hoạt động tín ngưỡng; việc đăng kí sinh hoạt tôn giáo tập trung, đăng kí hoạt động tôn giáo; các tổ chức tôn giáo; hoạt động của các tổ chức tôn giáo tôn giáo trong các lĩnh vực xuất bản, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo; những quy định về tài sản của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo; việc quản lí nhà nước và xử lí vi phạm trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng.

III. KẾT QUẢ VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO Ở TỈNH ĐẮC LẮK



Nêu những kết quả đạt được trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo ở tỉnh Đắk Lắk?

⁽¹⁾ Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

1. Về công tác dân tộc

Hiện nay, tỉnh đang tập trung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số⁽¹⁾; Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế – xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2019 – 2025”⁽¹⁾; Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 – 2025”⁽²⁾; Dự án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng, chống tội phạm về ma túy vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022 – 2025”,...

Một số kết quả đạt được trong việc thực hiện công tác dân tộc có thể kể đến như sau:

– Số người dân tộc thiểu số làm việc trong hệ thống các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng. Công tác tạo nguồn cán bộ cho các dân tộc thiểu số cũng được quan tâm thực hiện nhằm tăng số lượng cán bộ người địa phương và người dân tộc thiểu số. Việc phát triển nguồn lực các dân tộc thiểu số được quan tâm và đạt được nhiều kết quả như tỉ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 21,5‰; 82,4% trẻ em dân tộc thiểu số trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; 1,5% sinh viên dân tộc thiểu số được đào tạo sau đại học; 70,5% người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được tham gia các khoá đào tạo kỹ năng sống, kỹ năng lao động, kỹ năng tìm việc làm, làm việc⁽³⁾,...

– Công tác giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới được quan tâm. Khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh được đầu tư cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ. Đến nay, có 100% xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã; 100% xã có điện lưới quốc gia góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân.

– Công tác giáo dục trong đồng bào dân tộc thiểu số:

+ Trẻ em mầm non dân tộc thiểu số trong độ tuổi đến trường trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm, ưu tiên trong tuyển sinh đầu năm vào học tại các trường mầm non công lập trên địa bàn. Hằng năm, trẻ được ra trường, lớp học theo đúng độ tuổi, được đảm bảo các điều kiện chăm sóc, giáo dục theo quy định.

+ Đối với bậc Trung học: Học sinh dân tộc thiểu số hoàn thành chương trình tiểu học được vào học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường trung học cơ sở. Học sinh tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung học cơ sở sẽ được học tại các trường trung học phổ thông.

⁽¹⁾ Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 12/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

⁽²⁾ Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

⁽³⁾ Theo <https://bandantoc.daklak.gov.vn/cong-tac-dan-toc/nhieu-chi-tieu-ve-phat-trien-nguon-nhan-luc-cac-dan-toc-thieu-so-chua-dat-so-voi-nghi-quyet-52-cua-thu-tuong-chinh-phu-2544.html>.

– Dạy học tiếng dân tộc thiểu số: Để bảo tồn tiếng nói và chữ viết của các dân tộc, tỉnh Đắk Lắk đã triển khai dạy học môn tiếng Êđê trong trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở. Mặc dù còn nhiều khó khăn, hạn chế nhưng hoạt động dạy tiếng Êđê trong trường học vẫn tiếp tục được duy trì trên địa bàn tỉnh.

2. Về công tác tôn giáo

– Hoạt động của các tổ chức tôn giáo trong tỉnh luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm, bảo đảm đúng quy định pháp luật. Từ khi Luật Tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực thi hành (từ ngày 1/1/2018), UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chức năng rà soát các văn bản liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo không còn hiệu lực để sửa đổi, thay thế. Đồng thời rà soát, công bố các thủ tục hành chính về tín ngưỡng, tôn giáo bảo đảm thống nhất, đồng bộ, phù hợp với thực tế tại địa phương. Những chủ trương này đảm bảo các tôn giáo có mặt trên địa bàn tỉnh hoạt động theo khuôn khổ của pháp luật, kịp thời giải quyết nhu cầu, nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của các tổ chức, cá nhân, không để tồn đọng vụ việc dễ phát sinh “điểm nóng”.

– Hoạt động của các tổ chức tôn giáo trên địa bàn tỉnh về cơ bản đã đi vào nền nếp, ổn định. Các lễ nghi, lễ hội tôn giáo diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá tốt đẹp của các dân tộc. Những hoạt động tôn giáo tại địa phương góp phần làm phong phú đời sống văn hóa của các tầng lớp nhân dân, trong đó có đồng bào có đạo. Tín đồ các tôn giáo được tự do tham gia sinh hoạt tôn giáo tại các cơ sở tôn giáo, thỏa mãn nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân trong tỉnh.

– Hằng năm, lãnh đạo tỉnh, và các địa phương tổ chức thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở tôn giáo, chúc sắc, chúc việc nhân ngày lễ trọng của các tôn giáo như dịp Lễ Giáng sinh của Công giáo và đạo Tin Lành, đại lễ Phật Đản, lễ Vu lan của Phật giáo và các dịp lễ, tết như Tết Nguyên đán, Tết Trung thu... qua đó tạo nên mối quan hệ gắn bó, gắn gũi giữa chính quyền và các tôn giáo.

- Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền bình đẳng của các tôn giáo có mặt trên địa bàn tỉnh.

+ Từ năm 2020 đến nay, tỉnh đã giải quyết 59 hồ sơ về các lĩnh vực xây dựng, đổi tên, thành lập tổ chức trực thuộc; 153 hồ sơ về các lĩnh vực truyền chuyển, phong phẩm, bổ nhiệm, đi học, tổ chức lễ và các sinh hoạt tôn giáo khác; tiếp nhận 181 chúc sắc các tôn giáo. Các công tác trên đều đảm bảo tính chặt chẽ, thống nhất và đúng quy định của pháp luật.

+ Về đất đai của các tổ chức tôn giáo: Đến nay, UBND tỉnh đã cấp 296 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 242 tổ chức tôn giáo trực thuộc và Ban Đại diện Tin lành tỉnh với tổng diện tích 149,41 ha; trong đó cấp cho 122 cơ sở Phật giáo, 88 cơ sở Công giáo, 24 cơ sở đạo Tin lành và 08 cơ sở đạo Cao Đài đáp ứng nhu cầu về địa điểm sinh hoạt của các tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

+ Các địa điểm chưa đủ điều kiện cấp đăng kí sinh hoạt tôn giáo, chính quyền địa phương cấp xã đã hướng dẫn người đại diện kê khai đăng kí sinh hoạt theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tín đồ các tôn giáo đều có nơi sinh hoạt tôn giáo thuận tiện.

+ Tổ chức các buổi làm việc với các tổ chức tôn giáo và chức sắc, chức việc tại địa phương để nắm tâm tư, nguyện vọng, tình hình sinh hoạt tôn giáo, bảo đảm nhu cầu sinh hoạt tôn giáo thuần túy, chính đáng của người dân, tín đồ các tôn giáo, đảm bảo tín đồ các tôn giáo được sinh hoạt tôn giáo thuận lợi theo tôn chỉ của tôn giáo mình và theo đúng quy định của pháp luật.

3. Một số phương hướng, giải pháp thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo ở tỉnh Đắk Lắk



– Trình bày những phương hướng và giải pháp chủ yếu để thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

– Nêu những kết quả đạt được trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo ở tỉnh Đắk Lắk.

Phát huy những thành tựu đã đạt được trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo trong những năm vừa qua trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục cho người dân hiểu về quyền và nghĩa vụ của công dân, trong đó có quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. Vận động chức sắc, chức việc, nhà tu hành và tín đồ các tôn giáo tham gia xây dựng cuộc sống “tốt đời, đẹp đạo”. Đặc biệt, cần tuyên truyền cho người dân nắm được những tôn giáo hoạt động bất hợp pháp, “đạo lạ” đang tồn tại trên địa bàn tỉnh để người dân cảnh giác, không tham gia vào các hoạt động tôn giáo trái phép.

Tăng cường mối quan hệ tốt đẹp giữa dân tộc và tôn giáo, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Cần có những chính sách để bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, đồng thời phát huy những giá trị văn hoá, đạo tốt đẹp và nguồn lực của tôn giáo để phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường củng cố an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào có tôn giáo. Kiên quyết đấu tranh, xử lí các tổ chức, đối tượng có hoạt động vi phạm pháp luật, vi phạm quyền bình đẳng dân tộc, tôn giáo của người dân.



LUYỆN TẬP

1. Lập sơ đồ tư duy thể hiện các nội dung về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.
2. Em đã làm gì để thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?
3. Hãy giới thiệu cho bạn bè biết về nét đẹp văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương? Đưa ra những giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống đó?



VẬN DỤNG

1. Hãy tìm hiểu về các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đang được thực hiện tại địa phương em và điền vào bảng dưới đây:

STT	Tên chính sách	Lĩnh vực công tác	Ý nghĩa
1			
2			
.....			

2. Đến thăm một cơ sở tôn giáo mà em biết và viết báo cáo theo gợi ý sau:
 - Cơ sở tôn giáo đó thuộc tôn giáo nào?
 - Lịch sử hình thành cơ sở tôn giáo đó?
 - Vai trò của cơ sở tôn giáo đó đối với hoạt động của tôn giáo và với các tín đồ?
 - Cơ sở tôn giáo đó có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống của nhân dân quanh vùng?...



TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk (1930 - 2020)*, NXB. Sự thật, Hà Nội 2021, tr.230.
2. Phan Văn Bé (1993), *Tây Nguyên sử lược, Tập 1*, Hội Giáo dục Lịch sử (thuộc Hội Sử học Việt Nam), Hà Nội.
3. Cục thống kê Đắk Lắk, *Niên giám thống kê các năm*.
4. Bảo Huy và cộng sự, *Một số mô hình nông lâm kết hợp điển hình ở Việt Nam*, Tài liệu mạng lưới đào tạo nông lâm kết hợp Việt Nam – VNAFE, tr.22-37.
5. Nguyễn Hữu Khiếu (1996), *Nhớ lại những năm đầu 40 ở Nhà đày Buôn Ma Thuột*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Tạo (1976), *Vượt ngục Đắk Mil*, NXB. Thanh niên.
7. Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh Đắk Lắk (2015), *Địa chí Đắk Lắk*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Tỉnh Ủy Đắk Lắk, Viện Lịch sử Đảng (2010), *Lịch sử nhà đày Buôn Ma Thuột 1930 – 1945*, Đắk Lắk.
9. Tuần báo Văn nghệ (2005), *Viết ở chiến trường – Thơ chống Mỹ*, NXB. Hội nhà văn, Hà Nội.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ	Nghĩa
Du lịch cộng đồng	Là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hoá của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi.
Du lịch sinh thái	Là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường.
Du lịch văn hoá	Là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở khai thác giá trị văn hoá, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống, tôn vinh giá trị văn hoá mới của nhân loại.
Lưu trú homestay	Là loại hình du lịch lưu trú mà tại đó, khách du lịch sẽ cùng ăn, cùng ngủ và cùng sinh hoạt với người dân bản địa, được coi như là người nhà, được tham gia vào các công việc thường ngày cũng như lễ hội tại đó.
Phát triển du lịch bền vững	Là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hoà lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai.
Tài nguyên du lịch	Là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hoá làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá.
Du lịch nông nghiệp (du lịch canh nông, du lịch trang trại nông nghiệp)	Là loại hình du lịch ở vùng nông nghiệp được canh tác theo hướng ứng dụng công nghệ cao; là hoạt động trải nghiệm tại trang trại trồng trọt hoặc chăn nuôi, bao gồm canh tác nông nghiệp, thưởng thức sản phẩm nông trại và lưu trú.

